GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1 - 5 - 2024 Phật lịch 2568

TẠP CHÍ

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

SỐ 420

ISSN 2734-9128

BẢY BƯỚC VÔ ƯU

Ý NGHĨA PHẬT ĐẢN - PL.2568 - DL.2024: ĐỨC THẾ TÔN - BẬC TRÍ HẠNH VIÊN MÃN

ĐẠO PHẬT LÀ CON ĐƯỜNG GIÁC NGỘ

SỐ ĐẶC BIỆT

TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO 420 THÁNG 5 - 2024 ■ PHẬT LỊCH 2568

Mặt trời sáng ban ngày,
Mặt trăng sáng ban đêm.
Khí giới sáng Sát ly,
Thiền định sáng Phạm chí.
Còn hào quang Đức Phật,
Chói sáng cả ngày đêm.

(Kinh Pháp Cú 387)

TẠP CHÍ
VĂN HÓA
PHẬT GIÁO
ISSN 2734-9128

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: BẢY BƯỚC VÔ ƯU

6 THÔNG ĐIỆP PHẬT ĐẢN 2568
8 DIỄN VĂN PHẬT ĐẢN PL.2568 - DL.2024
10 Ý nghĩa Phật Đản - PL. 2568 - DL. 2024: Đức Thế Tôn - Bậc trí hạnh viên mãn (HT. Thích Bảo Nghiêm)
14 Đạo Phật là con đường giác ngộ (ĐĐ. Thích Nguyên Duyên)
18 Thái độ học pháp chân chính của người Phật tử (Tỳ kheo Thích Đức Kiên)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

28 Phổ hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Bình Định (ĐĐ. Thích Nhật Tấn)
36 Lan toả của dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm (ĐĐ. Thích Minh Thành)
42 Vai trò nhập thế qua những biểu hiện, một số vấn đề đặt ra và giải pháp nhằm phát huy vai trò của nữ Phật tử (TT. Thích Quảng Minh)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

52 Chùa Kim Cang trong mối quan hệ với dòng thiền Liễu Quán ở Tây Nam Bộ (ThS. Nguyễn Trung Hiếu)
60 Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng với Phật giáo Huế (TS. Trần Văn Dũng)
68 Ảnh hưởng của Phật giáo trong thơ Bích Khê (ThS. Trịnh Bích Thùy)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

76 Giới thiệu một số phương pháp thực hành Phật giáo giúp thân khỏe tâm an (ĐĐ. Thích Thiền Như)
84 Các nhân tố cốt lõi ảnh hưởng đến tư tưởng "Phụng đạo, yêu nước, Hộ quốc, An dân" của Phật giáo thời Lý-Trần trong lịch sử dân tộc Việt Nam (ĐĐ.TS. Thích Tuệ Tánh)
90 Tư tưởng duy tâm trong Kinh Lăng-già (Tỳ kheo Thích Nguyên Sĩ)

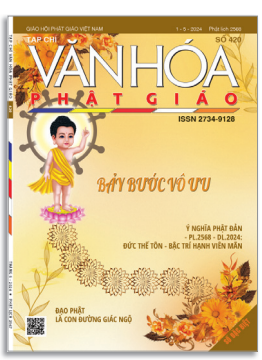

Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

GHPGVN tưởng niệm 40 năm ngày viên tịch của Trưởng lão HT. Thích Trí Thủ - Đệ nhất Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

Trang nghiêm tưởng niệm 10 năm Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh viên tịch

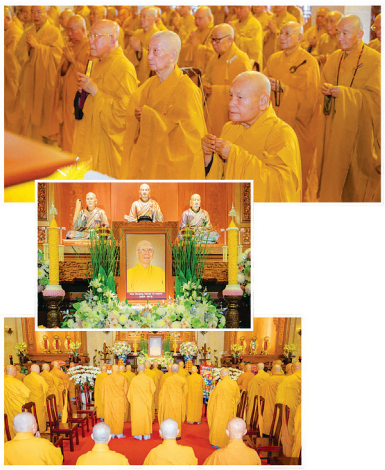

Tưởng niệm 11 năm Trưởng lão Hòa thượng Thích Từ Nhơn viên tịch

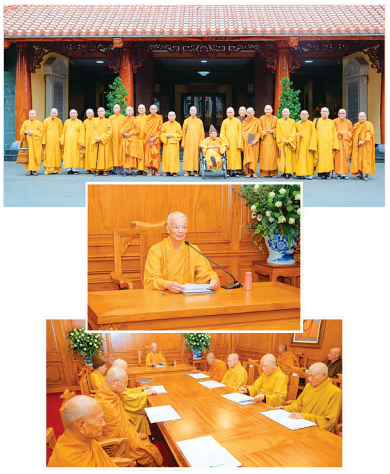

Hội nghị bất thường Ban Thường trực HĐCM GHPGVN

GHPGVN và Hội đồng Tăng-già Phật giáo Sri Lanka ký kết biên bản ghi nhớ

Đại giới đàn Thiện Duyên do Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bến Tre tổ chức

Đại giới đàn Đạt Thanh do Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai tổ chức

Hội nghị sinh hoạt Giáo hội năm 2024 khu vực phía Nam

Hội nghị sinh hoạt Giáo hội năm 2024 khu vực phía Bắc

Đại lễ tưởng niệm Đức Thánh Tổ Ni Đại Ái Đạo tổ chức tại TP. Cần Thơ

Văn phòng II Trung ương báo cáo Phật sự quý I năm 2024 đến chư Tôn đức lãnh đạo GHPGVN

Một số hoạt động từ thiện nổi bật

THƯ TÒA SOẠN

Thân gửi quý độc giả!

Trong lịch sử của Phật giáo, Thái tử Siddhartha (Tất Đạt Đa) - con của vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Maya (Ma-da) là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lúc nhỏ. Ngài chào đời vào năm 624 TCN tại tiểu lục địa Ấn Độ. Ở thời khắc vừa sinh ra, Ngài đã đi 7 bước hoa sen, điều mà một đứa trẻ bình thường không thể làm được.

"Bảy đóa sen vàng nâng gót ngọc
Ba ngàn thế giới đón Như Lai".

Đức Phật thị hiện đản sinh, bước đi trên bảy đóa sen, ngước nhìn sáu phương, bước cuối cùng dừng lại tuyên bố, xác quyết sự thành tựu vô thượng giác. Có thể nói, vào đời với bảy bước chân từ bi, trí tuệ, an lạc, vô nhiễm, chẳng dính chút bụi trần là một định pháp mà ba đời mười phương chư Phật đã đi qua, Đức Thế Tôn cũng đã đi qua và những người con Phật sẽ phải đi qua để đạt đến giác ngộ.

Mùa Phật Đản về, hình ảnh bảy đóa sen vàng nâng gót ngọc lại gợi lên cho mỗi người con Phật niềm tự tín giác ngộ. Chúng ta cũng đang bước chân trên hoa sen bằng sự nỗ lực tu tập, ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày để từng bước xây dựng niềm tự tin an lạc hạnh phúc, thành tựu giải thoát cho chính mình và mọi người.

Đại lễ Phật Đản là dịp không chỉ để tôn vinh Đức Phật, mà hơn thế, là cơ hội để ôn lại cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trên phương diện một con người lịch sử, cùng những lời dạy của Ngài. Từ đó, mỗi người tự tin nhận ra rằng những điều tốt đẹp nhất, giác ngộ và giải thoát là điều mà ai cũng có thể đạt tới, đó không phải là sự ban phát - đặc quyền của một đấng siêu nhiên nào. Tin để sống theo, từ đó từng bước có được giá trị hạnh phúc thực sự, sống an lạc giữa đời mà không còn lo âu, sợ hãi.

Nhân đại lễ Đức Phật Đản sinh - Phật lịch năm 2568, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 420 với chủ đề *"Bảy bước vô ưu"*. Qua đây, tất cả chúng ta cùng tìm hiểu và ôn lại ý nghĩa sự kiện Đức Phật Đản sinh, những giáo lý căn bản và những tư tưởng thậm thâm vi diệu của nền Phật học suốt 26 thế kỷ qua.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

BẢY BƯỚC
VÔ ƯU

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày mùng Tám tháng Tư năm Giáp Thìn – Dương lịch *2024*

THÔNG ĐIỆP

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PHẬT LỊCH 2568
CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật !

Kính gửi: - Chư Tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni;
- Quý Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và nước ngoài.

Mùa Phật đản Phật lịch 2568 lại trở về trong không khí hân hoan của người con Phật. Khắp năm châu, muôn người đều hướng về Đại lễ với tất cả tấm lòng chí thành, kính mừng ngày Đản sanh của Đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni Phật, bậc Đạo sư ra đời vì hạnh phúc, an lạc của chư thiên và loài người.

Với chúng ta, Đại lễ Phật đản, hay ngày Tam hợp - Kỷ niệm Đức Phật Đản sanh, Thành đạo và Nhập Niết-bàn, là dịp cùng nhau ôn lại cuộc đời cao thượng, những lời dạy vô ngã vị tha, đầy thương yêu và trí tuệ, không chỉ là nguồn an ủi mà còn hiến tặng giải pháp thiết thực chuyển hóa nỗi khổ đau cá nhân, kiến tạo môi trường an lạc cho vạn loại chúng sanh.

Thế giới hôm nay đang phải chịu nhiều khổ đau do thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh và xung đột. Chiến tranh làm cho nhân loại vốn đã khổ đau càng thêm đau khổ, hận thù tiếp nối hận thù, con người phải sống trong nỗi bất an và sợ hãi. Nguy cơ của vũ khí hủy diệt đang đe dọa khắp hành tinh thân yêu của chúng ta, hủy diệt sự sống của nhân loại. Hơn bao giờ hết, chúng ta càng trân kính và nỗ lực thực hành những lời dạy quý báu của Đức Thế tôn trong việc xây dựng một thế giới an bình, nhân văn, đạo đức.

Mùa Phật đản, mùa của yêu thương và hiểu biết, tôi kêu gọi tất cả những người con Phật hãy tinh tấn thực hành những lời dạy vàng ngọc của đức Phật; tịnh hóa tâm thức; chuyển hóa tam độc tham, sân, si thành tam vô lậu học giới, định, tuệ; kiến tạo chánh báo trang nghiêm thanh tịnh để hình thành y báo hòa bình, an lạc như kinh Duy Ma Cật đã dạy: " Tâm bình thế giới bình".

Kính mừng Đại lễ Phật đản Phật lịch 2568, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi kêu gọi chư Tăng Ni và quý Phật tử nhất tâm cầu nguyện cho chiến tranh chấm dứt, hận thù tiêu tan. Mỗi người càng tinh tấn tu tập, thể nhập Từ bi tam muội, lan tỏa tình yêu thương đến chúng sanh vạn loại, thắp sáng thế gian này bằng ánh sáng từ bi và trí tuệ. Với tất cả ý nghĩa thiêng liêng của ngày kỷ niệm Đức Phật đản sanh, tôi mong muốn tất cả người con Phật trên khắp thế giới đoàn kết, cùng cả nhân loại chung sống vị tha, kiến tạo thế giới hòa bình, an lạc.

Kính chúc Chư tôn đức Tăng Ni, quý đồng bào Phật tử đón mùa Phật đản vô lượng cát tường, thành tựu viên mãn các thiện sự trong ánh hào quang của Đức Thích Ca Từ Phụ.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ tát Ma ha tát.

PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHẬT GIÁO VIỆT NAM
GIÁO HỘI
BAN THƯỜNG TRỰC
★ HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH ★

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

DIỄN VĂN PHẬT ĐẢN

PL.2568 - DL.2024

CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Kính bạch Chư tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni!
Kính thưa Quý vị Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài!
Kính thưa quý liệt vị!

Nhân ngày Phật đản, thay mặt Hội đồng Trị sự, Tôi xin gửi tới toàn thể Chư Tôn đức Tăng Ni và đồng bào Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài lời chúc mừng đại hoan hỷ, đại an lạc. Kính chúc tất cả quý vị mùa Phật đản an lành dưới ánh hào quang phổ độ chúng sinh của Đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni tôn kính.

Kính thưa quý liệt vị!
Phật đản PL. 2568 - DL 2024 năm nay diễn ra trong không khí cả nước tưng bừng kỷ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu cách đây 70 năm về trước 7/5/1954 – 7/5/2024. Nhìn lại chặng đường lịch sử đó, Phật giáo Việt Nam tự hào đã góp phần vào chiến thắng hào hùng của dân tộc, góp phần làm nên bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam với các thế hệ chư Tăng tham gia phong trào cởi áo cà sa, khoác chiến bào năm 1947. Đó cũng là minh chứng lịch sử tiếp nối hào khí Đông A thời Trần của Phật giáo Trúc Lâm, của Đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đồng thời cũng chính là minh chứng hiện thực cho hạnh nguyện cao cả của các bậc Bồ tát đi vào đời thường phát tâm đại nguyện như trong Luận Đại Trượng Phu nêu rõ: “Bồ tát hy sinh tất cả, đại thí cứu người. Người cứu vớt người thì bố

thí tất cả, có gì là khó. Người ấy là người tối thắng của muôn loài, là người hướng dẫn muôn loài đạt được sự an lạc. Người ấy là con người của từ bi, nên hy sinh tất cả mà không ngần ngại. Người ấy là người chân thật cứu người, cứu đời".

Kính thưa Quý liệt vị!
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương vĩ đại nhất phản chiếu ánh sáng của lòng tri ân đối với cuộc đời của một con người. Đức Phật đã dạy các đệ tử rằng: "Tri ân Tổ quốc là điều thiêng liêng nhất. Một người có lòng tri ân, họ sẽ có tất cả; một người không có tâm tri ân, họ sẽ mất tất cả". Ngày hôm nay chúng ta đang sống trong một đất nước hòa bình, thịnh vượng, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Mỗi chúng ta cần phải biết ơn và trân trọng, tri ân và báo ân đối với sự hy sinh thiêng liêng của biết bao thế hệ cha ông chúng ta dành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Kính mừng ngày đản sinh của Đức Phật, Tăng Ni phải đề cao trách nhiệm, giữ vững kỷ cương, và làm tròn bổn phận của mình góp phần xiển dương chánh pháp, bảo vệ niềm tin, tỏa sáng đạo màu đến khắp nhân gian. Các cấp Giáo hội tập trung tổ chức tốt kỳ an cư kết hạ Phật lịch 2.568 nêu cao tính kỷ cương, trách nhiệm, hành trì giới luật để trang nghiêm Giáo hội ngõ hầu báo đáp, tri ân công đức sâu dày của Chư vị Tổ sư tiền bối. Tăng Ni các chùa, cơ sở tự viện đổi mới sáng tạo trong phương thức hướng dẫn tín đồ Phật tử phù hợp với mọi tầng lớp trong xã hội, góp phần chăm sóc sức khỏe tinh thần, xây dựng và làm đẹp nền đạo đức xã hội thông qua việc tổ chức các khóa tu mùa hè cho thanh thiếu niên Phật tử hè 2024 giúp cho các bạn trẻ trở thành những con ngoan, trò giỏi, học tập tiến bộ. Giáo dục lòng yêu nước, tự hào truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam; Phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc chung tay xây dựng quê hương, đất nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng. Thiện hữu nam nữ Phật tử làm người công dân tốt. Gắng sức tu tập, luôn tinh tấn trau dồi đức hạnh, dứt bỏ tham, sân, si, thói quen mê lầm, phiền não nỗ lực tu tâm dưỡng tính để thân tâm được an lạc, thanh tịnh, được hưởng hạnh phúc nơi cuộc đời và bước lên con đường giải thoát trong tương lai. Như vậy mới không phụ công ơn của Đức Thích Ca Từ Phụ đã hiện thân ra nơi đời thuyết pháp, độ sinh. Đó mới chính là đóa hoa tâm thành kính dâng lên Đức Phật trong ngày lễ Vesak trọng đại này.

Kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni, quý đồng bào Phật tử vô lượng cát tường, thành tựu viên mãn các Phật sự lợi đạo ích đời, trong tinh thần xương minh Đạo Pháp, phụng sự chúng sinh là thiết thực cúng dường chư Phật nhân ngày Đại lễ Phật đản - Vesak năm nay.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tác đại chứng minh!

Ý nghĩa Phật Đản - PL. 2568 - DL. 2024:

Đức Thế Tôn - Bậc trí hạnh viên mãn

HT. Thích Bảo Nghiêm*

Dù xuất gia hay tại gia, mỗi người đệ tử Phật, nỗ lực tham gia cùng Giáo hội, củng cố và xây dựng Tăng đoàn, nuôi dưỡng bồ đề tâm, giữ vững niềm tin bất hoại, khuyến thiện, hành thiện, giúp người Phật tử chân chính tin sâu nhân quả, hiểu rõ phúc đức, rèn luyện trí tuệ, ứng dụng nhuần nhuyễn giáo pháp vào đời sống thường nhật.

Tháng Vesak năm 2024 - Phật lịch 2.568 đã trở về, cộng đồng Phật tử Việt Nam nói riêng cũng như khắp nơi trên thế giới hân hoan đón mừng kỷ niệm ngày bậc đạo sư xuất thế.

Sự xuất hiện của Ngài như bình minh chiếu soi, vượt thắng ánh sáng chư thiên ở khắp các cõi như trong Kinh Vị tằng hữu pháp diễn bày: "*Khi Bồ-tát nhập vào mẫu thai, này Ānanda, một hào quang vô lượng, thần diệu, thắng xa oai lực của chư thiên, của các ma vương, phạm thiên, các vị sa môn, bà la môn và loài người. Cho đến các thế giới tối tăm, u ám không có nền tảng, nơi mà mặt trăng, mặt trời không thể chiếu thấu, nơi ấy, một hào quang vô lượng, thắng xa oai lực của chư thiên hiện ra. Các chúng sinh sống tại những nơi này, nhờ hào quang ấy mới thấy nhau mới biết, có những chúng sanh khác sống ở đây*".

Lòng từ bi vô lượng của Ngài đem lại sự mát dịu, giải tỏa những oi bức, nhiệt não của thế gian. "*Mong tất cả những ai, hữu tình có mạng sống, kẻ yếu hay kẻ mạnh, không bỏ sót một ai, kẻ dài hay kẻ lớn, trung thấp, loài lớn, nhỏ. Loài được thấy, không thấy, loài sống xa, không xa, các loài hiện đang sống, các loài sẽ được sanh, mong mọi loài chúng sanh, sống hạnh phúc an lạc*" (Kinh Lòng từ, Tiểu bộ 1).

Gần ba thiên niên kỷ trôi qua, tuệ giác giải thoát và diệu pháp từ bi của Thế Tôn vẫn mãi sáng ngời và luân chuyển ngang công phu tu tập, hoằng hóa của đoàn thể thanh tịnh Tăng. Ngày nào ngôi Tăng còn thể hiện được bản thể hòa hợp - thanh tịnh, thì Đức Thế Tôn vẫn còn thị hiện và giáo pháp vẫn hằng tồn. Chính pháp còn thì tà pháp suy vong; Diệu pháp còn thì mê pháp suy tàn, cũng như ánh sáng hiện thì đêm tối diệt, minh hiện thì vô minh diệt. Chính pháp do tu hành, diệu pháp nhờ tuyên thuyết. Gọi là chính vì nương theo pháp đúng, hành trì đúng. Gọi là diệu là vì cả người giảng và người nghe đều phát khởi tín tâm, thực tập giáo pháp mang lại kết quả tịnh lạc. Nhờ vậy mà chính pháp được cửu trụ.

Theo Kinh Tăng chi bộ, chương V, mục Diệu pháp hỗn loạn, Đức Thế Tôn dạy: "*Có năm pháp khiến cho diệu pháp an trú, không biến mất là cần trọng nghe pháp; cần trọng học pháp; cần trọng thọ trì pháp; cần trọng quan sát ý nghĩa pháp được thọ trì và cần trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa pháp. Và, ngược lại năm điều này sẽ khiến diệu pháp hỗn loạn, biến mất*." Thái độ nghiêm cẩn, thận trọng, chính niệm, tỉnh giác để nghe pháp, học pháp, giữ pháp, chiêm nghiệm nghĩa lý pháp và thực hành pháp chính là thông điệp mà Thế Tôn truyền cho cả người hoằng dương giáo pháp và thính chúng. Nếu hoằng pháp xa rời Phật ngôn thì không còn là diệu pháp. Nghe pháp mà không thực hành, làm sao nếm được hương vị chính pháp an lạc và giải thoát!

Là đệ tử Phật dù xuất gia hay tại gia phải luôn chính tín Tam Bảo, giữ tâm bồ đề bất thoái; giữ giới pháp đã lĩnh thụ và giữ tâm an nhiên tĩnh lặng trước những thách thức của thế gian. Trong một pháp thoại nhân dịp xuân mới Giáp Thìn, Đức đệ tứ Pháp chủ đã dạy người học Phật cần phải thực tập ba điều "*Phát huy trí tuệ, giữ gìn phẩm hạnh và chọn cộng sự để hành đạo*".

Điều đầu tiên, người tu sĩ cần lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Trong Kinh Bát Đại Nhân Giác, Đức Phật dạy "duy tuệ thị nghiệp". Có trí tuệ sẽ thấy được vạn pháp đều do duyên; nhờ vậy sống tùy thuận pháp nên mọi chuyện trở nên tốt đẹp. Nền tảng phát sinh tuệ là tâm an tịnh (được nuôi dưỡng bằng kinh điển, giáo pháp). Tâm an tịnh sẽ chuyển được cảnh tịnh, biết việc gì nên làm, người nào nên gặp và nơi nào nên đến. Thiếu tuệ khiến

Phật giáo Việt Nam tiếp tục là cầu nối giữa Phật tử kiều bào, các Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài hướng về, chung tay cùng ngôi nhà chung, góp phần xây dựng, bảo vệ đất nước.

lòng phát sinh suy nghĩ lo lắng, bất an, không có chính kiến, chính tư duy khiến cuộc sống trở nên bất như ý.

Điều thứ hai, người học Phật cần có phẩm hạnh thanh tịnh, đó là sống không phạm lỗi lầm, mỗi việc làm đúng đắn không ai chê trách thì cái xấu không đến được, người xấu không hại được. Người có phẩm hạnh là người thân, khẩu, ý thanh tịnh. Nếu có ai xuyên tạc, chê bai thì đó là cơ hội để phản chiếu tự thân. Bậc trí là người biết lắng nghe, lấy gièm pha làm hệ qui chiếu, nhìn vào chính mình để thấy mình mà sửa chữa khiếm khuyết, tẩy trừ lỗi lầm, hoàn thiện bản thân.

Điều thứ ba là chọn cộng sự để hành đạo. Người có trí, có hạnh sẽ chọn người đồng hạnh, đồng nguyện, khuyên nhau tu tập, bảo nhau hành đạo. Người thiếu trí thiếu hạnh sẽ chọn người tương thích và đó là nguy cơ của một hội chúng ô hợp. Từ đó đấu tranh, khẩu tranh, luận tranh xảy ra, và khổ đau có mặt trên đời.

Năm 2024, Phật lịch 2.568 - năm thứ hai của nhiệm kỳ IX GHPGVN là bước tiến cho sự phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng cùng đất nước, đóng góp hơn nữa trí tuệ Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu, đồng thời, tiếp tục hạnh nguyện nhập thế, phục vụ chúng sinh, ích đạo lợi đời, tiếp nối đạo mạch, truyền bá chân lý, củng cố Tăng đoàn, xây dựng Giáo hội trang nghiêm, đồng lòng quán triệt Điều 10, Nghị quyết Đại hội IX GHPGVN: *"Tăng Ni, Cư sĩ, tín đồ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài tinh tiến tu tập, thực hành lời dạy của Đức Phật; luôn luôn nêu cao khẩu hiệu: Kỷ cương - Trách nhiệm - Đoàn kết - Phát triển để chung sức, chung lòng xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh trong lòng dân tộc"*. Điều này mang nghĩa lớn ở đời, bồi dưỡng Tăng tài, quyết không lùi bước. Lấy chí cao vào Đạo, xiển dương giáo Pháp, chẳng quản gian nan. Đồng thời, Phật giáo Việt Nam tiếp tục là cầu nối giữa Phật tử kiều bào, các Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài hướng về, chung tay cùng ngôi nhà chung, góp phần xây dựng, bảo vệ đất nước.

Tháng Vesak năm 2024 - Phật lịch 2.568 đã trở về, cộng đồng Phật tử Việt Nam nói riêng cũng như khắp nơi trên thế giới hân hoan đón mừng kỷ niệm ngày bậc đạo sư xuất thế.

Do đó, trong khoảnh khắc thiêng liêng, hãy hướng tâm về thánh tượng đản sinh tôn nghiêm của Đức Từ phụ, dâng lên Ngài phẩm vật thiết thực và cao quý nhất chính là chí nguyện phát tâm phụng sự, dấn thân mang giáo pháp vi diệu của Thế tôn vào đời để Phật hoá thế gian. Dù xuất gia hay tại gia, mỗi người đệ tử Phật, nỗ lực tham gia cùng Giáo hội, củng cố và xây dựng Tăng đoàn, nuôi dưỡng bồ đề tâm, giữ vững niềm tin bất hoại, khuyến thiện, hành thiện, giúp người Phật tử chân chính tin sâu nhân quả, hiểu rõ phúc đức, rèn luyện trí tuệ, ứng dụng nhuần nhuyễn giáo pháp vào đời sống thường nhật; chuyển tải thông điệp hoà bình và an lạc mà bậc thầy của ba cõi, đạo sư của muôn loài đã trao truyền nhằm mang lại hạnh phúc, an lạc cho tự thân, gia đình và xã hội; góp phần xây dựng quốc gia phồn thịnh, thế giới thanh bình, nhân dân an lạc.

Năm 2024, Phật lịch 2.568 - năm thứ hai của nhiệm kỳ IX GHPGVN là bước tiến cho sự phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng cùng đất nước, đóng góp hơn nữa trí tuệ Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu, đồng thời, tiếp tục hạnh nguyện nhập thế, phục vụ chúng sinh, ích đạo lợi đời, tiếp nối đạo mạch, truyền bá chân lý, củng cố Tăng đoàn, xây dựng Giáo hội trang nghiêm.

* HT. Thích Bảo Nghiêm: Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN.

Đạo Phật là con đường giác ngộ

ĐĐ.Thích Nguyên Duyên

Phật giáo có đến 84.000 pháp môn đó cũng chính là 84.000 con đường với điểm đến là sự giải thoát, đó cũng là ngụ ý có nhiều cách, nhiều phương pháp hoặc con đường đạt đến chân lý của Đức Phật. Sở dĩ có nhiều pháp môn như vậy nhằm phù hợp với căn cơ của mỗi người, bởi mỗi chúng sinh đều có những tâm tính khác nhau.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, có nguồn gốc từ Ấn Độ, do Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhārtha Gautama) hình thành và sáng lập. Đạo Phật gồm một loạt các giáo lý, tư tưởng triết học cũng như tư duy về nhân sinh quan, vũ trụ quan, thế giới quan, giải thích hiện tượng tự nhiên, tâm linh, xã hội, bản chất sự vật sự việc, các phương pháp tu học, thực hành, thiền định và các truyền thống tín ngưỡng được hình thành, phát triển đến ngày nay.

Theo nhiều tài liệu kinh điển của Phật giáo, cũng như các tài liệu khoa học và khảo cổ đã chứng minh Tất Đạt Đa Cồ Đàm thường được gọi là Bụt, Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Phật hoặc "Người giác ngộ", "Người tỉnh thức" đã sống và thuyết giảng ở vùng đông bắc Ấn Độ ngày nay từ khoảng thế kỷ VI TCN. Bằng những nỗ lực chân chính của bản thân thông qua con đường thiền định và quán chiếu, Đức Phật đã trở thành một bậc giác ngộ tối thượng đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Nhờ vào tính chất khai sáng cùng sự uyển chuyển, linh hoạt của triết lý, Phật giáo được nhiều người tiếp nhận và có thể thích nghi với nhiều hoàn cảnh xã hội, nhiều tầng lớp giai cấp, nhiều phong tục tập quán ở các thời kỳ, đất nước khác nhau, và do đó ngày nay Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại và ngày càng phát triển rộng rãi trên toàn thế giới.

Phật giáo có đến 84.000 pháp môn đó cũng chính là 84.000 con đường với điểm đến là sự giải thoát, đó cũng là ngụ ý có nhiều cách, nhiều phương pháp hoặc con đường đạt đến chân lý của Đức Phật. Sở dĩ có nhiều pháp môn như vậy nhằm phù hợp với căn cơ của mỗi người, bởi mỗi chúng sinh đều có những tâm tính khác nhau. Vì căn tính, nghiệp lực và hạnh của mỗi người mỗi sai biệt, nên sẽ thích hợp với một con đường riêng. Nhưng dù là pháp môn nào đi chăng nữa cũng đều đưa hành giả đến sự giác ngộ, giải thoát.

Các trường phái Phật giáo khác nhau ở quan điểm về bản chất của con đường đưa đến giác ngộ để được giải thoát, tính chính thống của các bài thuyết giảng và kinh điển, đặc biệt là ở phương thức tu tập. Hệ thống triết lý Phật giáo chứa đựng nhiều quan điểm bản thể luận hình thức, là một bộ môn triết học chủ yếu giải quyết vấn đề sử dụng từ ngữ một cách chuẩn xác để làm tốt vai trò mô tả thực tại hay thực thể. Trong triết học Phật giáo đã phát triển đến trình độ cao có thể hiểu giác ngộ giống như khai sáng đó là khi ta khai sáng, tự sử dụng trí tuệ của mình để nhận thức đúng đắn thế giới nhằm hướng con người đến Chân - Thiện - Mỹ.

Phật giáo ăn sâu, bám rễ vào Việt Nam từ rất sớm, từ đầu Công nguyên đến hết thời kỳ Bắc thuộc là giai đoạn hình thành và phát triển rộng khắp; thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần là giai đoạn cực thịnh được coi là quốc giáo, ảnh hưởng đến tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống. Đến đời nhà Hậu Lê thì Nho giáo được coi là quốc giáo; từ đời Lê sơ đến đời Tây Sơn là giai đoạn suy thoái; từ đời Nguyễn đến nay là giai đoạn phục hưng, Phật giáo Việt Nam lại phát triển mạnh mẽ khởi đầu từ các đô thị khắp cả nước với đóng góp quan trọng của các nhà sư Khánh Hoà, sư Thiện Chiếu…

"Học để tu", muốn tu thì phải biết phương pháp, con đường để tu và học chính là tìm

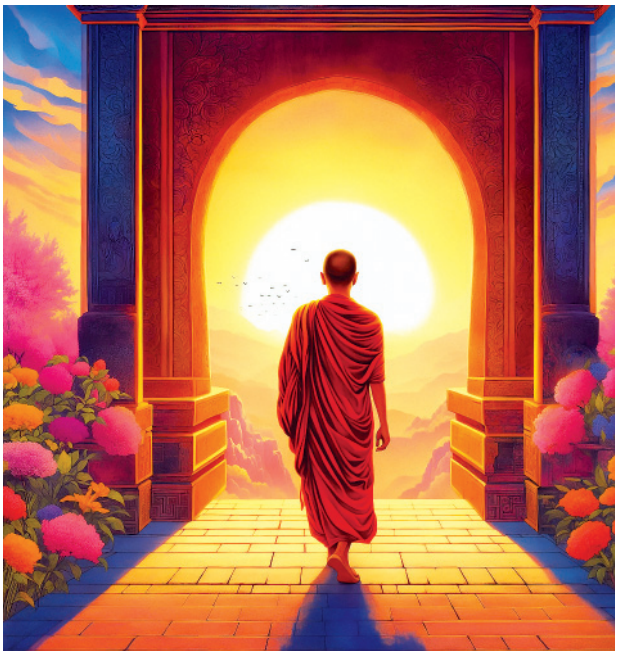

Đạo Phật là đạo giác ngộ, có nguồn gốc từ Ấn Độ, do Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhārtha Gautama) hình thành và sáng lập. (Ảnh: sưu tầm)

Chúng ta đến với đạo Phật là vì trong lòng ấp ủ mong muốn hạnh phúc, an lạc, thoát khổ, hết phiền. Và con đường giác ngộ này không phải là dùng mắt thấy được, dùng tai nghe được mà muốn được giác ngộ bạn phải nỗ lực tu học. - (Ảnh: sưu tầm)

hiểu phương pháp, con đường đó. Từ thời Đức Phật đã dạy với một người sau khi xuất gia, Ngài dạy họ phương pháp tu tập và họ tu tập cho đến khi đạt được mục đích giác ngộ, giải thoát.

Chúng ta đến với đạo Phật là vì trong lòng ấp ủ mong muốn hạnh phúc, an lạc, thoát khổ, hết phiền. Và con đường giác ngộ này không phải là dùng mắt thấy được, dùng tai nghe được mà muốn được giác ngộ bạn phải nỗ lực tu học. Sự tu học của chúng ta cũng thế, cần phải học cách buông bỏ cho thân và tâm thanh thản, nhẹ nhàng hơn. Sự buông bỏ hiểu đơn giản là buông bỏ tính tham, sân, si và tránh làm những điều xấu, ác. Để đạt được điều đó, tự mỗi cá nhân phải ra sức tu tập và chuyển hóa. Có thể nói, giác ngộ là một quá trình chuyển hóa. Trước hết là sự chuyển hóa về tri thức: Ngu muội được thay thế bằng tuệ giác. Sự chuyển hóa tình cảm: Thái độ sợ hãi và lo âu được thay thế bằng sự an tịnh và vô uý; đau khổ bằng hạnh phúc. Sự chuyển hóa trong thái độ: Chấp thủ được thay thế bằng ly tham. Và sự chuyển hóa trong cách cư xử: Sự tước đoạt được thay thế bằng sự ban cho; lười biếng bằng năng động; sự phá hoại bằng sự tạo ra.

Trên bước đường tu học, ai cũng sẽ trải qua ít nhiều những khó khăn, nghịch cảnh, điều đó giúp ta có cơ hội thực hành những điều mà mình đã học để hoàn thiện mình hơn. Những đau khổ, nghịch cảnh trong đời là điều tất yếu, không ai có thể tránh, vì vậy người học Phật hãy tự trang bị những tư lương cần thiết để khi đối trước nghịch cảnh, tâm không còn cảm thấy đau khổ và bị lay chuyển. Bên cạnh đó, chúng ta cũng nỗ lực làm những điều thiện lành, mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Sự giải thoát chính là thành quả đến từ sự buông xuống thái độ chấp trước của ta và cái của ta. Buông bao nhiêu, giải thoát bấy nhiêu, buông cái gì thì giải thoát được cái đó. Khi ấy, chúng ta sẽ đi được lâu và xa hơn trong hành trình đi đến sự giác ngộ, giải thoát.

Đạo Phật chủ trương "Duy tuệ thị nghiệp", lấy trí tuệ làm sự nghiệp, chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp của người tu. Và "Duy tuệ thị nghiệp" cũng có nghĩa là lấy giác ngộ làm sự nghiệp, lấy minh tâm kiến tánh làm sự nghiệp. Người thế gian lấy nhà cửa, đất đai, tiền bạc, địa vị, danh vọng làm sự nghiệp, còn người tu thì lấy trí tuệ, thuộc chân tâm, có tác dụng phá

Khi ta đi tìm Phật thì không nên tìm Phật ở ngoài tâm vì trong tâm chúng ta đã có Phật. Và ai cũng có thể trở thành Phật nếu người đó tự sử dụng trí tuệ của mình để nhận thức đúng đắn bản ngã và thế giới xung quanh do đó được giải thoát.

tan vô minh, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi làm sự nghiệp của cuộc đời mình. Như vậy, sự giác ngộ chính là nhận ra bản chất về sự hiện hữu của con người, sự hiểu biết về nhân và quả của con người và thế giới. Mục đích của sự giác ngộ là sự giải thoát khỏi những nỗi đau khổ trong sinh tử luân hồi và sự đạt được hạnh phúc hoàn toàn, Niết-bàn.

Đạo Phật là con đường giác ngộ và tu Phật là đi trên đường giác ngộ. Với người tu sĩ hay những người học Phật, có cảm tình với đạo Phật thì việc giác ngộ là điều không thể thiếu. Giác ngộ với mỗi người có những cảm nhận nông, sâu khác nhau tùy theo trình độ của người. Giác ngộ đó chính là ánh sáng dẫn đường cho những chúng sinh trở về cội nguồn chân thật xưa nay đã tự quên mất; Giác ngộ để nhận biết thế gian vô thường, giác ngộ nghiệp báo, giác ngộ mê lầm chấp ngã, giác ngộ nghĩa không của bát nhã, giác ngộ Phật tánh nơi mỗi chúng sinh, giác ngộ chân tâm rõ ràng thường biết...

Tuy nhiên, con đường giác ngộ không chỉ nhìn, nghe, đọc thấy mà đòi phải có trí tuệ và chân tâm. Là những hành giả thực sự tu học, để có được những kiến thức và bước đi vững và luôn phải mở sáng con mắt "Tuệ giác" nơi chính mình, để tham thiền, nhập định bằng tâm tĩnh lặng và thanh tịnh để ghi lại ánh sáng giác ngộ chân thật. Và để đi đến tận cùng của "Chân tâm" đó là cái tâm Phật mà ai cũng có. Khi ta đi tìm Phật thì không nên tìm Phật ở ngoài tâm vì trong tâm chúng ta đã có Phật. Và ai cũng có thể trở thành Phật nếu người đó tự sử dụng trí tuệ của mình để nhận thức đúng đắn bản ngã và thế giới xung quanh do đó được giải thoát. Khi đã vượt qua sự vô minh, con người giác ngộ trở thành Phật và được giải thoát.

Đạo Phật là con đường giác ngộ. Bất cứ ai, khi có lòng từ bi thì không sợ bất cứ điều gì và những gì chúng ta nhìn thấy từ bên ngoài khi đưa vào trong tâm, làm ta đau khổ đều là nghiệp chướng. Vì vậy, sự vật hiện tượng bên ngoài ta nên nhổ gốc đem ra ngoài, hay nói cách khác là không tiếp nhận thì ta sẽ hết khổ. Vậy muốn giác ngộ, giải thoát ta phải quay vào tâm mà tìm là chính, những cái bên ngoài chỉ là phương tiện mà thôi.

Thái độ học pháp chân chính của người Phật tử

Tỳ kheo Thích Đức Kiên

Trong Đạo Phật, tri thức về lộ trình tu tập để giải thoát được trình bày rất rõ ràng qua ba giai đoạn, gọi là Tam tuệ học, gồm Văn tuệ - Tư tuệ - Tu tuệ.

Tóm tắt: Pháp là một trong ba ngôi quý báu của Đạo Phật, là tập hợp những lời dạy chân chính của Đức Thế Tôn dành cho bốn chúng đệ tử của Ngài. Nhờ có Pháp cùng với sự gia công tu tập mà Phật tử có được niềm an lạc, hạnh phúc ngay trong đời sống hiện tại; tiến tới thoát khỏi vòng trói buộc của luân hồi sanh tử, chứng được Niết bàn tịch tĩnh. Nên có thể nói, Pháp có tầm quan trọng không thể nghĩ bàn đối với tiến trình giác ngộ của mỗi cá nhân.

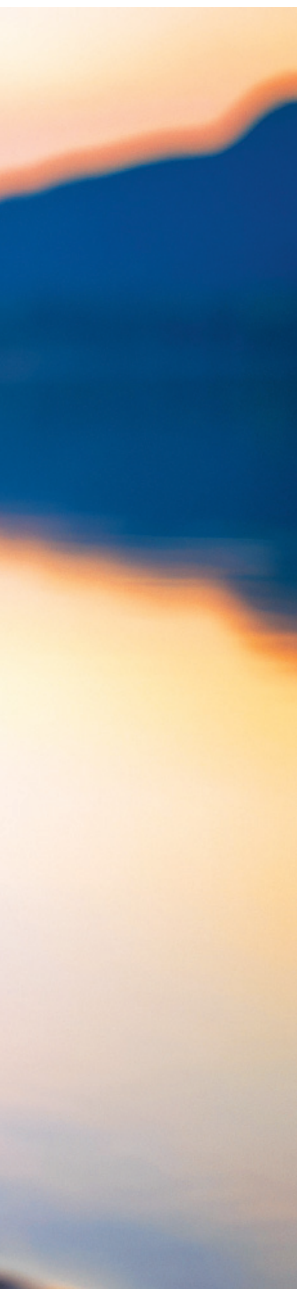

Ngoài việc có niềm tin kiên cố và sự gia công tu tập, Phật tử cũng cần phải có một cách học Pháp đúng đắn để việc thực hành không bị sai lệch. Thông qua tinh thần Vô trụ, bản *kinh Kim Cang* đã phần nào cho chúng ta biết phương pháp tu học để có thể đạt được kết quả tốt nhất. Theo đó, người thật sự giác ngộ là người không chỉ biết nương tựa Pháp để tu tập, mà còn phải tiến tới buông xả cả Pháp, buông xả cả thành tựu của mình để chứng được trí tuệ của Tánh không. Đó mới cách học Pháp đúng đắn; là đích đến rốt ráo mà Đức Phật đã chỉ dạy.

Từ khoá: *Tam vô lậu học, Kinh Kim Cang, Kinh Người bắt rắn, Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Pháp - Phi pháp.*

DẪN NHẬP

Học tập là một hành trình tiếp thu tri thức của nhân loại, làm giàu lên các đặc tính chân - thiện - mỹ nơi mỗi cá nhân; từ đó chính mình được nâng cao về mặt trí tuệ và phẩm hạnh. Thông qua quá trình học tập, chúng ta sẽ có kiến thức nhất định về một lĩnh vực nghề nghiệp để mưu sinh trong cuộc sống; góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đạo Phật, với phương châm "duy tuệ thị nghiệp", nghĩa là xem trí tuệ là sự nghiệp của người con Phật, nên việc học đạo cũng có tầm quan trọng không kém so với thế gian. Thậm chí, có thể nói, việc học trong Đạo Phật còn mang một tầm vóc vĩ đại hơn nhiều; vì mục đích cuối cùng của việc học Phật là để đi đến giác ngộ; xa lìa mọi tham ái, sân hận, si mê; chuyển từ một chúng sanh phàm phu thành một bậc thánh giả siêu phàm. Cho nên, việc học Phật cũng cần có một lộ trình đúng đắn. Nếu không, ta chẳng phải là một hành giả Phật giáo thực thụ, sẽ không bao giờ gặt hái được thành quả an lạc, hạnh phúc ngay trong đời này.

LỘ TRÌNH "VĂN - TƯ - TU"

Với người mới chập chững bước vào đạo, hầu như chưa có kiến thức về Phật pháp. Nên trong giai đoạn này, Đạo Phật với họ còn mang nhiều màu sắc của tín ngưỡng. Họ chỉ xem Đức Phật như một vị thần có thể ban phúc giáng hoạ. Nên việc đến chùa của họ cũng chỉ để cầu xin sự gia trì của Đức Phật cho mình là chủ yếu; chưa thật sự có nỗ lực trong công phu tu tập để chuyển hoá những phiền não và tập khí bên trong. Họ yêu mến Đạo Phật với một niềm tin chưa chân chính. Để loại bỏ đi việc này, hay nói cách khác là xây dựng được niềm tin chân chính nơi Đạo Phật, đòi hỏi ở Phật tử việc học tập giáo lý ngay từ khi mới kết duyên với Tam bảo.

Trong Đạo Phật, tri thức về lộ trình tu tập để giải thoát được trình bày rất rõ ràng qua ba giai đoạn, gọi là Tam tuệ học, gồm Văn tuệ - Tư tuệ - Tu tuệ. Ban đầu, chúng ta tích lũy kiến thức Phật pháp thông qua quá trình học tập giáo lý tại các lớp Phật học, nghe các vị giảng sư uy tín thuyết giảng tại những khoá tu, tự đọc thêm kinh sách hay thân cận quý Tăng Ni và các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi thêm những điều mình chưa biết về giáo lý. Kiến thức có được từ quá trình học tập như vậy, được gọi là Văn tuệ. Nó là loại trí tuệ có được từ bên ngoài; thông qua việc nghe, đọc, hay được người khác chỉ dạy. Nhưng Văn tuệ chỉ mới là giai đoạn đầu của quá trình học tập Phật pháp. Tiếp đến, chúng ta cần phải bước sang giai đoạn thứ hai là suy tư, chiêm nghiệm về những gì mà chúng ta đã được học ở trên. Người học Phật phải xem xét lại Văn tuệ mà ta có được ở giai

đoạn trước, có đúng và phù hợp với Tam pháp ấn (Vô thường - Khổ - Vô ngã), lý Duyên sinh, quy luật Nhân quả mà Đức Phật đã chỉ dạy hay không. Trí tuệ có được sau khi nghiền ngẫm, suy tư ấy gọi là Tư tuệ. Cuối cùng, ta mới đem kiến thức sau khi đã suy tư, chiêm nghiệm ấy áp dụng vào đời sống tu tập hằng ngày. Trí tuệ phát sinh sau khi tu tập ấy được gọi là Tu tuệ. Đó mới đúng là trí tuệ của sự giải thoát, là trí tuệ Bát nhã dùng để cắt đứt mọi cấu uế và phiền não trong tâm; đưa chúng ta đến bến bờ của giải thoát, giác ngộ.

HỌC PHÁP LÀ ĐỂ TỈNH GIÁC, VƯỢT QUA BỘC LƯU, KHÔNG ĐỂ NẮM GIỮ

Trong *Kinh Xà dụ* [1] thuộc Hán tạng (tương đương Kinh Ví dụ Con rắn số 22 Alagadūpama Sutta [2] của *Kinh Trung Bộ*), Đức Phật có nói rằng giáo lý mà Ngài giảng dạy cho hàng đệ tử được ví như chiếc bè. Người qua sông phải sử dụng chiếc bè như là phương tiện để đến bờ kia, chứ hoàn toàn không được chấp dính vào nơi phương tiện. Điều này mang hàm nghĩa là Đức Phật nhấn mạnh đến sự tu tập, giải thoát nơi mỗi cá nhân; nhấn mạnh đến tính giác đi vào trí tuệ; nhấn mạnh đến mục đích giải thoát mà không phải là cung cấp kiến thức về con đường giải thoát. Chúng ta thấy rằng, tất cả các khái niệm, các tướng, các tưởng, chỉ làm nên kiến thức mà không làm nên sự giải thoát; không đem đến sự cởi trói mọi nỗi khổ niềm đau, giúp ta đạt được hạnh phúc chân thật.

Trong bản kinh, Đức Phật đã nói rằng : *"Có những người thiếu trí tuệ, vì có nhận thức sai lạc về văn và về nghĩa, đã hiểu ngược những điều được đề cập tới trong các thể tài kinh điển như chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tụng, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sinh xử, quảng giải, vị tằng hữu và thuyết nghị"*. Đây chính là lý do đầu tiên khiến chúng ta không hiểu được kinh. Nó xuất phát từ việc ta không đủ nhạy bén nên có những nhận thức sai lạc về lời văn và về nghĩa của 12 thể tài kinh điển (thập nhị bộ). Văn tức là chữ và câu, nghĩa tức là ý nghĩa. Lý do đầu tiên này là do không hiểu đầy đủ cả về nội dung và hình thức của văn học Phật giáo.

Lý do thứ hai là việc học Pháp không phải để thực tập lời Phật dạy; để trừ đi phiền não, nhiễm ô nơi chính mình; mà *"...học với chủ yếu tranh luận hơn thua", "không học vì mục đích tu tập giải thoát";*

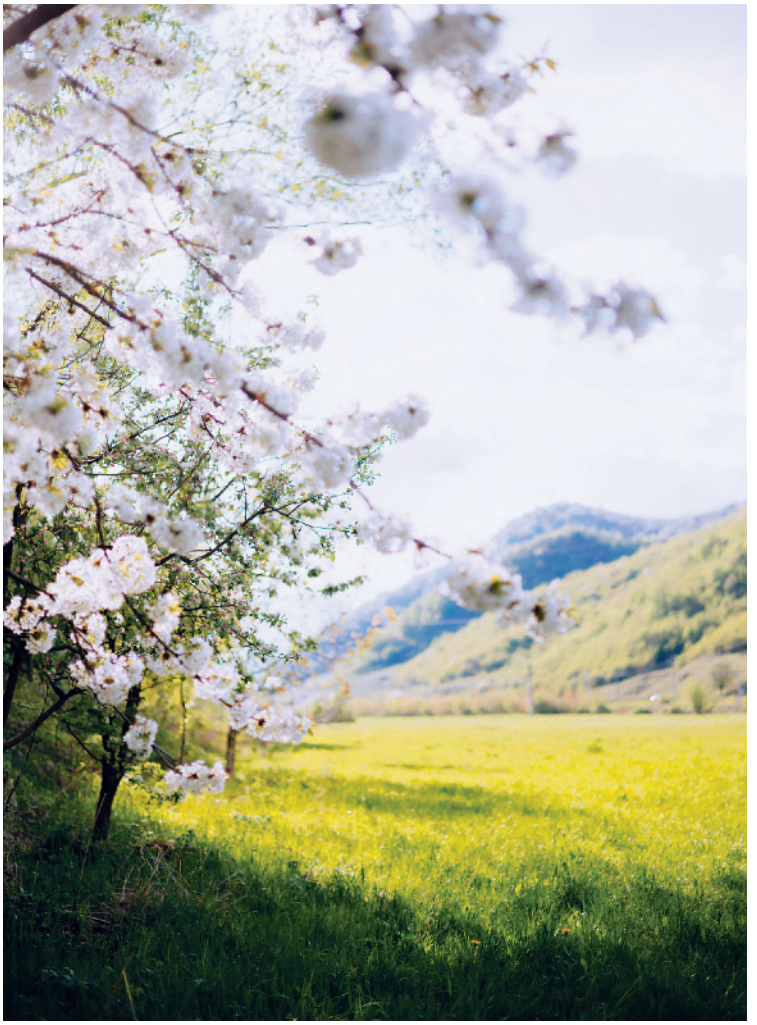

Học tập là một hành trình tiếp thu tri thức của nhân loại, làm giàu lên các đặc tính chân - thiện - mỹ nơi mỗi cá nhân; từ đó chính mình được nâng cao về mặt trí tuệ và phẩm hạnh.

nên họ *"đã bị kẹt vào sự tướng mà không tiếp nhận được chân nghĩa của kinh"*. Những người này học tập kinh điển không vì lý do để mong cầu giải thoát, giác ngộ cho chính mình; mà học với tư cách của một người ưa khảo cứu để tranh luận hơn thua; chứ không phải với tư cách của một hành giả; không thấy được chân nghĩa của kinh. Do đó, họ *"trải qua nhiều gian nan cực khổ mà không có lợi ích gì, rốt cùng chỉ thêm mệt mỏi"*.

Chính vì vậy, như người bắt rắn, chúng ta phải biết nắm chỗ nào của con rắn mới quan trọng; cũng như việc đoạn được chấp thủ mới thật sự là thiện xảo. Đức Phật đã đưa ra hình ảnh một người bắt rắn nơi

miền hoang dã, khi thấy rắn lớn, liền lấy tay chụp lấy nên bị rắn quay đầu lại; mổ vào tay, chân hoặc các thân phần của cơ thể. Chính vì không biết cách bắt rắn nên đã bị rắn cắn và tử vong. Cũng như vậy, người học kinh không thông minh, là người *"không biết cách học hỏi nên đã hiểu nghĩa kinh một cách trái ngược"*. Còn những kẻ khôn ngoan sẽ biết khéo léo tiếp nhận văn kinh và nghĩa kinh, do đó không có những kiến giải đảo lộn: *"Họ không học vì mục đích khoe khoang và tranh cãi. Họ học với mục đích tìm đường giải thoát. Vì vậy họ không hề cực khổ và lao nhọc"*. Việc này cũng giống như người đi bắt rắn mà biết sử dụng một khúc câu có nạng sắt : *"Khi đi đến vùng hoang dã, thấy rắn lớn, họ ấn nạng ngay xuống cổ rắn và lấy tay bắt ngay đầu rắn. Rắn kia khi có thể quẫy đuôi, quấn tay, quấn chân hoặc một bộ phận khác của cơ thể người bắt rắn nhưng không thể nào mổ được người ấy. Bắt rắn như vậy không cực khổ mà cũng không lao nhọc, chỉ vì người ấy biết rõ thủ thuật bắt rắn"*.

Đoạn kinh trên đã cho ta biết được bắt rắn như thế nào mới là đúng cách. Cũng như vậy, người học tập kinh điển cũng phải biết cách học như thế nào mới đem lại lợi lạc cho chính mình và người khác. Cho nên, *"học kinh điển phải khéo léo, tiếp nhận văn và nghĩa kinh một cách không đảo lộn thì mới nắm được chánh pháp. Họ không học hỏi với mục đích ba hoa, tranh cãi mà chỉ học với mục đích tìm cầu giải thoát"*. Học pháp với mục đích như vậy, cũng thiện nghệ như cách bắt rắn đúng cách, nên sẽ không bị rắn cắn.

Như đã nói ở trên, giáo pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy cho các hàng Phật tử, được Ngài ví dụ như chiếc bè để qua sông. Bờ sông chính là ẩn dụ của bờ giải thoát, bờ an lạc thảnh thơi; còn hình ảnh chiếc bè được ví dụ như giáo pháp. Một người hành giả thực thụ là một người biết sử dụng chiếc bè giáo pháp để đi qua dòng sông sanh tử, cập bến Niết bàn. Sau khi qua tới bờ bến kia, thay vì nghĩ rằng: *"Ta mất bao nhiêu công phu và thì giờ mới kết được chiếc bè và nhờ nó mới qua được bên này. Vậy ta không nên bỏ nó. Bây giờ ta phải khiêng nó lên trên vai hay đội nó lên trên đầu mà đi"*, thì Đức Phật lại khuyên rằng người ấy phải suy nghĩ rằng: *"Chiếc bè này đã giúp ta vượt dòng qua đây an ổn, vậy ta nên thả chiếc bè lại xuống nước hoặc để nó bên bờ. Như vậy, người đến sau sẽ có được cơ hội dùng nó"*.

Ở đây, chúng ta thấy rằng sẽ có hai giai đoạn của người làm bè. Giai đoạn đầu là giai đoạn trước khi người vượt sang bờ bên kia. Ở giai đoạn này, người làm bè *"... đi thu lượm cây cỏ kết lại thành chiếc bè"*. Tuy nhiên, sau khi kết được chiếc bè, người đó liền khởi tâm dính mắc nơi chiếc bè, khởi sự thích thú và tự hào nơi nó. Điều này cũng giống như việc ta có được Văn tuệ nhờ việc nghiên cứu, học hỏi từ nhiều nguồn tài liệu. Sau khi có được kiến thức ấy, ta lại mãi ham thích nơi nó, chẳng gia công suy ngẫm, thực tập nên mình mãi chỉ là học giả; mãi mãi không bao giờ có được sự giải thoát thật sự. Nên thái độ đúng đắn là phải sử dụng chiếc bè để vượt được qua bên bờ kia. Chiếc bè dù có đẹp đến mấy, nhưng nếu không dùng nó để chuyên chở mình thì nó cũng trở thành một phương tiện vô dụng. Cũng như vậy, giáo lý của Đức Thế Tôn giảng dạy cho hàng Phật tử là nhằm hướng đến mục đích giải thoát mọi khổ đau, phiền não; đạt đến được an vui, giải thoát. Nếu chúng ta chỉ học giáo lý với mục đích làm gia tăng thêm vốn hiểu biết của mình, tiếp cận giáo lý như một môn triết học; sau đó tranh luận, mà không đem áp dụng vào cuộc sống thường nhật, để gặt hái những hạt giống của an lạc, thảnh thơi; chuyển hóa khổ đau, phiền não thì ta chưa hiểu trọn vẹn giáo lý. Cũng giống như việc chúng ta có được chiếc bè nhưng chỉ giữ lại để nhìn ngắm để thích thú và tự hào về nó, nên chúng ta mãi mãi ở bên bờ của sinh tử không bao giờ cấp được bến bờ của giải thoát.

Giai đoạn thứ hai, người làm bè sau khi kết được bè xong, thì sử dụng chính chiếc bè đó để đi qua sông. Giai đoạn này, là một bước tiến hơn của giai đoạn trước. Nghĩa là người Phật tử đã biết áp dụng giáo lý mà Đức Phật đã chỉ dạy, sau khi thực tập thì gặt hái được những thành tựu, đạt được đến bờ an vui giải thoát. Nhưng khi đến bờ, thì vẫn còn bám víu vào phương tiện là chiếc bè, nên mới có suy nghĩ rằng do tốn nhiều công sức để kết chiếc bè nên sẽ vác chiếc bè lên vai hay đội lên đầu mà đi.

Chính vì vậy mà Đức Phật đã tuyên bố rằng: *"Kẻ kia làm thế nào để chiếc bè ấy có thể tiếp tục có ích? Ông ta nên nghĩ rằng 'chiếc bè này đã giúp ta vượt dòng qua đây an ổn, vậy ta nên thả chiếc bè lại xuống nước hoặc để nó bên bờ. Như vậy người đến sau sẽ có được cơ hội dùng nó"*. Đấy chính mới là phương pháp đúng đắn nhất của một hành giả. Để nhấn mạnh

lại điều đó, Đức Phật đã đưa ra một tuyên bố: "Ta đã nhiều lần nói với các vị về ví dụ chiếc bè là vì thế. Pháp còn phải buông bỏ huống là các không phải là pháp". Lời khẳng định của Đức Phật như một nhát kiếm, chém vào những dây mơ rễ má của cái chấp nơi Pháp ở mỗi hành giả. Giai đoạn đầu thì chấp vào Pháp mình học không đem ra thực tập. Tiến bộ hơn thì có thực tập đạt được thành tựu, nhưng vẫn còn chấp nơi chính pháp đó [3].

KHÔNG TRỤ CHẤP NƠI CÁC PHÁP

Trong Kinh Kim Cang [4], có đề cập đến một khái niệm là Vô trụ *(Apratiṣṭhita)*. Vô trụ nghĩa là không có chỗ trụ, hay không có sự dính mắc nơi bất cứ đối tượng nào. Kinh nói rằng bất kỳ người thiện nam, thiện nữ nào phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác muốn trụ tâm, điều phục tâm thì phải phát tâm đại bi cứu độ hết thảy chúng sanh, đưa họ vào Vô dư Niết bàn và trong khi cứu độ phải tỉnh thức để *"không thấy mình là người cứu độ, chúng sanh là kẻ được cứu độ"*. Nếu còn thấy mình độ, thấy chúng sanh được độ là vẫn còn vướng mắc nơi tướng Ngã, và vì vậy không thể nào cứu độ được hết thảy chúng sanh. Từ định nghĩa đó, bản Kinh Kim Cang đã mở ra cho chúng ta về tinh thần "Vô tướng" hay "Vô trụ". Theo kinh, muốn trực nhập *"Thật tướng vô tướng"* ấy, không cách nào khác hơn là phải xa rời tất cả chấp thủ về Ngã, về Pháp và cả Phi pháp. Hàng phàm phu thì thường chấp nơi Ngã, cho rằng có một cái Ngã chân thật thường còn, tồn tại trong ta và vạn vật. Hàng Thanh văn thì buông bỏ được chấp Ngã nhưng lại chấp dính nơi Pháp. Nhưng với hàng Bồ tát, thì các vị phải thực hành Bát nhã để vượt qua cả chấp "có" và cả chấp "không", tiến tới thực chứng được Vô tướng; bởi vì: *"Nếu Bồ tát còn thấy có mình độ và chúng sanh được độ, tức là Bồ tát còn chấp bốn tướng (tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh và tướng thọ giả) thì không phải là Bồ tát"*.

Ở đây, chữ "tướng" không phải là hình dáng, tướng trạng mà là dịch từ chữ "saṃjñā" chỉ cho khái niệm, ý tưởng. Ngã tưởng là quan niệm về tự thân có một thân thể độc lập, có một cái tôi tự chủ bên trong thân thể này. Nhân tưởng cũng là ý tưởng về một thật thể được gọi là thân thể, vật chất, ngã, linh hồn. Chúng sanh tưởng là quan niệm tự thân là một loài hữu tình thường hằng và biệt lập với các chủng loài hữu tình khác, cũng như các loại vô tình; luân hồi trong ba thời là quá khứ, hiện tại và tương lai. Thọ giả tưởng là những ý tưởng về một linh hồn tồn tại liên tục nơi mỗi chúng ta từ khi ở trong thai cho đến khi qua đời.

Từ đó, ta thấy rằng dù khái niệm có khác nhau nhưng tất cả đều quy hướng về một thực thể bất biến, làm chủ đời sống của chúng sanh mà ta gọi là Ngã. Vì vậy, hàng Bồ tát phải từ nơi tứ tướng (tưởng) này tu tập trên ba phương diện. Một là không nên nhìn nhận một "tự ngã", một "chúng sanh", một "linh hồn", hay một "cá nhân" nào cả. Hai là không nhìn nhận bất cứ một pháp, một thật thể nào vì hoàn toàn không có một pháp nào có thể được nhận thức cả, kể cả Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ba là không nên để tâm lưu trú ở bất cứ nơi nào, không nương tựa vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, 12 xứ, 18 giới, 4 đế, 12 nhân duyên,…

Không những vậy, Bồ tát còn không khởi lên tâm phân biệt nhị nguyên. Tâm phân biệt nhị nguyên là tâm nhìn sự vật hiện tượng dưới cái nhìn đối đãi, nghĩa là thấy "có - không", "được - mất", "sanh tử - Niết bàn",… Nó đứng trên quan điểm Hữu ngã; là chướng ngại cho cái thấy *"tất cả pháp đều là không"* của thực tại. Vì vậy, dưới cái nhìn chấp thủ nơi Ngã, chúng ta vẫn thấy có Pháp, từ đó sinh ra khái niệm Phi pháp; bám trụ vào Pháp và loại trừ đi Phi pháp. Tuy nhiên, dù bám trụ hay loại trừ, thì nó cũng chỉ phản diện cho sự chấp thủ nơi bản ngã mà thôi. Đức Phật trong Kinh Kim Cang đã từng nói rằng: *"Nếu còn chấp tướng pháp; tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả ... Nếu còn chấp tướng phi pháp; tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thế nên không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp"*. Nếu chấp thực thể là "có" thì sẽ rơi vào "Thường kiến", ngược lại nếu nói là "không có" thì lại là "Đoạn kiến". Nhưng cả Thường kiến và Đoạn kiến cùng đều là sai cả. Do đó, chấp thường đã là sai, mà chấp đoạn lại càng nguy hiểm hơn nữa.

Thêm nữa, trong Kinh Kim Cang, Đức Phật cũng dạy rằng : *"Thực tướng vô tướng, thực tánh vô tánh"*, nghĩa là tướng thật của các pháp là vô tướng, tánh thực của muôn pháp là vô tánh. Khi mới vào đạo, ta cần phải nương theo giáo pháp phương tiện là Tam vô lậu học (Giới - Định - Tuệ), Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Lục độ ba-la-mật,… để tu học, nhưng để giác ngộ được hoàn toàn thì phải giác ngộ được *"thực tướng vô tướng, thực tánh vô tánh"*. Nghĩa là

Đạo Phật, với phương châm "duy tuệ thị nghiệp", nghĩa là xem trí tuệ là sự nghiệp của người con Phật, nên việc học đạo cũng có tầm quan trọng không kém so với thế gian. Thậm chí, có thể nói, việc học trong Đạo Phật còn mang một tầm vóc vĩ đại hơn nhiều; vì mục đích cuối cùng của việc học Phật là để đi đến giác ngộ; xa lìa mọi tham ái, sân hận, si mê; chuyển từ một chúng sanh phàm phu thành một bậc thánh giả siêu phàm. Cho nên, việc học Phật cũng cần có một lộ trình đúng đắn.

nhìn thẳng vào tướng thật của muôn pháp là không có tướng, tánh thật của muôn pháp cũng là không có tánh. Đó cũng chính là pháp chứng đắc của chư Phật trong mười phương ba đời.

Giáo pháp của Đức Phật có năm đặc tính, đó là *"đến để mà thấy, thiết thực hiện tại, siêu việt thời gian, chỉ có người trí mới thâm hiểu và có khả năng hướng thượng"* [5]. Điều này mang ý nghĩa rằng giáo pháp của Đức Phật phải chính từ nơi mình trải nghiệm, chứ không phải đến bằng niềm tin để cầu xin sự ban phát ân huệ từ Ngài. Và bất kỳ ai áp dụng những lời dạy của Đức Phật vào đời sống sẽ có được an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại, chứ không phải mong chờ ở một kiếp nào khác mới được thọ hưởng. Đồng thời, giáo pháp của Phật không bị bó hẹp bởi thời gian, dù trong thời đại nào, thì chân lý vẫn nguyên vẹn giá trị thiết thực cho nhân loại. Không dừng lại nơi đó, vì đặc tính cao siêu, vi diệu này, đi ngược lại với nhận thức thông thường của chúng sanh nên chỉ có người trí mới có thể tiếp nhận và lãnh hội được. Nhưng người trí ở đây không phải là người học rộng, biết nhiều; mà là người có nhân duyên với Chánh pháp, có khả năng lãnh hội và thực tập được những gì mà Đức Thế Tôn đã chỉ dạy. Và chính vì người trí có khả năng làm được như vậy, nên có khả năng hướng thượng, chuyển hoá từ một chúng sanh phàm phu thành một bậc thánh.

Nên có thể nói, giáo pháp có tầm quan trọng rất lớn đối với lộ trình giải thoát của một người Phật tử. Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, nhưng Đức Phật cũng chỉ xem : "Giáo pháp chỉ là ngón tay chỉ trăng" *(Kinh Viên Giác)*, chứ không phải là ánh trăng chân lý; "Pháp là con thuyền để đưa ta qua bờ" *(Kinh Kim Cang),* chứ chẳng phải là bến giải thoát. Nó tuyệt nhiên chẳng phải đích đến rốt ráo của người học Phật. Tuy nhiên nếu không nương nơi ngón tay chúng ta sẽ không bao giờ thấy được ánh trăng chân lý, không nương nơi chiếc bè thì sao cập được bến bờ giác ngộ. Cũng tương tự như vậy, không nương tựa Pháp thì sao giác ngộ được chân lý mà Đức Phật đã chỉ dạy trao truyền. Khi giác ngộ rồi, chính pháp ấy cũng cần phải buông xả, không những buông xả ý niệm về Tướng, mà còn phải buông xả ý niệm về Vô tướng, không chỉ buông xả ý niệm về Tánh, mà còn phải buông xả về ý niệm Vô tánh. Có được như vậy mới đạt được cái đến, cái thấy rốt ráo nơi giác ngộ; chứng nhập thực tướng Bát nhã, bước vào cảnh giới "Ngã pháp nhị không"; như Bát Nhã Tâm Kinh nói rằng: *"Không sinh cũng không diệt, không có cũng không không, không dơ cũng không sạch, không thêm cũng không bớt,... Khi một vị Bồ tát nương tuệ giác qua bờ, không thấy có sở đắc, nên tâm hết chướng ngại, vì tâm hết chướng ngại, nên không còn sợ hãi, xa lìa mọi điên đảo, xa lìa mọi vọng tưởng, đạt Niết bàn tuyệt đối"*.

Thêm nữa, toàn bộ tư tưởng Kinh Kim Cang có thể gói gọn trong tư tưởng *"Ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ*

tâm". Trong câu này, ta thấy bao gồm hai vế là *Ưng vô sở trụ* và *Nhi sanh kỳ tâm*. Đấy chính là hai giai đoạn của một quá trình giác ngộ theo tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. *Ưng vô sở trụ* là không chấp "hữu", *Nhi sanh kỳ tâm* là không lạc vào "vô". Để không chấp nơi hữu, phải thật sự thấy vạn pháp đều chỉ là duyên sinh; do nhân duyên mà sinh và cũng do nhân duyên mà diệt; hoàn toàn không có một tự tánh nào ở bên trong nó cả, nói theo Trung quán luận là :

"Pháp do các duyên sanh,
Ta nói tức là Không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng gọi là Trung đạo.
Chưa từng có một pháp,
Chẳng từ nhân duyên sanh,
Thế nên tất cả Pháp,
Cả thảy đều là Không" [6].

Ta thấy rằng, mọi sự có mặt nơi cõi đời này đều là do các nhân duyên kết hợp với nhau lại mà thành, không tự nhiên mà có. Khi phân tích từng sự vật, hiện tượng đến tận cùng thì chúng chẳng có cái gì chính thật là nó. Vì thế, nó không có tự tính hay tự ngã, nó chỉ là giả danh, cũng gọi là trung đạo. Các pháp hiện hữu chỉ là giả hiện, như hoa đốm giữa hư không, như bọt nước, như ánh trăng.

Ưng vô sở trụ nghĩa là tu tập để không bị vướng mắc nơi vọng tưởng, bởi còn tưởng là còn vướng mắc, nhất là tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả; về Pháp lẫn Phi pháp. Bởi vì có "trụ" (đứng lại) nên mới có dính mắc, có dính mắc thì ắt sinh phiền não. Bởi vì còn tưởng là còn xoay vần nơi "bỉ thử", thấy có "mình" nên mới có "ta", thấy có "được" nên mới có "mất", thấy có "sinh" nên mới có "tử". Từ đó nảy sinh vô số cảm xúc; thuận ý thì yêu thích rồi nảy sinh tâm lý muốn nắm giữ; nghịch ý thì thì sinh tâm ghét bỏ muốn loại trừ; cứ như vậy mà xoay vần trong thất tình lục dục, không thoát ra khỏi được vòng tròn của sanh tử luân hồi.

Giai đoạn thứ hai chính là "Nhi sanh kỳ tâm", nghĩa là sanh ra cái tâm vô trụ. Ở trên, đã không có chỗ trụ, nên dẫn đến giai đoạn này là sống một đời sống tích cực, dấn thân, lợi tha. Ngay trong cõi trần này mà không nhiễm chút bụi trần. Nếu như *Ưng vô sở trụ* là thanh gươm Trí tuệ Bát nhã khi đã thể nhập vào *Tánh không*, có công năng chặt đứt mọi chấp thủ, phiền não; thì Nhi sanh kỳ tâm lại là khía cạnh *Diệu hữu* của Tánh không. Nghĩa là nơi trong chân tâm ấy có đầy đủ tất cả các công đức lành của một vị Bồ tát. Vì không có chỗ trụ nên không có vướng mắc, vì không có vướng mắc nên không quái ngại. Không quái ngại nên những gì suy nghĩ, hành động, nói năng đều là diệu dụng; mỗi mỗi đều hưng khởi từ tâm bồ đề, tâm từ bi, tâm bình đẳng, tâm lợi tha vô ngã, như trong Kinh Lăng Già đã nói :

"Thế gian rời sanh diệt
Như hoa đốm hư không
Trí không chấp có, không
Hưng khởi tâm đại bi" [7].

Nghĩa là khi đã rời khỏi cái nhìn phân biệt nhị nguyên nơi cõi thế gian, đã đạt được tới Trí tuệ Bát nhã, chứng được thật tướng và không còn vướng mắc nơi bất kỳ một pháp nào; thì khi ấy, vô số hành động mà ta làm, tất cả đều là sự diệu dụng của bản tâm. Việc phát khởi Bồ đề tâm để tu tập phải thật

Quá trình học Phật là một quá trình gồm rất nhiều giai đoạn, đi từ đơn giản cho đến phức tạp. Ở từng giai đoạn khác nhau, chúng ta sẽ có những kinh nghiệm khác nhau về lộ trình giải thoát. Nhưng để đi đến nấc thang cuối cùng của giác ngộ, chạm tay được vào bầu trời giải thoát rộng lớn, thì đòi hỏi chúng ta phải rời bỏ từng nấc thang đã đi qua. Văn tuệ giúp ta có kiến thức cơ bản, Tư tuệ giúp ta thẩm sâu, quyết trạch được tà - chánh và Tu tuệ giúp ta đến gần hơn với cánh cửa của Niết bàn.

sự khéo léo, không để bị vướng mắc bởi các vọng tưởng, bởi còn vọng tưởng thì còn vướng mắc.

Nếu *Ưng vô sở trụ* là không dính nơi Hữu, thì *Nhi sanh kỳ tâm* không lạc vào vô, vì hữu và vô đều là sự đối đãi, nhị biên và phân biệt, mà còn đối đãi thì còn sanh tử, luân hồi. Hàng Bồ tát rời bỏ tất cả, ngay cả "vô trụ" cũng phải rời bỏ, nếu không sẽ rơi vào chấp Vô như hàng Nhị thừa. Làm được như vậy, ta sẽ thấy được Tự tánh các pháp không chỉ là Chơn không mà còn là Chơn bất không *(Như thật chơn, như thật bất không)*. Trong Chơn không mà khởi ra vô số Diệu dụng. Nghĩa là ngay nơi không chấp trước mà khởi tâm bồ đề, tâm từ bi, lợi tha với tinh thần vô ngã tuyệt đối.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, hai hướng phát triển này không phải là một tiến trình diễn ra theo thứ tự trước sau, mà là một quá trình tương hỗ lẫn nhau trong suốt lộ trình tu tập. Giống như hai cánh của một con chim, chúng nương tựa lẫn nhau, dìu dắt lẫn nhau, nâng đỡ lẫn nhau trên hành trình giác ngộ của một vị Bồ tát cho đến khi viên mãn Phật quả, vừa tự độ nhưng không quên trách nhiệm độ tha, độ tha nhưng không quên đi bản hoài của tự độ [8].

KẾT LUẬN

Thiền sư Thanh Nguyên Duy Tín [9] đã từng nói rằng: *"Ba mươi năm trước, khi chưa tu ta thấy núi là núi, sông là sông. Khi bắt đầu tu thì ta thấy núi không còn là núi, sông không còn là sông. Nay ngộ ra thì núi lại là núi, sông lại là sông"*. Điều này có nghĩa rằng ở giai đoạn đầu, khi chưa biết đạo, ta còn mê mờ; nên thấy vạn pháp đều có thật ngã, "núi chính là núi, sông vẫn là sông", rõ ràng là có thật, nên sinh tâm bám chấp vào vạn pháp, từ đó khởi sinh ra bao nhiêu khổ đau, phiền não. Khi bắt đầu có được giáo pháp, gia công tu tập, biết vạn pháp đều là giả tạm, ta đã biết nhìn mọi vật bằng cặp mắt của Tánh không, Duyên khởi; nên thấy vạn vật đều do duyên mà sanh ra, cũng do duyên mà diệt, núi sông đều là sự hợp thành của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) nên núi hay sông cũng chẳng phải là chính nó, đều là huyễn hoặc. Ta buông bỏ được chấp niệm nơi hiện tướng bên ngoài, dần có được an lạc trong đời sống tu tập. Khi thật sự ngộ đạo rồi, thì ta trở lại với "núi là núi, sông là sông", bản chất vẫn là Tánh không; nhưng giờ đây từng vật, từng việc đều là sự hiện hữu một cách kỳ diệu (Diệu hữu) và tự tại. Hành giả đã đồng hoá được với lý vô ngã, vô thường trong từng cử động, trong từng ý niệm, hoàn toàn tự do giải thoát.

Cũng như vậy, quá trình học Phật là một quá trình gồm rất nhiều giai đoạn, đi từ đơn giản cho đến phức tạp. Ở từng giai đoạn khác nhau, chúng ta sẽ có những kinh nghiệm khác nhau về lộ trình giải thoát. Nhưng để đi đến nấc thang cuối cùng của giác ngộ, chạm tay được vào bầu trời giải thoát rộng lớn, thì đòi hỏi chúng ta phải rời bỏ từng nấc thang đã đi qua. Văn tuệ giúp ta có kiến thức cơ bản, Tư tuệ giúp ta thẩm sâu, quyết trạch được tà - chánh và Tu tuệ giúp ta đến gần hơn với cánh cửa của Niết bàn. Nhưng dù là Tu tuệ, Văn tuệ hay Tư tuệ, hành giả cần thâm nhập vào chính trí tuệ của Tánh không, sống với tự tính của chính mình.

Khi đã an trú nơi cõi thanh tịnh của tâm thì khi ấy mọi hoạt động đều là diệu dụng. Sống ngay tại thế giới thực tại này, tồn tại trong cõi luân hồi này, nhưng vẫn tự do tự tại, làm chủ bản thân mình, đồng thời, tích cực hoạt động cứu giúp những người khác cùng được giải thoát giác ngộ như mình. Xem cõi Ta bà này là Niết bàn của chính mình. Đó là yếu nghĩa của Vô trụ xứ Niết bàn, cũng là mục đích học pháp chân chánh mà các hàng Bồ tát hướng tới với phương châm "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác" (Phật pháp tại thế gian, không rời thế gian mà giác ngộ).

Chú thích:

[1] Thích Nhất Hạnh dịch, *Nhật tụng Thiền môn, Kinh Người bắt rắn (công phu sáng thứ sáu)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2000, tr.187 - 201.

[2] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 1, 22. Kinh Ví dụ con rắn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.173 - 187.

[3] Nhất Hạnh, *Công phu Nở đoá sen ngàn cánh - quyển 2*, Lưu hành nội bộ, tr.1 - 13.

[4] HT. Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang giảng giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005.

[5] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương ưng bộ - Tập II, Chương XI: Tương ưng Dự lưu, I. Phẩm Veludvāra*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2013, tr.721.

[6] Thích Thanh Từ dịch - giảng, *Trung Luận giảng giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tr.693.

[7] Hán dịch : Thiệt - xoa - nan - đà, Việt dịch : Thích Nữ Trí Hải, *Kinh Đại thừa nhập Lăng Già*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr.29.

[8] ĐĐ. TS. Thích Nguyên Tuấn, *Giáo trình môn học Tư tưởng Văn học Bát nhã (Bài 8 : Tâm lý học Bát nhã)*, Lưu hành nội bộ, 2023.

[9] 《指月錄》卷二十八, "Chỉ nguyệt lục", quyển 28.

DƯỚI BÓNG CÂY SA LA

Nguyễn An Bình

Con về dưới bóng Sa la
Nghe trong hương gió chan hòa nắng mai
Sân thiền thơm tỏa sáng nay
Hoa vô ưu nở trên tay dịu dàng.

Nhìn hoa lòng chợt bâng khuâng
Mấy nghìn năm trước Người mang kiếp trần
Đản sanh trong ánh đạo vàng
Sen hồng bảy bước dưới chân đạo tràng.

Phương Đông ngọn đuốc soi đàng
Thoát niềm tục lụy vượt ngàn tử sinh
Mới hay hoa cỏ hữu hình
Khơi nguồn tuệ giác thắp tình bay xa.

Con về dưới bóng Sa la
Bốn mùa mưa nắng la đà an nhiên
Trong veo sương sớm cửa thiền
Hồi chuông tịnh độ bao phiền não tan.

Nhịp đời theo bóng thời gian
Diệu huyền lời dạy muôn ngàn vị tha
Vô ưu nở giữa lòng ta
Cội nguồn suối hát hoan ca ngọt ngào.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Phổ hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Bình Định

ĐĐ. Thích Nhật Tấn

Dẫn nhập

Trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được xem là dòng thiền tiên phong trong công cuộc dân tộc hóa Phật giáo đầu thế kỷ XIV. Tuy vậy, Phật giáo Việt Nam trải qua hơn 400 năm, mới có được cơ duyên này lần nữa với sự ra đời của dòng thiền Thiệt Diệu Liễu Quán (thiền phái Thuyền Tôn) vào đầu thế kỷ XVIII. Sự ra đời của thiền Liễu Quán chấm dứt "đêm dài"chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

Bình Định là tỉnh ven biển Nam Trung bộ, một vùng đất địa linh nhân kiệt có truyền thống văn hóa lâu đời.

Có thể nói, từ lúc hình thành đến nay, thiền phái Liễu Quán là một trong các dòng thiền thành công nhất, với phạm vi ảnh hưởng và truyền thừa sâu rộng khắp các tỉnh thành ở trong nước cũng như hải ngoại. Ngoài Huế và Phú Yên, nơi được xem như chiếc nôi của dòng thiền Liễu Quán, Bình Định cũng là

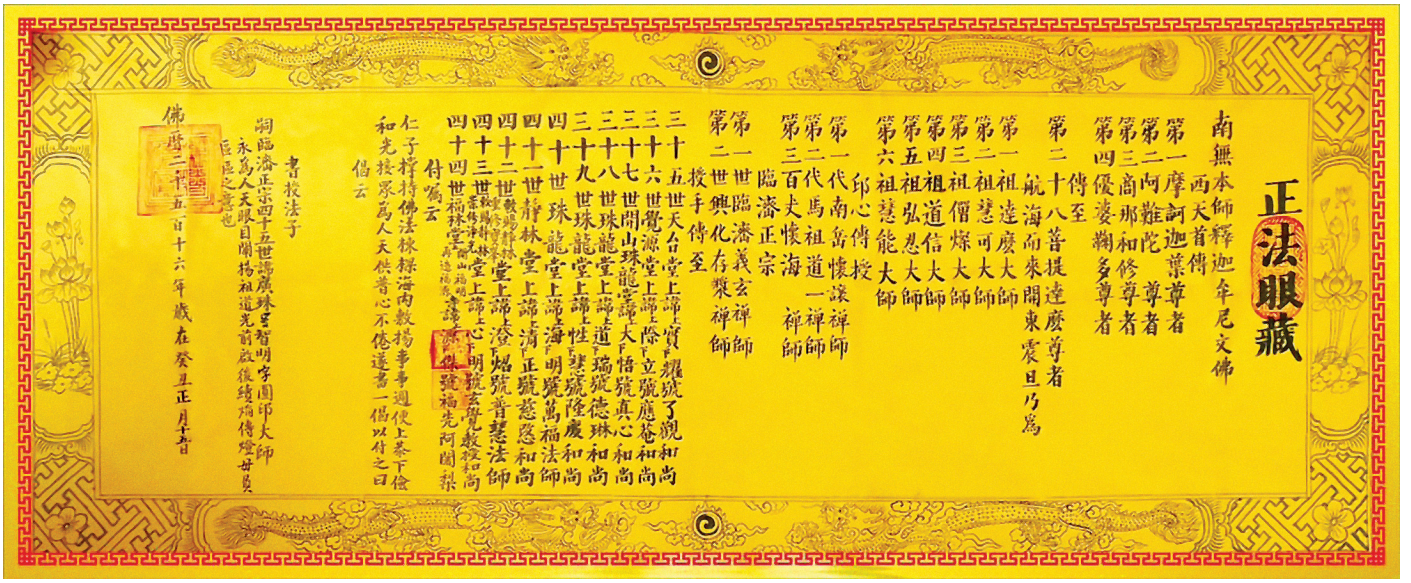

Chánh pháp nhãn tạng chùa Tịnh Lâm. (Ảnh: tác giả)

một trong số ít tỉnh thành, mà ở đó thiền phái Liễu Quán phát triển không kém gì hai trung tâm trên.

Nghiên cứu về thiền phái Liễu Quán tại Bình Định, trước đây cũng đã có học giả Nguyễn Thanh Hải và Võ Vinh Quý lưu tâm nghiên cứu qua bài viết: *"Truyền thừa và phát triển kệ phái Liễu Quán tại Bình Định"* in trong Kỷ yếu hội thảo Phật giáo và Văn học Bình Định (2018). Nội dung bài viết đề cập đến sự truyền thừa của Thiền Phái Liễu Quán tại Bình Định nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi truyền thừa tại tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn). Tiếp nối tinh thần của hai tác giả, cùng với mong muốn phát triển đề tài này trên quy mô toàn tỉnh, người viết mạnh dạn nghiên cứu đề tài: "Phổ hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Bình Định".

TỔNG QUAN VỀ PHẬT GIÁO BÌNH ĐỊNH

Bình Định là tỉnh ven biển Nam Trung bộ, một vùng đất địa linh nhân kiệt có truyền thống văn hóa lâu đời. Trước khi sáp nhập vào lãnh thổ nước ta, sách Đại Nam nhất thống chí chép: *"Nguyên xưa đời nhà Tần là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận, đời nhà Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam, đời nhà Tùy (605) có tên là quận Lâm Ấp, đời nhà Đường (627) đổi tên thành Châu Lâm. Đến cuối năm Trinh Nguyên (785-803) đời Đường thì chính thức trở thành thành Đồ Bàn, Thị Nại của đất Chiêm Thành"* [1].

Năm Tân Hợi Hồng Đức thứ nhất (1471), Lê Thánh Tông lấy hai thành ấy và chia thành ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn trực thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Năm Nhâm Dần (1602), chúa Nguyễn Hoàng đổi tên thành phủ Quy Nhơn. Năm Tân Mão (1651), chúa Nguyễn Phúc Tần đổi tên thành phủ Quy Ninh. Năm Nhâm Tuất (1742), chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi về tên cũ là Quy Nhơn. Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long đổi tên thành dinh Bình Định, đến năm Mậu Thìn (1808) đổi thành trấn Bình Định.

Năm Ất Dậu (1885), Pháp đổi tên thành tỉnh Bình Định, cắt thêm hai vùng đất Gia Lai và Kon Tum vào địa phận. Năm Kỷ Hợi (1899) và năm Quý Sửu (1913), Pháp nhập Phú Yên vào Bình Định đổi tên thành tỉnh Bình Phú. Năm Canh Dần (1890), Phú Yên tách khỏi Bình Phú. Năm Bính Thìn (1976), Bình Định nhập Quảng Ngãi thành Nghĩa Bình, đến năm Kỷ Tỵ (1989), tách khỏi Nghĩa Bình và mang tên tỉnh Bình Định cho đến ngày nay.

Phật giáo du nhập vào vùng Bình Định xưa từ khi mảnh đất này còn chưa sáp nhập vào Đại Việt. Cụ thể, khi còn là lãnh thổ của các tiền quốc, thế kỷ thứ III TCN, Phật giáo Ấn Độ từ Hoa Thị Thành (Pataliputra) truyền vào vùng Đông Nam Á lục địa (Suvarnabhumi) qua phái đoàn truyền giáo của vua Asoka. Phật giáo Trung Hoa truyền vào vùng đất Bình Định (khi còn là đất Chiêm Thành) gần nhất được biết đến là thiền sư Thảo Đường (có tài liệu ghi Thảo Điền), thế hệ thứ 5 thiền phái Vân Môn [2].

Giai đoạn trì vì của chúa Sãi - Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), giáo sĩ thừa sai Borri [3] trong cuốn sách Xứ Đàng Trong, có ghi lại hình ảnh chư tăng xuất hiện trong đám tang quan tuần phủ Quy Nhơn: *"khi những người quan trọng mất đi, dân chúng có tục lệ mời các onsaij, hay các nhà sư trong vùng đến,..."* [4].

Trước khi tổ sư Siêu Bạch Nguyên Thiều mang dòng Lâm Tế Vạn Phong Thời Úy "chóng gậy" tại đất Quy Ninh năm Định Tỵ (1677) đời chúa Nguyễn Phúc Tần, đã có dấu ấn hoằng hóa của chư tổ sư dòng thiền Lâm Tế Trí Bản Đột Không như thiền sư Tánh Đề Đạo Nguyên tổ đình Quang Hoa (Tuy Phước), về sau thay Hoà thượng Nguyên Thiều trú trì tổ đình Thập Tháp. Tuy đặt chân hoằng hóa sau dòng Trí Bản nhưng nhánh Vạn Phong đã rất nhanh chóng đặt nền ảnh hưởng đến Phật giáo trên mảnh đất này. Từ tổ đình Thập Tháp, mạch pháp Vạn Phong không ngừng len lỏi trong nhân gian, nhiều ngôi tổ đình đã được dựng nên bởi các chư vị tổ sư xuất thân từ Thập Tháp, như tổ sư Minh Lượng Nguyệt Ân khai sơn chùa Phổ Bảo, tổ sư Tế Trí trú trì chùa Thiên Đức (Tuy Phước), tổ sư Liễu Hướng khai sơn chùa Thanh Quang (thôn Phò An, Xã Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn) năm Mậu Thân (1788), Hoà thượng Ngộ Tâm khai sơn chùa Trúc Lâm (thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn) năm Tân Mùi (1871), Hoà thượng Chơn Luận Phước Huệ khai sơn chùa Phước Long (thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn) năm Đinh Dậu (1957)...

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền vào Bình Định muộn nhưng lại là nhánh truyền thừa mạnh nhất [5] của thiền phái Lâm Tế. Theo thượng tọa Như Tịnh, *thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định được truyền thừa và phát triển bởi pháp hệ của thiền sư Pháp Kiêm Luật Oai Minh Giác từ tổ đình Phước Lâm (Quảng Nam) truyền vào và pháp hệ của thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm từ tổ đình Từ Quang (Phú Yên) truyền ngược ra* [6]. Nhánh thiền sư Pháp Kiêm truyền vào Bình Định qua thiền sư Toàn Định Vi Quang Bảo Tạng tại tổ đình Thắng Quang (Tam Quang) và Toàn Ý Vi Tri Phổ Huệ khai sơn chùa Phổ Bảo (Tuy Phước). Nhánh của thiền sư Pháp Chuyên truyền vào qua thiền sư Toàn Thể Vi Lương Linh Nguyên (1765-1844) khai sơn tổ đình Long Tường và thiền sư Toàn Tín Đức thành khai sơn tổ đình Khánh Lâm và tổ đình Thanh Long.

Thiền phái Liễu Quán là nhánh thiền Lâm Tế truyền muộn nhất vào Bình Định. Căn cứ theo Chánh pháp nhãn tạng lưu tại tổ đình Tịnh Lâm (Phù Cát), biết được thiền sư Tế Lập Ứng Am là đệ tử tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán, khai sơn tổ đình Giác Nguyên, nhánh truyền này phát triển mạnh tại vùng Quy Nhơn,Tuy Phước, Phù Cát qua một số tổ đình như Tịnh Lâm, Long Khánh, Long Đa, Thiên Đức, Thiên Trúc, Tâm Ấn...

CỔ TỰ CHÂU LONG VÀ THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN TẠI BÌNH ĐỊNH

Thiền phái Liễu Quán truyền vào Bình Định tuy muộn hơn một số thiền phái khác của dòng Lâm Tế nhưng cũng nhanh chóng trở thành một trong ba nhánh truyền thừa lớn tại mảnh đất này. Năm Canh Thân (1740) [7], thiền sư Tế Lập [8] nối đời thứ 2 pháp kệ Liễu Quán, khai sơn chùa Giác Nguyên (An Nhơn), là vị đạo sư trác tích đầu tiên, đưa dòng thiền Liễu Quán truyền vào Bình Định.

Hành trạng của thiền sư Tế Lập đến nay vẫn chưa tìm được nhiều thông tin cụ thể. Qua long vị và bia tháp [9] biết được, ngài húy Tế Lập, hiệu Ứng Am, thụy Minh Ngộ, khai sơn chùa thiền Giác Nguyên, chứng minh khai sơn chùa Châu Long (tiền thân chùa Tịnh Lâm) [10], tịch ngày 20/11, năm chưa rõ. Thiền sư Tế Lập không rõ bao nhiêu đệ tử, chỉ biết thiền sư Đại Ngộ khai sơn chùa Châu Long (thôn Lộc Khánh, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát) là đệ tử duy nhất truyền thừa pháp mạch của ngài tại Bình Định cho đến ngày nay.

Thiền sư Đại Ngộ, tự Chân Tâm thụy Minh Tánh [11], nối đời thứ 3 pháp kệ Liễu Quán, xuất gia từ nhỏ với tổ Ứng Am tại tổ đình Giác Nguyên. Để đền đáp ân đức của quê hương, năm Minh Mệnh thứ 9, Mậu Tý (1828), Thiền sư

Tổ đình Tịnh Lâm - (Ảnh: tác giả)

từ thảo am nhỏ của hai vị Thiền sư Tiên Biện và Tiên Đạt [12] đã kiến thiết một ngôi chùa lấy hiệu Châu Long [13]. Ngài có nhiều vị đệ tử, trong đó có hai vị xuất chúng là Hoà thượng Đạo Thụy Đức Lâm và Hoà thượng Đạo Tín Quang Huy trú trì chùa Thiên Thai ngoại (Huế).

Sau khi bổn sư quy tịch, Hoà thượng Đạo Thụy, nối pháp đời thứ 4 pháp kệ Liễu Quán, kế thế trú trì. Đương thời, khi bổn sư còn tại thế, là huynh trưởng, ngài phụ giúp thầy mình mở trường dạy kinh luật. Sau khi bổn sư về Tây, Hoà thượng tiếp tục hạnh nguyện ấy. Cũng nhờ vậy, tiếng lành bác học đa văn đồn xa, người mến đạo khắp nơi về tu học và trở thành môn nhân của Châu Long. Đương thời, ngài có rất nhiều đệ tử, xuất chúng nhất phải kể đến Hoà thượng Tánh Huệ Long Khánh về sau trú trì tổ đình Châu Long, Hoà thượng Tánh Thông Thiên Đạt khai sơn Chùa Bảo Phong (thôn Phương Thái, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát), Hoà thượng Tánh Thành Thiên Ân [14] khai sơn Chùa Tịnh Quang (thôn Long Hậu, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát). Và còn nhiều vị danh đức trụ trì các chùa khác trong tỉnh. Hoà thượng Đạo Thụy tịch ngày 6 tháng 10 nhưng chưa rõ năm [15], đồ chúng dựng tháp ngài trong vườn chùa bên phải tháp tổ khai sơn.

Sau khi sư huynh viên tịch, pháp tôn còn nhỏ, pháp đệ Đạo Tín từ chùa Thiên Thai (ngoại) kinh đô Phú Xuân [16] về thay pháp huynh trú trì đời thứ 3 tổ đình Châu Long. Hoà thượng Đạo Tín tự Quang Huy thụy Minh Đức [17], nối đời thứ 4 pháp kệ Liễu Quán, viên tịch ngày 19 tháng Giêng, không rõ năm [18]. Môn đồ dựng tháp ngài phía trước bên phải chùa. Trưởng tử của pháp huynh là Tánh Huệ Long Khánh thay ngài kế thế trú trì.

Từ khi Hoà thượng Đạo Tín trú trì tổ đình Châu Long, nhánh thiền Liễu Quán bắt đầu phát triển khắp các huyện, xã trong toàn tỉnh qua hai nhánh truyền chính. Một là nhánh đệ tử ngài, Hoà thượng Tánh Tông Thiên Khánh trú trì chùa Long Khánh (Quy Nhơn) phát triển khu vực phía Nam qua các tổ đình Long Khánh, Long Đa, Long Thạnh, Thiên Đức, Tăng Quang,... Hai là nhánh Hoà thượng Tánh trí Thiên Hương, Hoà thượng Tánh Huệ Long Khánh trú trì chùa Châu Long (Phù Cát) phát triển khu vực phái Bắc qua các tổ đình: Tịnh Lâm, Long Sơn, Linh Phong...

PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN TẠI BÌNH ĐỊNH

Nhánh truyền thừa tại tổ đình Tịnh Lâm

Tổ đình Tịnh Lâm tọa lạc tại thôn Lộc Khánh, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Tổ khai sơn là Hoà thượng đạo hiệu Đại Ngộ tự Chân Tâm, là ngôi chùa tổ lớn nhất của thiền phái Liễu Quán tại Bình Định, và là một trong ba chốn tổ lớn [19] có mạch truyền thừa xuyên suốt theo pháp kệ truyền thừa Liễu Quán, xứng đáng là chốn tổ đình của Phật giáo Bình Định. Thành Thái thứ 10, Mậu Tuất (1898), đời trú trì Hoà thượng Từ Mẫn, vua ban long ân sắc tứ và đổi hiệu chùa thành Tịnh Lâm, hỷ cúng hùng chung (hiện còn lưu tại chùa).

Sau khi tổ Đạo Tín Quang Huy viên tịch, truyền thừa thiền phái Liễu Quán từ tổ đình Châu Long bắt đầu truyền bá khắp nơi. Tổ đình Tịnh Lâm và Long Sơn, dưới sức ảnh hưởng của Hoà thượng Tánh Huệ Long Khánh và Tánh Trí Thiên Hương, sự truyền thừa ngày càng phát triển ở Bắc Phù Cát.

Riêng tại tổ đình Tịnh Lâm, đời thứ 7 kệ pháp Liễu Quán, Hoà thượng Thanh Chánh Từ Mẫn có nhiều đệ tử hàng chữ Trừng hành đạo khắp nơi như: Hoà thượng Trừng Chiếu Phổ Huệ kế thế tổ đình Tịnh Lâm, Hoà thượng Trừng Định Viên Quang trú trì chùa Long

Sơn, Hoà thượng Trừng Tịnh Viên Minh trú trì chùa Linh Phong, Hoà thượng Trừng Châu Viên Long trú trì chùa Thiên Đức (Tuy Phước), Hoà thượng Trừng Thâm Viên Nghĩa trú trì chùa Quang Hoa (Tuy Phước), Hoà thượng Trừng Đức Phổ Nguyện trú trì chùa Giác Nguyên (An Nhơn), Hoà thượng Trừng Huy Phổ Nhẫn (em ruột quốc sư Phước Huệ) phó tự chùa Thập Tháp, Hoà thượng Trừng Khải Phổ Minh chùa Bảo Lâm (Cát Tiến), Hoà thượng Trừng Tiên trú trì chùa Vĩnh Long. Đặc biệt, Hoà thượng Trừng Phước Huyền Ý là đệ tử ngũ giới của Hoà thượng Thanh Chánh, xuất gia với Hoà thượng Chơn Giám Trí Hải chùa Bích Liên thuộc nhánh truyền Chúc Thánh. Nhưng qua khảo sát thông tin, Hoà thượng có một đệ tử ni truyền theo pháp kệ Liễu Quán, trú trì chùa Linh Sơn (Nha Trang) là Ni trưởng Tâm Đăng và dòng này cũng đang phát triển khá mạnh tại vùng Nha Trang. Trong số đệ tử hàng chữ Trừng ở trên, chỉ một số có mạch pháp truyền thừa như Hoà thượng Trừng Chiếu Phổ Huệ, Hoà thượng Trừng Tịnh Viên Minh, Hoà thượng Trừng Khải Phổ Minh.

Mạch pháp của Hoà thượng Trừng Chiếu Phổ Huệ tại tổ đình Tịnh Lâm:
- Đời thứ 2: Tế Lập Ứng Am khai sơn tổ đình Giác Nguyên.
- Đời thứ 3: Đại Ngộ Chân Tâm khai sơn tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 4: Đạo Thụy Đức Lâm trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 5: Tánh Huệ Long Khánh trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 6: Hải Minh Vạn Phước trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 7: Thanh Chánh Từ Mẫn trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 8: Trừng Chiếu Phổ Huệ trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 9: Tâm Minh Huyền Giác trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 10: Nguyên Bích Hải Phương trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 11: Quảng Châu Trí Minh trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 12: Nhuận Quý trú trì tổ đình Tịnh Lâm.

Tổ đình Linh Phong tọa lạc tại thôn Phương Phi, xã Cát Tiến huyện Phù Cát. Khai cơ là tổ sư Tánh Ban Thiện Trì năm Nhâm Ngọ (1702), trải qua 12 đời trú trì truyền thừa và phát triển, đến đời trú trì thứ 8 là Hoà thượng Trừng Minh Viên Tịnh, kệ pháp Liễu Quán bắt đầu truyền thừa xuyên suốt đến ngày nay. Mạch pháp của Hoà thượng Trừng Minh tại tổ đình Linh Phong:
- Đời thứ 7: Thanh Chánh Từ Mẫn trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 8: Trừng Minh Viên Tịnh trú trì tổ đình Linh Phong.
- Đời thứ 9: Tâm Chánh Khắc Niệm trú trì tổ đình Linh Phong.
- Đời thứ 10: Nguyên Hiền Huệ Quang trú trì tổ đình Linh Phong.
- Đời thứ 11: Quảng Nghiêm Trí Hóa trú trì tổ đình Linh Phong.

Chùa Bảo Lâm tọa lạc tại thôn Trường Thạnh, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát. Khai sơn là Hoà thượng Trừng Khải Phổ Minh năm Ất Tỵ (1905). Mạch pháp của Hoà thượng tại chùa Bảo Lâm:
- Đời thứ 7: Thanh Chánh Từ Mẫn trú trì tổ đình Tịnh Lâm.
- Đời thứ 8: Trừng Khải Phổ Minh trú trì chùa Bảo Lâm.
- Đời thứ 9: Tâm Giác Pháp Nghiêm trú trì chùa Bảo Lâm.
- Đời thứ 10: Nguyên Thảo Phước Khánh trú trì chùa Bảo Lâm.
- Đời thứ 11: Quảng Trì trú trì chùa Bảo Lâm.

Tổ đình Long Sơn tọa lạc tại thôn Hòa Lộc, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát. Tổ khai sơn là đại sư Toàn Ứng Phổ Chiếu, nối đời Lâm Tế thứ 37, thế hệ thứ 4 kệ pháp Chúc Thánh, vào năm Canh Tý (1840). Hình thành cách đây gần 200 năm, đến nay đã trải 10 thế hệ trú trì kế thừa mạch pháp. Từ đời trú trì thứ 3, chùa bắt đầu mạch truyền thừa dòng Liễu Quán qua dấu ấn trác tích của Hoà thượng Tánh Trí Thiên Hương, nối đời thứ 5 kệ pháp Liễu Quán. Sự truyền thừa của tổ đình Long Sơn tuy vẫn duy trì theo mạch pháp Liễu Quán nhưng sự kế thừa luân chuyển theo đề cử của tông môn Tịnh Lâm và Long Khánh.

Mạch pháp Liễu Quán tại tổ đình Long Sơn truyền thừa như sau:
- Đời thứ 2: Tế Lập Ứng Am khai sơn chùa Giác Nguyên.
- Đời thứ 3: Đại Ngộ Chân Tâm khai sơn tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 4: Đạo Thụy Đức Lâm trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 5: Tánh Trí Thiên Hương trú trì tổ đình Long Sơn.
- Đời thứ 6: Hải Dẫn Vạn Thiện trú trì tổ đình Long Sơn.
- Đời thứ 7: Gia Bình (không rõ pháp danh) trú trì tổ đình Long Sơn.
- Đời thứ 8: Trừng Định Viên Quang (đệ tử Hoà thượng Thanh Chánh Từ Mẫn).
- Đời thứ 9: Tâm Khải Thông Khánh (đệ tử Hoà thượng Trừng Định Viên Quang).
- Đời thứ 10: Nguyên Duyên Huệ Tấn (đệ tử Hoà thượng Trừng Chấn Chánh Nhơn).
- Đời thứ 11: Quảng Nhơn (đệ tử Hoà thượng Nguyên Phước-tổ đình Long Khánh).

Nhánh truyền thừa tại tổ đình

Long Khánh

Tổ đình Long Khánh, một trong các ngôi cổ tự danh lam của Bình Định. Theo Đại Nam Nhất Thống chí, chùa thuộc thôn Cẩm Thượng, huyện Tuy Phước (nay thuộc Quy Nhơn): "Chùa Long Khánh: ở trên gò cát thôn Cẩm Thượng, huyện Tuy Phước, phía Tây cửa Thị Nại. Phía Tây ngôi chùa có đầm Ki. Chùa do Hoà thượng Nguyễn Trinh Tường làm năm Gia Long thứ 6 (1807)"[20]. Về tổ khai sơn, người viết Đại Nam nhất thống chí có lẽ nhầm lẫn là Hoà thượng Tịch Thọ thế danh Nguyễn Trinh Tường trùng tu tổ đình Long Khánh thành khai sơn. Thực ra, khai sơn tổ đình Long Khánh là thiền sư Hải Khiển hiệu Đức Sơn (1679-1741), nối dòng Lâm Tế Trí Bản Đột Không [21] đời thứ 36 (chưa rõ năm nào).

Nhánh truyền thiền phái Liễu Quán bắt đầu khởi mạch tại tổ đình Long Khánh là giai đoạn Hoà thượng Tánh Tông Thiên Khánh từ tổ đình Châu Long vào kế thế trú trì thay ngài Tịch Thọ đã hoằng hóa miền Nam. Thiền sư sinh năm Mậu Tý (1768), nối đời Lâm Tế thứ 39, thế hệ thứ 5 kệ phái-Liễu Quán. Ngài là đệ tử của thiền sư Đạo Tín Quang Huy trú trì tổ đình Tịnh Lâm. Khi ngài được bổ sứ trú trì tổ đình Long Khánh thì đã hơn 70 tuổi. Ngài có ba vị đệ tử xuất chúng, thay nhau kế thế trú trì tổ đình sau khi bổn sư viên tịch là Hoà thượng Hải Huệ Chánh Đạo, Hoà thượng Hải Khoát Chí Thanh, Hoà thượng Hải Hội Chánh Nguyên. Từ đây mạch pháp của Hoà thượng Chánh Nguyên tại tổ đình Long Khánh trực hệ như sau:

- Đời thứ 2: Tế Lập Ứng Am khai sơn chùa Giác Nguyên.
- Đời thứ 3: Đại Ngộ Chân Tâm khai sơn tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 4: Đạo Tín Quang Huy trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 5: Tánh Tông Thiên Khánh trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 6: Hải Hội Chánh Nguyên trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 7: Thanh Cần Quảng Diễn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 8: Trừng Chấn Chánh Nhơn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 9: Tâm Hoàn Huệ Long trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 10: Nguyên Phước Minh Đức trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 11: Quảng Duy trú trì tổ đình Long Khánh.

Ngoài trực hệ truyền thừa tại tổ đình Long Khánh, mạch truyền kệ pháp Liễu Quán còn phát triển tại một số tổ đình lớn khác như tổ đình Thiên Đức, tổ đình Thiên Trúc.

Tại tổ đình Thiên Đức tọa lạc tại thôn Háo Lễ, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Chứng minh khai sơn là tổ Minh Giác Kỳ Phương (1682-1744) trú trì tổ đình Thập Tháp năm 1720 [22], với hơn 300 năm lịch sử truyền thừa và phát triển, trải 16 thế hệ Lâm Tế kế thế trú trì. Năm Giáp Ngọ, Minh Mạng thứ 14 (1834), giai đoạn Hoà thượng Minh Tánh Xuân Trường trú trì, chùa được ban sắc tứ.

Khởi nguyên kệ phái Liễu Quán đặt cơ sở tại tổ đình Thiên Đức là giai đoạn Hoà thượng Tâm Hóa Huệ Quang trú trì (1923-1937), thịnh nhất là giai đoạn Hoà thượng Tâm Tịnh Huệ Chiếu (1937-1964). Hoà thượng Huệ Chiếu (1895-1970), nối pháp kệ truyền thừa Liễu Quán đời thứ 9. Ngài có hơn 100 vị đệ tử [23], nổi danh nhất là Hoà thượng Nguyên Lưu Giác Tánh (1911-1987) kế thế tổ đình Thiên Đức, Hoà thượng Nguyên Uyên Giác Ngộ (1924-2010) trú trì chùa Thiên Trúc (Tuy Phước), chùa Bửu Thắng (Gia Lai), Hoà thượng Nguyên Dật Giác Thuyên trú trì chùa Vĩnh Lộc (Tây Sơn), Nguyên Trạch Giác Lâm (1929-2012) thường trú tổ đình Long Khánh. Tại tổ đình Thiên Đức, mạch pháp truyền thừa kệ pháp Liễu Quán của Hoà thượng Giác Tánh được xuyên suốt cho đến ngày nay:

- Đời thứ 4: Đạo Tín Quang Huy trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 5: Tánh Tông Thiên Khánh trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 6: Hải Hội Chánh Nguyên trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 7: Thanh Cần Quảng Diễn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 8: Trừng Chấn Chánh Nhơn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 9: Tâm Tịnh Huệ Chiếu trú trì tổ đình Hưng Long, tổ đình Thiên Đức.
- Đời thứ 10: Nguyên Lưu Giác Tánh trú trì tổ đình Hưng Long, tổ đình Thiên Đức.
- Đời thứ 11: Quảng Phước Thiện Nhơn trú trì tổ đình Thiên Đức.
- Đời thứ 12: Nhuận Trí trú trì tổ đình Thiên Đức.

Tổ đình Thiên Trúc tọa lạc tại thôn Thanh Trúc, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước. Tổ khai sơn là tổ Chương Hải hiệu Thanh Nguyên nối đời 38 Lâm Tế, thế hệ thứ 5 kệ pháp Chúc Thánh. Từ đời trú trì thứ 6, Hoà thượng

Nguyên Uyên Giác Ngộ, mạch truyền thừa Liễu Quán đặt nền móng tại đây. Và cho đến nay mạch truyền thừa Liễu Quán của Hoà thượng Giác Ngộ vẫn được duy trì và phát triển:
- Đời thứ 4: Đạo Tín Quang Huy trú trì tổ đình Châu Long.
- Đời thứ 5: Tánh Tông Thiên Khánh trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 6: Hải Hội Chánh Nguyên trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 7: Thanh Cần Quảng Diễn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 8: Trừng Chấn Chánh Nhơn trú trì tổ đình Long Khánh.
- Đời thứ 9: Tâm Tịnh Huệ Chiếu trú trì tổ đình Hưng Long, tổ đình Thiên Đức.
- Đời thứ 10: Nguyên Uyên Giác Ngộ trú trì tổ đình Thiên Trúc, tổ đình Bửu Thắng.
- Đời thứ 11: Quảng Cố Trí Huệ trú trì tổ đình Thiên Trúc.
- Đời thứ 12: Nhuận Toàn trú trì tổ đình Thiên Trúc.

Nhánh truyền thừa tại tổ đình Tâm Ấn

Tâm Ấn là ngôi tổ đình lớn, là trụ sở chính của ni giới tại Bình Định, người sáng lập là Ni trưởng Tâm Hoa. Ni trưởng vốn người Cần Thơ, trưởng dưỡng trong gia đình thuần tín đạo Phật. Trước tập sự xuất gia với Hoà thượng Đạt Quang tại chùa Phước Long Sa Đéc (1932), sau được bổn sư gửi ra Huế làm đệ tử của Hoà thượng đệ nhất tăng thống Trừng Thông Tịnh Khiết trú trì tổ đình Tường Vân, được Hoà thượng ban cho pháp danh Tâm Hoa tự Diệu Liên. Thuở thiếu thời, Ni trưởng đi tham cầu học Phật khắp Trung Nam, là đồng học của nhiều danh tăng nổi tiếng như Hoà thượng Thiện Minh (Huế), Hoà thượng

Tế Lập Ứng Am khai sơn tổ đình Giác Nguyên. (Ảnh: tác giả)

Trí Nghiêm (Phú Yên)... và đặc biệt là Hoà thượng Giác Tánh (Bình Định).

Xét thấy Bình Định là cái nôi Phật giáo lâu đời mà đến nay (1945) chưa có dấu chân hoằng hóa của chư ni, Hoà thượng Giác Tánh mời Ni trưởng về Bình Định hoằng pháp và được Ni trưởng đồng ý [24]. Ban đầu Ni trưởng lập chùa Sanh Liên [25] tại vùng An Nhơn, đến năm 1956 lập chùa Tâm Ấn tại Quy Nhơn. Từ đây, mạch truyền thừa Liễu Quán của ni giới Bình Định bắt đầu phát triển khắp vùng Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Vũng Tàu, hải ngoại. Ni trưởng Tâm Hoa có hơn 40 đệ tử, như: Ni trưởng Nguyên Dung Hạnh Thông trú trì chùa Linh Bửu (Vũng Tàu), Ni trưởng Nguyên Nhựt Hạnh Quang kế thế trú trì tổ đình Tâm Ấn, Ni trưởng Nguyên Chất Hạnh Trực trú trì chùa Sanh Liên, Ni trưởng Nguyên Quảng Hạnh Nguyện trú trì chùa Bửu Sơn (Gia Lai), Ni trưởng Nguyên Minh Hạnh Tâm trú trì chùa Phổ Hiền (Đà Nẵng)...

Mạch pháp truyền thừa của Ni trưởng Tâm Hoa tại tổ đình Tâm Ấn như sau:
- Đời thứ 2: Tế Ân Lưu Quang trú trì tổ đình Báo Quốc.
- Đời thứ 3: Đại Huệ Chiếu Nhiên trú trì tổ đình Thuyền Tôn.
- Đời thứ 4: Đạo Minh Phổ Tịnh trú trì tổ đình Thuyền Tôn.
- Đời thứ 5: Tánh Hoạt Huệ Cảnh trú trì tổ đình Tường Vân.
- Đời thứ 6: Hải Hội Toàn Linh Cơ trú trì tổ đình Tường Vân.
- Đời thứ 7: Thanh Thái Phước Chỉ trú trì tổ đình Tường Vân.
- Đời thứ 8: Trừng Thông Tịnh Khiết trú trì tổ đình Tường Vân.
- Đời thứ 9: Tâm Hoa Diệu Liên khai sơn tổ đình Tâm Ấn.
- Đời thứ 10: Nguyên Nhựt Hạnh Quang trú trì tổ đình Tâm Ấn.
- Đời thứ 11: Quảng Tường Minh Ý trú trì tổ đình Tâm Ấn.

KẾT LUẬN

Thiền phái Liễu Quán là một trong ba nhánh lớn của thiền phái Lâm Tế tại Bình Định. Tuy ra đời muộn nhưng đến nay tầm ảnh hưởng của thiền phái này đối với Phật giáo Bình Định là khá lớn với phạm vi trải rộng tại các tự viện, tổ đình tại Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát. Cùng với Thập Tháp và Sơn Long, với vị thế là tổ đình của dòng Liễu Quán tại Bình Định, Tịnh Lâm là ngôi cổ tự hiếm có duy trì được mạch truyền thừa xuyên suốt theo kệ phái Liễu Quán từ thế hệ lập tự đầu tiên với hàng chữ Đại đến hàng chữ Đức như hiện nay.

Trong mỗi giai đoạn truyền thừa đều có những bậc danh tăng long tượng khéo lèo lái con thuyền Tịnh Lâm nói riêng và môn phong Liễu Quán nói chung ngày một quang đại hưng thịnh.

Chú thích:

* Đại đức Thích Nhật Tấn, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch, 2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.551.

[2] Thiền sư Vân Môn Văn Yến (864-949) khai sáng thiền phái Vân Môn tại Trung Hoa. Thiền Thảo Đường, năm Kỷ Dậu (1069), đã từng bị quân Đại Việt bắt nhầm về Thăng Long, sau đó thiền sư được vua Lý Thánh Tông phong làm quốc sư, trú trì chùa Khai Quốc, từ đó dòng thiền Vân Môn nhánh Thảo Đường bắt đầu phát triển tại nước ta.

[3] Cristoforo Borri (1583-1632), là giáo sĩ truyền giáo dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, có lưu trú tại đây 5 năm (1618-1622). Ông có xuất bản cuốn Xứ Đàng Trong xuất bản lần đầu năm 1631 bằng tiếng Ý và được trung tá Bonifacy, giảng viên môn lịch sử bản địa tại Đại học Hà Nội, thông tấn viên Viện Viễn Đông Bác cổ dịch và chú giải sang tiếng Pháp năm 1931.

[4] Cristoforo Borri (Thanh Thư dịch, 2021), *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Hà Nội, tr.163.

[5] Dựa vào ý kiến chủ quan sau quá trình khảo sát thực địa hệ thống tự viện các thiền phái của Lâm Tế tại Bình Định.

[6] Thích Như Tịnh (2021), Tìm lại dấu xưa, Nxb. Đà Nẵng, tr.215.

[7] Căn cứ theo sách "Danh mục Tự viện - Tịnh xá - Tịnh thất - Niệm Phật đường tỉnh Bình Định" năm 2007 do Tỉnh hội Phật giáo Bình Định thực hiện.

[8] Hoà thượng Trừng Diệu trong tác phẩm "Thích song tổ ấn tập" có ghi nhầm pháp danh ngài là Tế Huyền.

[9] Truyền Lâm Tế Chánh Tông tam thập lục thế, khai sơn An Nhơn Giác Nguyên tự, chứng minh khai sơn Tịnh Lâm tổ đình, húy Tế Lậm, hiệu Ứng Am, thụy Minh Ngộ tổ sư giác linh tòa.

[10] Tổ đình Châu Long vốn là ngôi chùa nhỏ, đến đời Hoà thượng Thanh Chánh Từ Mẫn được vua Thành Thái ban sắc tứ năm 1898 và đổi hiệu thành Tịnh Lâm như ngày nay.

[11] Ngài thế danh là Trần Minh Giác, người làng Chánh Lộc, nay là Thôn Lộc Khánh, xã Cát Hưng. Trên long vị tại tổ đường còn ghi: Lâm Tế chánh tông, tam thập thất đại, khai sơn Châu Long tự, đường thượng, thượng Chân hạ Tâm, húy Đại Ngộ, Thụy Minh Tánh, Lão Hoà thượng nghê tòa.

[12] Trú xứ tại Chùa Linh Sơn ở Thôn Đại An, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn.

[13] Bảng hiệu Châu Long tự hiện còn treo tại chánh điện chùa.

[14] Căn cứ theo sử liệu chùa Tịnh Lâm, Hoà thượng Đạo Thụy có 3 vị đệ tử là Tánh Huệ Long Khánh, Tánh Thông Thiên Đạt, Tánh Thành Thiên Ân. Trong tư kiến chủ quan của chúng tôi cho rằng, Hoà thượng Thiên Đạt và Thiên Ân là đệ tử của Hoà thượng Đạo Tín, vì ngài có các đệ tử pháp hiệu chữ lót đều lấy Thiên như Tánh Trí Thiên Hương, Tánh Tông Thiên Khánh. Trong khi trưởng tử ngài Đạo Thụy lấy pháp hiệu chữ Long.

[15] Bia tháp ghi: Lâm tế tam thập bát thế, Tịnh Lâm Tổ sư Trụ trì, húy Đạo Thoại hiệu Đức Lâm Hoà thượng linh tháp.Phật lịch nhị thập ngũ tam thất niên, môn hạ đệ tử phụng tạo. Viên tịch Thập nguyệt sơ lục nhật.

[16] Căn cứ theo sử liệu tổ đình Tịnh Lâm, Hoà thượng Đạo Tín Quang Huy từng làm trú-trì chùa Thiên Thai ngoại tại Huế. Và tại Thiên Thai ngoại có thờ long vị tổ ngài: Trùng kiến Thiên Thai Lâm Tế chánh tông tam thập bát thế thượng Quang hạ Huy hiệu Đạo Tín-thụy Minh Đức lão Hoà thượng miêu tòa.

[17] Long vị ghi tại tổ đường Tịnh Lâm: Tự Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, thượng Quang hạ Huy, húy Đạo Tín, Thụy Minh Đức Hoà thượng mạo tọa.Chánh nguyệt thập cửu nhật khứ.

[18] Long vị ngài tại tổ đường chùa Long Sơn (Phù Cát) có ghi rõ mất ngày 20 tháng giêng năm Bính Dần (1866).

[19] Ba tổ đình gồm Sơn Long dòng Chúc Thánh, Thập Tháp dòng Vạn Phong.

[20] Quốc sử quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch) (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.577.

[21] Thiền sư Trí Bản Đột Không (1381-1449), nối đời 25 Lâm Tế phái Dương Kỳ Phương Hội. Ngài biệt xuất dòng kệ: *Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chơn như tánh hải, Tịch chiếu phổ thông, Tâm Nguyên Quảng Tục...*

[22] *Kỷ yếu tổ đình Thiên Đức*

[23] Theo lời kể của Hoà thượng Quảng Ba, trong cuốn *Hành lễ nghi thức Phật giáo* xuất bản năm 1973, Hoà thượng Nguyên Trạch trong phần tựa có nhận mình là đệ tử thứ 112 của Hoà thượng Huệ Chiếu.

[24] Thông tin được chia sẻ từ Hoà thượng Thích Quảng Ba, đệ tử Tam quy Ngũ giới của Hoà thượng Giác Tánh.

[25] Năm 1960, Ni trưởng dời chùa Sanh Liên ra quốc lộ 19, nay thuộc thôn Nhơn Ái, xã Trung Hòa, thị xã An Nhơn.

Tài liệu tham khảo:

1. Cristoforo Borri (Thanh Thư dịch, 2021), *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Hà Nội.

2. Thích Quảng Duy(2018), "Sơ lược quá trình hình thành và phát triển tổ đình Long Khánh", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phật giáo và văn học Bình Định*, tập1, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.778-795.

3. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Thanh Hải,Võ Vinh Quý (2018), "Truyền thừa và phát triển kệ phái Liễu Quán tại Bình Định", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phật giáo và văn học Bình Định*, tập1, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.197-213.

5. Thích Nữ Hồng Hạnh (2018), "Cuộc đời và đạo nghiệp của hai bậc tôn túc ni giới Bình Định", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phật giáo và văn học Bình Định*, tập1, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.462-469.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch, 2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

7. Thích Nhuận Quý (2018), "Pháp sư Phổ Huệ (1871-1933) cuộc đời và đạo nghiệp", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phật giáo và văn học Bình Định*, tập1, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.417-426.

8. Thích Quảng Thái (2022), *Lịch sử Phật giáo Bình Định (giai đoạn 1975-2021)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

9. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh,* Nxb. Phương Đông, TP HCM.

10. Thích Như Tịnh (2021), *Tìm lại dấu xưa*, Nxb. Đà Nẵng.

11. Thích Như Tịnh (2021), "Lịch đại trú trì tổ đình Thập Tháp", *Tạp chí Liễu Quán số 23*.

12. Đào Văn Trưởng (2018), "Phật giáo Bình Định dưới thời các chúa Nguyễn", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phật giáo và văn học Bình Định*, tập1, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.277-294.

Lan tỏa
của dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm

ĐĐ. Thích Minh Thành*

DẪN NHẬP

Các chúa Nguyễn thực hiện chính sách di dân, mở cõi về phía Nam của đất nước, theo các đoàn di dân có các thiền sư người Việt Nam và Trung Hoa. Mở cõi đến đâu, các thiền sư đều lập am, chùa đến đó để làm chỗ dựa tinh thần cho người dân trên vùng đất mới. Từ đó, Phật giáo tại Nam Bộ dần phát triển mạnh. Các thiền sư người Trung Hoa truyền vào Nam Bộ với hai dòng thiền chính Lâm Tế và Tào Động. Theo dòng chảy phát triển của Phật giáo, thiền phái Lâm Tế phổ biến rộng rải ở Nam Bộ. Thiền phái Lâm Tế truyền vào Nam Bộ gồm các dòng phái chính, như: Tổ đạo, Đạo Bổn Ngươn, Liễu Quán, Chúc Thánh, Thiên Thai… Trong đó, dòng Tổ đạo, Đạo Bổn Ngươn được phát triển mạnh. Tổ đình Giác Lâm là *"Tổ đình của chi phái Lâm Tế, dòng kệ của Mộc Trần Đạo Mân ở Gia Định và cả Nam Kỳ lục tỉnh"*

Chính những thế hệ tiếp nối dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm qua nhiều thế hệ tiếp tục hoằng truyền chánh pháp làm cho Phật pháp phát triển sâu và rộng, ghi nên dấu ấn lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. - (Ảnh: Ngô Viễn An)

[1]. Chư tiền bối Tổ sư tại tổ đình Giác Lâm [2] tiếp nối truyền thừa qua các thế hệ, phát triển dòng Lâm Tế Bổn Ngươn tại Nam Bộ, Trung Bộ.

KHÁI NIỆM VỀ LÂM TẾ GIA PHỔ

Dòng đạo Bổn Ngươn (Nguyên) thuộc dòng phái Lâm Tế còn gọi là Lâm Tế Gia Phổ. Lâm Tế (臨 濟) là tên của ngài Lâm Tế, người họ Hình, pháp hiệu Nghĩa Huyền, người Tào Châu, đời Đường, đắc pháp với ngài Huỳnh Bá trở thành vị Tổ của tông Lâm Tế. Gia Phổ (家 譜), miền Nam gọi là Phổ, miền Bắc gọi là phả, tức chỉ cho sự tiếp nối qua các thế của một một gia phả nào đó. Gia Phổ được nói đến là một dòng phái thuộc thiền phái Lâm Tế, lấy bài kệ của ngài Đạo Mân - Mộc Trần làm bài kệ để nối tiếp nhau truyền thừa. Bài kệ này cũng xem như là gia phả của dòng phái.

Như vậy, Lâm Tế Gia Phổ là một dòng phái thuộc thiền phái Lâm Tế, lấy bài kệ của ngài Đạo Mân - Mộc Trần làm phổ hệ để truyền thừa nối tiếp để hoằng dương Phật pháp và cũng để phân biệt với các dòng phái khác thuộc tông Lâm Tế.

Thiền phái Lâm Tế truyền đến đời thứ 31 là Đạo Mân - Mộc Trần, ở chùa Thiên Đồng (Trung Quốc), *"về sau Thiền sư Đạo Mân đắc pháp với Thiền sư Viên Ngộ Mật Vân, nên có pháp danh là Thông Thiên - Hoằng Giác"*[3]. Thiền sư xuất bài kệ gồm 4 câu (28 chữ):

導本原成佛祖先 (Đạo bổn nguyên [4] thành Phật tổ tiên)

明如紅日麗中天 (Minh như [5] hồng [6] nhật lệ trung thiên)

靈源廣潤慈風譜 (Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ)

照世真燈萬古懸 (Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền).

Dòng Lâm Tế Gia Phổ truyền vào Nam Bộ và phát triển mạnh. Theo Trần Hồng Liên: *"Đây là một dòng phái phát triển ở Nam Bộ. Sau Nguyên Thiều, người Trung Quốc là các thiền sư người Việt, gốc của dòng phái này là Tổ đình Giác Lâm"* [7]. Từ đó, những thế hệ nối tiếp dòng phái này đã sản sinh ra nhiều bậc cao tăng thạc đức góp phần phát triển và lan tỏa Phật giáo khắp vùng đất Nam Bộ, Trung Bộ.

KHÁI LƯỢC CHƯ VỊ TỔ SƯ TRUYỀN THỪA CỦA DÒNG PHÁI LÂM TẾ GIA PHỔ TẠI TỔ ĐÌNH GIÁC LÂM

Tại Tổ đình Giác Lâm, hệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Gia Phổ, có các Tổ

Các thiền sư người Trung Hoa truyền vào Nam bộ với hai dòng thiền chính Lâm Tế và Tào Động. Theo dòng chảy phát triển của Phật giáo, thiền phái Lâm Tế phổ biến rộng rải ở Nam Bộ.

kế thừa tiếp nối sau:
Đời thứ 35: Phật Ý - Linh Nhạc
Đời thứ 36: Tổ Tông - Viên Quang
Đời thứ 37: Tiên Giác - Hải Tịnh
Đời thứ 38: Minh Khiêm - Hoằng Ân
Đời thứ 38: Minh Vi - Mật Hạnh
Đời thứ 39: Như Lợi
Đời thứ 40: Hồng Hưng - Thạnh Đạo
Đời thứ 41: Nhựt Dần - Thiện Thuận
Đời thứ 42: Lệ Sành - Huệ Sanh.

Trải qua nhiều thế hệ tiếp nối, dòng Lâm Tế Gia Phổ đến nay lan tỏa và phát triển rộng, ở bài viết này, người viết chỉ đề cập khái lược các vị Tổ như: Tổ Tông - Viên Quang, Tiên Giác - Hải Tịnh, Minh Khiêm - Hoằng Ân để thấy được sự lan tỏa của dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm trong khoảng thời gian đầu Phật giáo truyền vào Nam Bộ.

- Tổ Tổ Tông - Viên Quang (? - 1827)

Tổ Tổ Tông - Viên Quang là trưởng tử của tổ Phật Ý - Linh Nhạc, thuộc đời thứ 36 của dòng Lâm Tế Gia Phổ. Sau khi xuất gia tại chùa Từ Ân, ngài chuyên tâm tu học. *"Năm Nhâm Thìn (1772), ở làng Phú Thọ có ông cư sĩ người Minh Hương tên là Lý Thụy Long đến chùa Từ Ân xin tổ Phật Ý, cho một đệ tử có đức hạnh về trụ trì chùa Sơn Can ở làng Phú Thọ Hòa"* [8]. Theo lời thỉnh cầu, tổ Phật Ý cử tổ Tổ Tông - Viên Quang về chùa Giác Lâm. Đến năm 1774, tổ Tổ Tông - Viên Quang chính thức làm trụ trì và đổi tên chùa Sơn Can hay còn gọi là chùa Cẩm Điệm thành chùa Giác Lâm.

Từ khi tổ Tổ Tông - Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm, ngài đã mở Phật học xá tại chùa, chư tăng khắp nơi về tham học. Theo Trần Hồng Liên, ngôi chùa Giác Lâm: *"vào thế kỷ thứ XVIII là trung tâm đào tạo tăng sĩ nhiều năm liền dưới thời tổ sư Viên Quang. Sau khi mãn khóa học, các nhà sư trở về trụ trì các chùa khắp Nam Bộ"* [9]. Đến mồng 3 tháng chạp năm 1827, tổ Tổ Tông - Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm. Trong số đệ tử và người theo học với tổ Tổ Tông - Viên Quang, nổi bậc nhất là tổ Tiên Giác - Hải Tịnh.

- Tổ Tiên Giác - Hải Tịnh (1788-1875)

Tổ Tiên Giác - Hải Tịnh, thế danh là Nguyễn Tâm Đoan, sinh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), ở thôn Bình Hòa, tổng Bình Thuận Đạo, huyện Kiến An Thuận Đạo, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Thân phụ họ Nguyễn tên Cẩm, thân mẫu là Nguyễn Thị Hiền. *"Đến năm 15 tuổi, Hòa thượng mới xuất gia đầu Phật tại chùa Sắc Tứ Từ Ân, lễ Hòa thượng thượng Viên hạ Quang húy Tổ Tông làm bổn sư, và được nhận làm đệ tử truyền trao chánh pháp"* [10]. Tổ Tiên Giác - Hải Tịnh xuất gia với tổ Tổ Tông - Viên Quang nối dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 37. Theo Nguyễn Duy Phương, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh *"về sau cầu pháp với thiền sư Thiệt Thoại - Tánh Đường (Tường), được pháp hiệu là Tế Giác và một pháp danh nữa là Quảng Châu, thuộc đời thứ 36 phái Lâm Tế chánh tông"* [11]. Như vậy, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh đã tiếp nối hai dòng phái Lâm Tế Gia Phổ và Lâm Tế Chánh Tông, ngài đã góp phần làm cho hai dòng phái này phát triển lan rộng khắp Nam Bộ, Trung Bộ.

Năm Nhâm Ngọ (1822), theo lời di chúc của Tổ Ấn - Mật Hoằng, vua Minh Mệnh *"truyền chiếu gọi Nguyễn Tâm Đoan chùa Từ Ân, tỉnh Gia Định vào kinh đô sắc phong Hòa thượng trụ trì chùa Thiên Mụ"* [12]. Đến năm 1825, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh được vua phong chức Tăng Cang tại chùa Thiên Mụ. Năm Giáp Thìn (1844), tổ Tiên Giác - Hải Tịnh trở về Nam Bộ, trông quảng chúng tại chùa Sắc Tứ Từ Ân kiêm chùa Giác Lâm: *"...thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh chính thức trở thành một danh tăng ở Nam Bộ với sứ mạng và nhiệm vụ nặng nề, giúp cho đạo pháp hưng thịnh và hoằng dương chánh pháp"* [13]. Cũng trong năm 1844, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh mở trường Hương đầu tiên ở Nam Bộ tại chùa Giác Lâm. Năm Kỷ Dậu (1849), mở trường Kỳ tại chùa Giác Lâm do chính ngài làm Hòa thượng đường đầu.

Nhận thấy tâm lý chư Tăng và Phật tử tín đồ ưa ứng phú hơn đến nghe kinh, đây cũng là điều kiện *dĩ huyễn độ chơn*, đem chánh pháp truyền bá vào dân chúng, tuy nhiên, điều này cũng làm cho một số tăng sĩ không giữ vững oai nghi, giới luật sẽ dễ dàng đánh mất phẩm hạnh. Do đó, vào năm Canh Tuất (1850), tổ Tiên Giác - Hải Tịnh đã đổi Quan Âm Viện thành chùa Giác Viên (nay thuộc quận 11, TP HCM) và mở lớp đào tạo *Ứng phú sư* cho chư tăng khắp nơi theo học nhằm chấn chỉnh nghi lễ ứng phú theo quy cửu. Cũng trong năm này, ngài được Nguyễn Tri Phương mời đến Tây Ninh, An Giang, Hà Tiên để hoằng đạo. Tại Tây Ninh, ngài tu sửa chùa Linh Sơn, chùa Thái Bình, chùa An Cư.

Chư tiền bối tại Tổ đình Giác Lâm đã đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nối và phát triển dòng phái Lâm Tế Gia Phổ góp phần phát triển ở Phật giáo Trung Bộ, Nam Bộ nói riêng Phật giáo Việt Nam nói chung. - (Ảnh: Ngô Viễn An)

Năm Tân Hợi (1851), tổ Tiên Giác - Hải Tịnh đến vùng An Giang hoằng đạo. Tại An Giang, ngài tôn tạo chùa Phú Thạnh (chùa Truông), chùa Vĩnh Thông. Đến Hà Tiên lập chùa Giang Thành, chùa Viên Thành.

Ngoài ra, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh khai mở nhiều *trường Hương, trường Kỳ* một số ngôi chùa ở Nam Bộ. Ngài đã khai mở được 7 trường Kỳ (Giới đàn) do ngài làm Hòa thượng đàn đầu vào các năm: 1849, 1862, 1870, 1871, 1872, 1873, 1875. Thích Đồng Dưỡng cho rằng: *"Hòa thượng Hải Tịnh đã 7 lần mở giới đàn để thí giới, công đức của ngài lớn đối với Phật giáo Nam Bộ. Ngài chính là vị Tổ sư hoằng truyền luật tông, chấn chỉnh sinh hoạt trong chốn thiền mở ra sự phát triển của đạo Phật ở hai miền Đông Tây, Nam Bộ"* [14]. Trần Hồng Liên nhận định: *"Thiền sư đã tạo nền móng cho việc hình thành một nền Phật giáo mang tính thống nhất..."* [15]. Ngài viên tịch ngày 8 tháng 11 năm 1875, thọ 88 tuổi.

Dưới sự giảng dạy kinh luật và ứng phú, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh đào tạo ra rất nhiều đệ tử, phân hóa khắp Nam Bộ và Trung Bộ tiếp tục xứ mệnh hoằng dương Phật pháp, trong số đó gồm các vị: Minh Vi - Mật Hạnh, Minh Lý - Quảng An, Minh Khiêm - Hoằng Ân, Minh Quang - Phổ Trai, Minh Phương - Chơn Hương, Minh Mai - Phương Danh, Minh Tài - Định Huệ, Minh Chức - Huệ Thức, Minh Giám - Bửu Chơn, Minh Ngọc - Châu Viên, Minh Thông - Hải Huệ, Minh Trinh - An Thiền, Minh Huyền - Chơn Giác, Minh Trữ - Quảng Huệ, Minh Trị - Thiện Bảo, Minh Đắc - Chơn Bảo, Minh Hòa - Hoan Hỷ, Minh Võ - Nhất Thừa, Liễu Ngọc - Phổ Minh, Liễu Thông - Thiện Tín, Liễu Tánh - Huệ Cảnh, Liễu Viên - Từ Huệ... Trong số đệ tử của ngài, nổi bậc nhất phải kể đến ngài Minh Khiêm - Hoằng Ân. Điều đó cho thấy, tổ Tiên Giác - Hải Tịnh chấn chỉnh sinh hoạt Phật giáo và đào tạo thế hệ kế thừa, tiếp nối của dòng phái Lâm Tế Gia Phổ, góp phần rất lớn vào việc phát triển Phật giáo tại Nam Bộ và Trung Bộ.

- Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm (1850-1914)

Ngài Hoằng Ân - Minh Khiêm, thế danh là Nguyễn Văn Khiêm, sanh ngày rằm tháng 7 năm Canh Tuất (1850), quê Mỹ Tho, Tiền Giang. Ngài xuất gia với tổ Tiên Giác - Hải Tịnh nối dòng Lâm Tế Gia Phổ thứ 38, pháp danh Hoằng Ân, pháp hiệu Minh Khiêm. Ngài còn tiếp nối dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 37 từ tổ Tế Giác - Quảng Châu với pháp danh Chí Thành, pháp hiệu Liễu Khiêm. Ngoài ra, ngài còn có thêm pháp hiệu là Diệu Nghĩa.

Năm Canh Ngọ (1869), tổ Tiên Giác - Hải Tịnh cử ngài Hoằng Ân - Minh Khiêm trụ trì chùa Giác Viên. Tại chùa Giác Viên, tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm tiếp nối tổ Tiên Giác - Hải Tịnh giảng dạy kinh luật và ứng phú sư cho chư Tăng lục tỉnh theo học. Năm

Tổ Tổ Tông - Viên Quang là trưởng tử của tổ Phật Ý - Linh Nhạc, thuộc đời thứ 36 của dòng Lâm Tế Gia Phổ. Sau khi xuất gia tại chùa Từ Ân, ngài chuyên tâm tu học.

Tân Mùi (1871), tại chùa Tây An (Châu Đốc) mở hai đàn giới đều thỉnh tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm làm đệ tứ dẫn thỉnh. Năm Ất Hợi (1875), tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch (Tây Ninh) mở thí đại giới Tam đàn, thỉnh tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm làm Giáo thọ. Năm Đinh Hợi (1887), bà Trần Thị Liễu dâng cúng ngôi chùa Giác Sơn cho tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm, ngài nhận và đổi tên thành chùa Giác Hải và giao cho Như Nhãn - Từ Phong làm trụ trì. Năm Quý Tỵ (1893), Ngài kiêm nhiệm vụ trụ trì chùa Giác Lâm. Năm Ất Mùi (1895), có một Phật tử nữ dâng cúng một cái am, ngài lập thành chùa đặt tên chùa Đông Phước (tại làng Đông Thành, Vĩnh Long nay là Bình Minh, Vĩnh Long). Năm Ất Tỵ (1905), ngài vân du đến cù lao Giêng, Đồng Tháp lập am, đặt tên là Khánh Vân Tự và giao cho đệ tử Võ Kim Đức (Thợ Đức) trông coi, ngài tiếp tục vân du về vùng Châu Đốc để hoằng đạo.

Sự kiện nổi bậc của tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm trong việc hoằng đạo là đi vân du khắp miền Tây Nam Bộ và sao chép kinh sách, cho khắc bản gỗ kinh, luật, diễn Nôm một số sách Phật giáo, hình thành *Tàng bản* (藏板) tại chùa Giác Viên. Năm Canh Thìn (1880), ngài cho khắc và in lại tập *Hứa sử truyện văn* (許使傳晚) của Toàn Nhật Quang Đài. Năm Bính Tuất (1886), ngài chép tay bộ *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (妙法連華), mỗi phẩm đóng thành một tập. Năm Giáp Ngọ (1894), ngài tóm lược bộ *Tỳ ni sa di uy nghi cảnh sách* (毘尼沙彌威儀警策), ngài Đạt Lý - Huệ Lưu (1857-1898) chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức) sao chép và khắc bản gỗ. Năm Đinh Dậu (1897), ngài chứng minh khắc bản *Nhân quả thực lục* (因果實錄). Năm Mậu Tuất (1898), ngài chứng minh khắc bản các tác phẩm: *Mông sơn thí thực khoa nghi* (蒙山施食科儀), *Lăng Nghiêm kinh tán* (楞嚴經讚), *Tống đàn tăng*... Theo thời gian, nhiều mộc bản này đã bị hư hỏng, thất lạc, mối, mọt… hiện chỉ còn một số ít mộc bản khắc bộ *Tỳ ni sa di uy nghi cảnh sách* còn lưu lại ở chùa Giác Viên. Theo Trần Hồng Liên: *"Có thể số lượng các công trình diễn Nôm và số sách do thiền sư chứng minh còn nhiều nhưng hiện tại chỉ còn lưu lại một số ít..."* [16]. Những kinh, luật in từ các mộc bản nói trên để làm tài liệu cho tăng ni đọc tụng, học tập, hành trì hằng ngày. Đặc biệt, bộ Tỳ ni sa di uy nghi

cảnh sách là tài liệu học tập, đọc tụng, hành trì là rất cần thiết đối với người mới xuất gia và cũng là tài liệu để khảo hạch giới tử ở các đàn giới. Theo Huỳnh Ngọc Trảng: *"Bộ sách này được chư tôn hòa thượng họp tại chùa Giác Viên, nhất trí đưa vào pháp điển làm sách giáo khoa sơ cấp và giáo trình dạy đạo ở các chùa Nam kỳ"* [17]. Hiện nay, bản in về *Tỳ ni sa di uy nghi cảnh sách* và *Mông sơn thí thực khoa nghi* vẫn còn lưu lại trong một số ngôi chùa ở Nam Bộ. Ngài viên tịch ngày 29 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914), thọ 65 tuổi.

Dưới thời tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm đã đào tạo nhiều đệ tử nối danh tiếp nối dòng Lâm Tế Gia Phổ và chư tăng theo cầu học với ngài, sau đó, tiếp tục hoằng truyền chánh pháp khắp Nam Bộ như: Như Nhu - Chơn Không, Như Lợi, Như Năng, Như Phòng - Hoằng Nghĩa, Như Nhãn - Từ Phong, Như Hóa - Hoằng Đạo, Như Hiển - Chí Thiền (Chí Thành), Như Ấn - Thanh Đức, Như Tỷ - Hoằng Đức, Như Chấn, Như Chánh, Như Dược, Như Ngôn - Hoằng Trí, Như Liên - Thọ Hương, Như Nghĩa - Huệ Quang, Như Đắc - Diệu Lý, Như Mật - Bửu Thọ, Như Lạc, Như Bình, Như Ký, Như Sơn, Đạt Lý - Huệ Lưu, Đạt Trí - Quang Huệ, Đạt Chánh - Minh Định, Đạt Hương, Đạt Thanh, Đạt Nho…

Thông qua khái lược ba vị tổ trên cho thấy, dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm ngay từ những buổi đầu khi Phật giáo truyền vào Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XX luôn được tiếp nối lan rộng, phát triển mạnh cho đến ngày hôm nay. Chư tiền bối tại Tổ đình Giác Lâm đã đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nối và phát triển dòng phái Lâm Tế Gia Phổ góp phần phát triển ở Phật giáo Trung Bộ, Nam Bộ nói riêng Phật giáo Việt Nam nói chung.

KẾT LUẬN

Dòng Lâm Lế Gia Phổ là một trong những dòng phái thuộc Thiền phái Lâm Tế, được chư tiền bối tại Tổ đình Giác Lâm tiếp nối nhau hoằng truyền chánh pháp, góp phần cho việc duy trì và phát triển Phật giáo tại chùa Giác Lâm và các tỉnh miền Nam, miền Trung. Chính những thế hệ tiếp nối dòng Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Giác Lâm qua nhiều thế hệ tiếp tục hoằng truyền chánh pháp làm cho Phật pháp phát triển sâu và rộng, ghi nên dấu ấn lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Minh Thành, Học viên Cao học khóa V - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] PGS. TS. Trần Hồng Liên (2019), *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử - Văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.18.

[2] Chùa Giác Lâm thuộc số 118 đường Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, TP HCM.

[3] Thích Thiện Nhơn (2018), *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.44.

[4] Huyền nay đổi lại là nguyên (ngươn) vì kỵ tên vua nhà Thanh, vì Khang Hy tên là Huyền Hoa.

[5] Ư nay đổi lại là như, do đồng âm.

[6] Cảo (Kiểu) đổi lại là chữ Hồng, nhưng do kỵ húy Tự Đức là Hồng Nhậm nên vẫn dùng chữ Kiểu.

[7] Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, tái bản lần thứ I*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.25.

[8] Huệ Chí (1983), *Lược sử chùa Tổ đình Giác Lâm*, bản thảo, tr.8.

[9] Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, tái bản lần thứ I*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.25.

[10] Thích Huệ Sanh (dịch) (2002), *Ngũ gia tông phái kỷ toàn tập và hành trạng của thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh (Tế Giác - Quảng Châu)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.62.

[11] Nguyễn Duy Phương (2018), *Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820-1840)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr.85.

[12] Thích Huệ Sanh (dịch) (2002), *Ngũ gia tông phái kỷ toàn tập và hành trạng của thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh (Tế Giác - Quảng Châu)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.42.

[13] Hồng Liên (biên soạn) (2014), *Chư tiền bối tổ sư truyền thừa tại tổ đình Giác Lâm*, Nxb. Đồng Nai, tr.45.

[14] Thích Đồng Dưỡng (2019), *Giới thiệu Tông phái kỷ toàn tập*, Nguyệt san Giác Ngộ, số 275, tr.91.

[15] Hồng Liên (biên soạn) (2014), *Chư tiền bối tổ sư truyền thừa tại tổ đình Giác Lâm*, Nxb. Đồng Nai, tr.52.

[16] Hồng Liên (biên soạn) (2014), *Chư tiền bối tổ sư truyền thừa tại tổ đình Giác Lâm*, Nxb. Đồng Nai, tr.68.

[17] Huỳnh Ngọc Trảng (2019), *Sài Gòn Gia Định ký ức lịch sử - văn hóa*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.93.

Tài liệu tham khảo:

1. Huệ Chí (1983), *Lược sử chùa Tổ đình Giác Lâm*, bản thảo.
2. Thích Đồng Dưỡng (2019), *Giới thiệu Tông phái kỷ toàn tập*, Nguyệt san Giác Ngộ, số 275.
3. Hồng Liên (biên soạn) (2014), *Chư tiền bối tổ sư truyền thừa tại tổ đình Giác Lâm*, Nxb. Đồng Nai.
4. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, tái bản lần thứ I*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. PGS. TS. Trần Hồng Liên (2019), *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử - Văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Thích Thiện Nhơn (2018), *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Phương (2018), *Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820 -1840)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
8. Thích Huệ Sanh (dịch) (2002), *Ngũ gia tông phái kỷ toàn tập và hành trạng của thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh (Tế Giác - Quảng Châu)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
9. Huỳnh Ngọc Trảng (2019), *Sài Gòn Gia Định ký ức lịch sử - văn hóa*, Nxb Tổng hợp Tp. HCM.

Vai trò nhập thế

qua những biểu hiện, một số vấn đề đặt ra và giải pháp nhằm phát huy vai trò của nữ Phật tử

TT. Thích Quảng Minh*

Tóm tắt:
Sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhân loại. Ở phương diện tích cực, chúng phục vụ nhiều nhu cầu, đem lại hiệu suất làm việc cao cho con người. Song ở phương diện tiêu cực, chúng khiến đời sống tinh thần đứng trước nguy cơ xơ hóa, máy móc hoá để rồi dần dần nội tâm có khoảng cách với chuẩn mực tâm thức truyền thống và làm phai nhạt các giá trị nhân bản trong các tôn giáo. Trong đó, Phật giáo cũng đối diện với nguy cơ hiện hữu này.

Xuyên suốt lịch sử Việt Nam, phụ nữ có vai trò quan trọng, có khi là người đứng đầu cộng đồng, điều khiển hầu hết công việc gia đình, giữ lửa trong gia đình và cộng đồng quần cư, tần tảo chịu thương chịu khó, sớm tối lam lũ làm việc, suốt đời cần kiệm để gánh vác gia đình, có vị còn xung phong cầm quân đánh giặc giữ gìn bờ cõi đất nước. Với truyền thống tốt đẹp ấy, khó có phụ nữ nơi nào trên thế giới có được như thế.

Để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đó, Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách, pháp luật về tôn giáo đổi mới từ sau năm 1990 nhằm phát huy những giá trị tích cực trong các tôn giáo, nhất là đối với Phật giáo. GHPGVN đã góp phần trang bị kiến thức Phật giáo đáp ứng nhu cầu xã hội mới cho hàng Tăng Ni chúng, định hướng cho nữ giới Phật giáo tu tập hoàn thiện nhân cách, lối sống phù hợp với xã hội mới. Bài viết này góp thêm một số ý kiến đề cập đến định hướng nữ đại chúng và nữ tín đồ chuyên tu Phật học thời đại mới, nhằm gợi ý giúp chủ động trước những tác động tiêu cực bởi sự biến đổi môi trường và các mặt tiêu cực phát sinh do khoa học công nghệ thời hiện đại để nữ giới Phật giáo có thêm sự vững vàng trong giữ gìn chánh pháp, giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc, gia đình.

Từ khoá: *Định hướng, nữ đại chúng, nữ tín đồ, Phật giáo, Việt Nam.*

1. HIỆN NAY NỮ ĐẠI CHÚNG VÀ NỮ TÍN ĐỒ TIẾP TỤC GIỮ GÌN TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA DÂN TỘC, GIA ĐÌNH, SẴN SÀNG BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN MỚI LÀ BIỂU HIỆN NHẬP THẾ TÍCH CỰC CỦA NGƯỜI CON GÁI ĐỨC PHẬT.

Một khi con người đạt đến nhận thức đúng đắn giác ngộ chân lý về bản chất quy luật tồn tại vận hành của vũ trụ thì không lý thuyết tôn giáo nào hợp với trí tuệ tốt lành hơn Phật giáo.

Kể từ khi xã hội loài người xuất hiện, trải qua bao biến thiên lịch sử, nữ giới sát cánh cùng nam giới nỗ lực đấu tranh với thiên nhiên và cái xấu, cái sai, cái ác một cách bền bỉ, dẻo dai, sáng tạo, linh hoạt. Xuyên suốt lịch sử Việt Nam, phụ nữ có vai trò quan trọng, có khi là người đứng đầu cộng đồng, điều khiển hầu hết công việc gia đình, giữ lửa trong gia đình và cộng đồng quần cư, tần tảo chịu thương chịu khó, sớm tối lam lũ làm việc, suốt đời cần kiệm để gánh vác gia đình, có vị còn xung phong cầm quân đánh giặc giữ gìn bờ cõi đất nước. Với truyền thống tốt đẹp ấy, khó có phụ nữ nơi nào trên thế giới có được như thế. Thật đáng trân trọng, kế thừa và phát huy các giá trị đó. Ngày nay, họ vừa tích cực chăm sóc gia đình, vừa tham gia các hoạt động xã hội khác, thể hiện qua hình ảnh các nữ doanh nhân, nữ công nhân viên chức... Họ xứng đáng là một phần quý giá của thế giới này và là biểu hiện tinh thần nhập thế bền bỉ và kiên trì của nữ giới Phật giáo Việt Nam. Những người phụ nữ Phật tử Việt Nam hiện đại phát huy truyền thống đó trong hoàn cảnh và điều kiện mới, tạo ra một sức mạnh mới cho người nữ Phật tử Việt Nam đóng góp trong cuộc đấu tranh xây dựng

đất nước. Phẩm chất tinh thần truyền thống của nữ Phật tử Việt Nam đã được giới phụ nữ các nước công nhận ca ngợi, đã được xem như một trong những hình tượng đẹp đẽ và trong sáng về tinh thần cách mạng, giúp tăng cường khả năng hòa nhập cộng đồng phụ nữ thế giới, đóng góp vào sự tiến bộ của thế giới trong thiên niên kỷ mới.

Tại Báo cáo chính trị Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra: Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ; xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá rất cao trong công tác bình đẳng giới tại Đông Nam Á, tỷ lệ phụ nữ tham gia làm công tác xã hội, chính trị, kinh tế và đặc biệt là công tác quản lý nhà nước rất cao (cao nhất Đông Nam Á). Năm 2021, tỉ lệ nữ Đại biểu Quốc hội đạt trên 30%, lần đầu tiên nước ta thực hiện lồng ghép giữa công tác phụ nữ với vấn đề bình đẳng giới; tăng cường hoạt động chăm lo, hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, phát triển kinh tế, xây dựng gia đình hạnh phúc, phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ trong gia đình và xã hội được nâng cao. Trong 35 năm qua, đã có 20 tập thể và 49 nhà khoa học nữ xuất sắc trên các lĩnh vực đã được trao tặng Giải thưởng Kovalevskaia. Đặc biệt, đã có hơn 26,5% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam do phụ nữ làm chủ với nhiều tấm gương trẻ, tiêu biểu làm kinh tế giỏi, làm giàu cho bản thân và gia đình, có đóng góp tích cực cho xã hội nói chung.

Hiện nay, nữ Phật tử Việt Nam tiếp tục phát huy tinh thần nhập thế biểu hiện rõ bằng những thành tựu đạt được (xin xem sách Báo cáo tổng kết các kỳ Đại hội của GHPGVN) tiếp tục khắc phục mọi khó khăn, làm tốt việc tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ nữ Phật tử xây dựng gia đình hạnh phúc; thúc đẩy các hoạt động trao quyền năng cho phụ nữ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế; góp phần tích cực thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, kinh doanh của phụ nữ trong kỷ nguyên số; nữ Phật tử đã phối hợp thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đặc biệt là nguồn nhân lực nữ chất lượng cao. Đồng thời, tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng người phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân; đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng... [1].

Bởi vậy, GHPGVN đã đánh giá cao Ni giới và đã cho thành lập Phân ban Đặc trách Ni giới thuộc Ban Tăng sự ngày 22/2/2009 để đi vào hoạt động hiệu quả.

2. NỮ PHẬT TỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM SẴN SÀNG ỨNG BIẾN TRƯỚC SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI ĐỊNH HƯỚNG THEO TINH THẦN PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới, trong bối cảnh toàn cầu hoá và tiến bộ khoa học kỹ thuật tiến triển nhanh chóng, mạnh mẽ, nhất là hiện đang thời kỳ đầu của công nghiệp 4.0, rất cần tiếp tục khuyến khích nữ đại chúng và nữ tín đồ

Những người phụ nữ Phật tử Việt Nam hiện đại phát huy truyền thống đó trong hoàn cảnh và điều kiện mới, tạo ra một sức mạnh mới cho người nữ Phật tử Việt Nam đóng góp trong cuộc đấu tranh xây dựng đất nước.

tham gia tu học Phật pháp. Lợi ích của việc học hỏi tinh thần nhập thế Phật giáo Việt Nam vận dụng vào trong cuộc sống gia đình, là hạnh phúc, an lạc, tịnh độ, thể hiện ở 5 mối quan hệ cơ bản, đó là: Cung phụng cha mẹ, ứng xử tốt với bà con họ hàng, chồng, con, người làm trong gia đình.

Những ích lợi trong việc cung phụng cha mẹ của một người nữ là: Khi chưa đến với Đức Phật thì tư tưởng còn chấp điều nặng nhẹ, thiệt hơn, gặp phải cha mẹ khó tính, khó nhẫn nhịn dẫn đến bất hoà khiến gia đình tan nát chia ly, nguyên nhân do cha mẹ lẫn con cái chưa biết cách nhẫn nhịn nhau. Khi đã tiếp cận lời dạy của Đức Phật, người nữ biết lấy chữ hiếu đạo làm đầu, học và thực hành theo gương nhẫn nại của Phật mà nhẫn nhịn, ôn hoà để gia đạo yên ổn. Đồng thời, giúp cha mẹ sớm siêu thoát sau khi chết đi, giúp linh hồn cha mẹ an tâm nơi cõi Phật, trọn đạo dâu con [2].

Đối với bà con họ hàng, lợi ích đem lại là: Người nữ Phật tử mở rộng lòng thương yêu mọi người, kể cả anh em họ hàng của mình và bên gia đình chồng. Những họ hàng khó khăn, người nữ chuyên tâm cứu giúp, không ganh ghét đố kỵ với người giàu có hơn gia đình mình, tránh việc chia lìa, thương người rồi mới thương thân.

Đối với chồng, thấm nhuần tinh thần nhập thế của giáo pháp Phật giáo, người vợ luôn biết nhẫn nhịn, nếu gặp được người chồng tốt thì phải biết rằng vì thiện duyên phước báu ngày trước đã nhiều nên đời nay may mắn thụ hưởng, phải biết cách thụ hưởng và trân trọng giữ gìn, hưởng phúc nhiều thì mau hết, phúc hết thì hoạ đến, vậy chớ nên ích kỷ, hiếp đáp chồng mà phải tìm cách trả ơn cho đúng và xứng với sự yêu quý của chồng, được chồng yêu là nhờ vào tư cách đáng phục của chính mình. Nếu không may mắn gặp phải người tệ bạc thì phải hiểu đây là quả báo đời trước nên nay chịu khổ, người nữ không được la mắng chồng mà phải nhẹ nhàng khuyên nhủ lời hay lẽ phải, tạo điều kiện cho chồng gần gũi những người có đạo đức tốt để thay đổi tâm tính, những cảnh khổ do chồng mang lại phải bình tâm lo liệu, không sỉ nhục làm xấu hổ chồng gây nên cảnh tan tác.

Trong dạy dỗ con cái, thấm nhuần tinh thần nhập thế Phật giáo người mẹ phải gánh trách nhiệm dạy dỗ con, biết rõ tâm tính của trẻ, đem lời khuyên chân chính và điều hay lẽ phải dạy con, làm gương cho con noi theo, kiên trì với những đứa con hư hỏng, tìm cách dạy dỗ sao cho phù hợp.

Đối với người làm trong gia đình thẩm thấu lời Phật răn rằng, ai đã có may mắn được làm chủ với nhiều người tôi tớ thì nên nhớ loài người khác loài động vật không phải là địa vị sang hèn mà là tâm tính, người nào chịu cực khổ ở kiếp này ắt đời trước họ tạo nghiệp nên nhận quả này, cho nên hãy làm một bà chủ khôn ngoan trí thức có trách nhiệm khuyên bảo tôi tớ sống đúng với đời, theo đạo lý tốt đẹp, gieo trồng nhân lành, giảm bớt hành vi bất nhân. Hàng trăm năm tới, con người chịu tác động mạnh bởi môi trường và khoa học nên cần chủ động tiếp nhận Phật pháp có lý tính để trưng cầu hạnh phúc.

Một khi nữ Phật tử hướng theo tinh thần nhập thế hiểu được quy luật nhân quả ở đời thì mọi xung đột trong gia đình với môi trường xã hội bên ngoài nhanh chóng được hóa giải, con người thông minh, nhẹ nhàng xử lý các bất đồng và vui sống hướng về tương lai tốt đẹp, như những gương nữ Phật tử tiêu biểu trong suốt hơn 2.000 năm qua đã tồn tại và lan tỏa giá trị nhân bản.

Chúng tôi đồng thuận với định hướng của GHPGVN dành cho nữ Phật tử. Nữ giới hiện đại càng phải biết ứng dụng Phật pháp vào từng công việc tề gia, giúp nước, cụ thể đó là chăm sóc bản thân, thật thà làm kinh tế, giữ mối quan hệ lành mạnh theo lời Phật dạy.

Về chăm sóc bản thân, người nữ Phật tử tiến bộ phải "tự làm sạch mình", nhất là về sức khoẻ và tinh thần. Sức khỏe con người là vốn quý, trong môi trường xã hội ngày càng khắc nghiệt do hành động phá hoại môi trường sinh thái trong khi sự tái tạo lại có hạn, rất cần có đầy đủ kiến thức để sống hài hoà với môi trường, bảo vệ môi trường, mà trong đó, phụ nữ là một nửa của thế giới này, nên vai trò của phụ nữ là vô hạn trong chăm sóc sức khỏe và tinh thần.

Ở các vị nữ Phật tử đại chúng, thời gian tới, sau nhiều biến cố trong đời sống càng cần thực hành Phật pháp và đời sống xã hội, cần tiếp thu có chọn lọc tinh hoa xã hội mới, sẽ thực sự có động lực chú tâm vào đời sống tu hành, thực thi đúng mực, giữ trọn lòng thành trước Đức Phật. Chúng tôi tin tưởng rằng sẽ tiếp tục có nhiều vị Ni sư đức cao trọng vọng dẫn dắt hàng Ni chúng và nữ tín đồ thực hành tinh thần trên con đường Phật đạo. Còn nữ tín đồ, thực hành theo tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam nhiều vị sẽ tự tin bước vào kỷ nguyên mới trước vận hội mới của nhân loại, dù sẽ phải đương đầu với nhiều thử thách mới, trong đó có việc làm kinh tế thành công. Nữ tín đồ cần mạnh dạn tiếp cận các nền sản xuất có phương thức kinh tế tiến bộ, phù hợp với mình, nâng cao tinh thần tự chủ, tự tôn, cố gắng học tập và phấn đấu vươn cao vươn xa. Làm ăn có hiệu quả xoá bỏ tư tưởng bảo thủ ỷ lại chồng con. Song, hoà nhập chứ không hoà tan, ngoài tham gia công việc kinh doanh và việc xã hội, mọi nữ Phật tử cần chú trọng yếu tố gia đình, vì trong gia đình, phụ nữ là người then chốt để giữ lửa hạnh phúc viên mãn, bền lâu.

Dù ở bất cứ địa vị nào trong xã hội, nữ Phật tử Việt Nam theo tinh thần nhập thế cũng phải giữ mối quan hệ lành mạnh, làm kiểu mẫu cho nam giới và con cháu noi theo về bảo vệ hạnh phúc gia đình và trách nhiệm lẫn nhau trong gia đình. Kinh nghiệm cho thấy, gia đình nào có một người vợ người mẹ có mối quan hệ thiếu trong sáng, lành mạnh ắt sẽ dẫn đến đổ vỡ, ly tán. Do vậy, nữ Phật tử, nhất là tín đồ thuần thành phải xây dựng lập trường tư tưởng vững vàng. Không ngừng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức xã hội, kiến thức khoa học để ứng dụng vào thực tiễn công việc và gia đình theo định hướng Phật pháp nhập thế với quyết tâm mới, đạo đức mới, tác phong mới để làm tròn nghĩa vụ mới, góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng đất nước. Như vậy cũng là xây dựng cõi Tịnh độ hiện tiền tại nhân gian. Làm được điều này, nữ Phật tử là thành viên tích cực luôn là ngọn lửa ấm áp sưởi ấm gia đình mình, đáp ứng tốt yêu cầu xã hội đương đại, tránh những tan vỡ không đáng có xảy ra.

Những nữ Phật tử tiếp cận Phật giáo là một điều may mắn. Dù xã hội tiến bộ đến đâu thì tinh thần kế lý, khế cơ Phật giáo vẫn được ứng dụng hiệu quả vào đời sống. Đồng thời với yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ là cần thiết. Xã hội hiện đại đặt ra vấn đề là vừa ứng dụng khoa học cùng với thực hành Phật giáo vừa giữ gìn thuần phong mỹ tục con người Việt Nam. Nữ Phật tử Việt Nam vừa bảo tồn, phát huy, xem bản sắc dân tộc là gốc, khoa học là phương tiện, truy cầu sự an lạc viên mãn Phật giáo là điểm tựa tinh thần.

Tạm kết

Một khi con người đạt đến nhận thức đúng đắn giác ngộ chân lý về bản chất quy luật tồn tại vận hành của vũ trụ thì không lý thuyết tôn giáo nào hợp với trí tuệ tốt lành hơn Phật giáo. Từ giáo lý Phật giáo đã giúp cho con người hiểu căn cơ bản chất sự vật hiện tượng từ đâu đến, do đâu mà ra, tồn tại như thế nào và mất đi ra sao, để rồi tái sinh vào một dạng khác.

Bởi thế cần tiếp tục tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân, nhất là giới Phật giáo hiểu rõ các trí tuệ bản chất Phật pháp này, sẽ ứng dụng cơ bản trong mọi mặt đời sống xã hội, điều đó sẽ giúp họ có được khả năng rộng lớn, chịu được áp lực xã hội vì biết rõ mọi việc do đâu mà ra; dù cho khoa học có phát triển đến đâu thì ý thức hành vi con người Việt Nam

Một khi nữ Phật tử hướng theo tinh thần nhập thế hiểu được quy luật nhân quả ở đời thì mọi xung đột trong gia đình với môi trường xã hội bên ngoài nhanh chóng được hóa giải, con người thông minh, nhẹ nhàng xử lý các bất đồng và vui sống hướng về tương lai tốt đẹp, như những gương nữ Phật tử tiêu biểu trong suốt hơn 2.000 năm qua đã tồn tại và lan tỏa giá trị nhân bản.

vẫn giữ gìn được bản sắc dân tộc của mình. Một khi người nữ Phật tử nhận thức sâu sắc, hành động thấu tình đạt lý là tiền đề cho Việt Nam hưng thịnh, hùng cường bình tĩnh hiểu rõ khách quan về khoa học sẽ xem khoa học vẫn chỉ là phương tiện, một loại phương tiện phục vụ đời sống con người không hơn công kém.

Chú thích:

* Thượng toạ Thích Quảng Minh, Trưởng Ban Văn hóa Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Hải Phòng.

[1] Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 906 năm Ni sư Diệu Nhân (1042 – 1114) viên tịch, tr.18.

[2] Nguyễn Hồng Dương trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 906 năm Ni sư Diệu Nhân (1042-1114) viên tịch, tr.18.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu - Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Hà Khắc Dụng (1959), *Sử liệu Việt Nam, tập 1*, Nha Văn hoá Bộ Quốc gia Quốc dục, Hồ Chí Minh.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo chính trị, Đại hội XIII.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (29/11/2022), Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sửa đổi lần thứ VII tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX, Hà Nội.
5. H.W.Schumann (2000), Đức Phật lịch sử, Nxb. TP Hồ Chí Minh.
6. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Kỷ niệm 906 năm Ni sư Diệu Nhân (1042 - 1114) viên tịch cùng chư vị Tổ ni tiền bối hữu công" (Lưu hành nội bộ của GHPGVN, Hà Nội, 2019).
7. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo Sử luận toàn tập*, Nxb. Văn học, Công ty Cổ phần In Long An.
8. Thích Tâm Thiện (2000), *Vấn đề cơ bản của Triết học Phật giáo*, Nxb. TP Hồ Chí Minh.
9. *Hồ Chí Minh - toàn tập* (2009), Tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nãrada Mahã Thera (Phạm Kim Khánh dịch) (2020), Đức Phật và Phật *pháp*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
11. Lê Mạnh Thát (2006), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tập 1, tập 2, tập 3),* Nxb. TP Hồ Chí Minh.

NHÀNH SEN TRÊN CHIẾC ÁO LAM

Kim Loan

Giữa đống rác bẩn thỉu,
Vất bỏ bên đường hoang,
Hoa sen thơm ngào ngạt,
Đẹp lòng khách qua đàng.
(Kinh Pháp cú 58)

Giữa chốn thiền môn tĩnh lặng, hồn tôi chu du theo từng họa tiết hoa sen trên các kiến trúc Phật đường. Từ phù điêu, đá tảng, bệ tượng Phật đến các dáng gốm và họa tiết trang trí đều sử dụng hình tượng hoa sen làm trọng điểm. Chiếc hồ sen nhỏ đang mùa nở rộ, từng cánh sen trắng lẫn sen hồng, theo gió từ nhành dương liễu đung đưa. Tôi quỳ dưới chân Đức Phật trong chiếc áo lam có thêu nhành hoa sen, nương nhờ sự thanh khiết và thánh thiện của hoa sen cho hồn thanh tịnh. Đức Phật tọa trên một tòa sen rộng, từng cánh hoa như dập dìu giữa chốn Bồng Lai, trong phút chốc người Phật tử như thoát khỏi tục trần, không còn phiền não.

Không biết từ bao giờ, hoa sen và chiếc áo lam đã đến với đạo Phật, gắn liền với những người con Phật. Đối với tôi, chiếc áo lam và cành hoa sen không thể thiếu trong đời sống tâm linh, là niềm tin, là nơi nương náu cho tâm hồn, để quên đi những lo âu và muộn phiền trong cuộc sống. Khi khoác vào chiếc áo lam ấy, tôi cảm thấy như có một tình thương thầm lặng chở che. Hình ảnh hoa sen thanh cao, vươn lên từ bùn lầy, như giục giã, thôi thúc tôi vượt qua nghịch cảnh.

Chúng ta có thể thấy hoa sen ở khắp nơi, có nhiều giống và màu sắc. Nhưng bất cứ khi nào ta cầm lên đóa hoa sen, ta lại nhớ những đóa hoa sen dưới bước chân Đức Phật khi Ngài mới chào đời, hình ảnh Ngài đứng lên một tòa liên hoa như ăn sâu vào tâm trí. Những cánh sen nở dưới chân Đức Phật như chính những hạt mầm yêu thương nở rộ trong tâm hồn, niềm an lạc đâm chồi, nảy lộc. Hoa sen như là một phép màu, là một biện pháp chữa lành vi diệu. Khi đối diện với loài hoa của Phật này, dường như mọi sân si đều tan biến và lòng người trở nên bình thản.

Ai sinh sống trên đời,
Hàng phục được tham ái,
Khổ đau sẽ vuột khỏi,
Như nước trượt lá sen.
(Kinh Pháp cú 336)

Hoa sen còn tượng trưng cho những người không bị ô nhiễm, vẩn đục bởi cuộc đời. Trần thế lắm ưu phiền và tục lụy, rồi cũng như nước trượt khỏi lá sen, nhường lại một mùi hương thanh nhã. Hoa sen biểu trưng cho những giá trị đạo đức, sự thuần khiết và thánh thiện. Hoa sen còn biểu trưng cho trí tuệ siêu việt, thể hiện niềm khao khát giác ngộ. Vì thế, hoa sen được đưa vào khắp các họa tiết thờ cúng như nhắc nhở những điều này với người con Phật. Nếu có một loài hoa vừa hữu hình vừa vô hình thì đó chính là hoa sen. Chúng ta có thể sờ những cánh hoa mềm, có thể cảm nhận hương hoa thơm, nhưng đồng thời cũng có thể gieo trồng, nuôi dưỡng nó trong tâm hồn cho đến ngày nở ra những bông hoa chánh niệm.

Có thể nói, hoa sen là loài hoa của Phật giáo vì đã có mặt từ lâu trong các kiến trúc chùa, tháp. Hoa đã đi vào tâm thức mọi người, trở thành hình tượng nghệ thuật, kiến trúc và điêu khắc. Đối với Phật giáo, hoa sen tượng trưng cho vẻ đẹp thần bí, huyền ảo và tư tưởng sâu kín. Hoa sen xuất hiện nhiều trong các sản phẩm trang trí, thờ tự, điêu khắc. Hình tượng hoa sen còn được dùng để làm cái hũ đựng hài cốt, thể hiện niềm tin được tái sinh vào cõi cực lạc hay một kiếp sống không còn khổ đau trần thế.

Hoa sen ảnh hưởng rất lớn trong tâm thức Phật giáo, xuất hiện rất nhiều trong kinh Phật, danh hiệu Phật và danh hiệu kinh như "Diệu Pháp Liên Hoa" - bộ kinh nổi tiếng bậc nhất của Phật giáo Đại thừa, dùng những đặc tính đặc biệt của hoa sen để nói về pháp. Pháp ấy dạy cho chúng ta hiểu được con người cũng giống như những hoa sen kia, tuy vẫn còn ngụp lặn chốn hồng trần, còn bị phiền não chi phối nhưng khi gặp mặt trời diệu pháp thì đều an nhiên, trong sạch, thơm mát và thanh cao.

Những triết lý tưởng chừng siêu thực và không gần gũi với cuộc đời trần thế lại có nguồn gốc từ những khổ đau của chúng sanh. Đức Phật đã từng nói, như nước đại dương chỉ có một vị mặn, giáo lý của Như Lai cũng chỉ có một vị là giải thoát. Vị giải thoát đó cởi trói cho những ràng buộc, khổ đau, cố chấp, bám víu… của chúng ta trong cuộc đời. Như hoa sen lấy chất liệu là bùn nhơ, nước đục nhưng hương sắc làm ấm áp lòng người.

Lễ Phật trở về, tôi xếp ngay ngắn chiếc áo lam rồi vuốt phẳng phiu để cất vào ngăn kéo. Tay tôi chạm khẽ chi tiết thêu tay, nhành hoa sen trắng lấp lánh như có ánh hào quang chiếu rọi. Tôi vẫn hay hoài niệm lúc mặc chiếc áo lam có thêu hoa sen này, quỳ dưới ngôi tam bảo khấn nguyện, giây phút dâng bó sen trắng lên cúng dường, hương sen cùng với hương trầm thơm phảng phất chốn thiền môn.

ĐÊM LỄ CHÙA

Kim Loan

Sương đêm đậu tháp hồng chung
Bồ đề lặng gió tưởng chừng ngủ say
Vô ưu thoang thoảng hương đầy
Thơm làn chuông sớm vờn bay mái rồng.

Hồng trần như thực như không
Con là chim nhỏ mang lòng thiên di
Về chùa uống giọt từ bi
Ngày mai vỗ cánh vô vi đất trời.

Quan Âm chánh điện mỉm cười
Thiền môn ru giấc đêm trôi vô thường.
Trinh nguyên giọt nước cành dương
Đóa hoa diệu ngộ cúng dường đêm nay.

GẠT

Lê Minh Hải

Gạt đi nước mắt mà cười
Nhân gian cũng chỉ là nơi vô thường
Quên đi oán giận mà thương
Mở ra trước mắt con đường an nhiên.

Gạt đi chữ bạc, chữ tiền
Chẳng còn vướng bận ưu phiền, hơn thua
Bỏ qua hết mọi cuộc đua
Mọc lên cây phúc bốn mùa thảo thơm.

Gạt đi ganh ghét tầm thường
Lòng tham lắng dịu để nhường nhịn nhau.
Chữ Tâm đem đội trên đầu
Lòng nhân ái sáng rực màu thiện lương.

ĐẠO DUYÊN

Hồng Nhật Lam

Ta về vui với đạo duyên
Ngắm sen hoa nở giữa miền tịnh an
Chén trà mong mảnh hơi tan
Bóng xưa một thuở đã sang ngang bờ.

Ta về góp nhặt vần thơ
Bên dòng sông cũ còn chờ mong chi
Chiếc bè đã sẵn lối đi
Bước qua trần lụy ta đi thật nhàn.

Ta về đây với cội ngàn
Lá xanh xanh thắm nắng vàng đong đưa
Đây mùa hoa trổ ngàn xưa
Vẫn màu hoa ấy trẩy mùa tháng năm.

Trần ai một chút âm thừa
Ta về khép mộng sầu thưa mịt mùng
Buông đi mấy nẻo mông lung
Cánh sen vừa nở nắng hồng qua tôi.

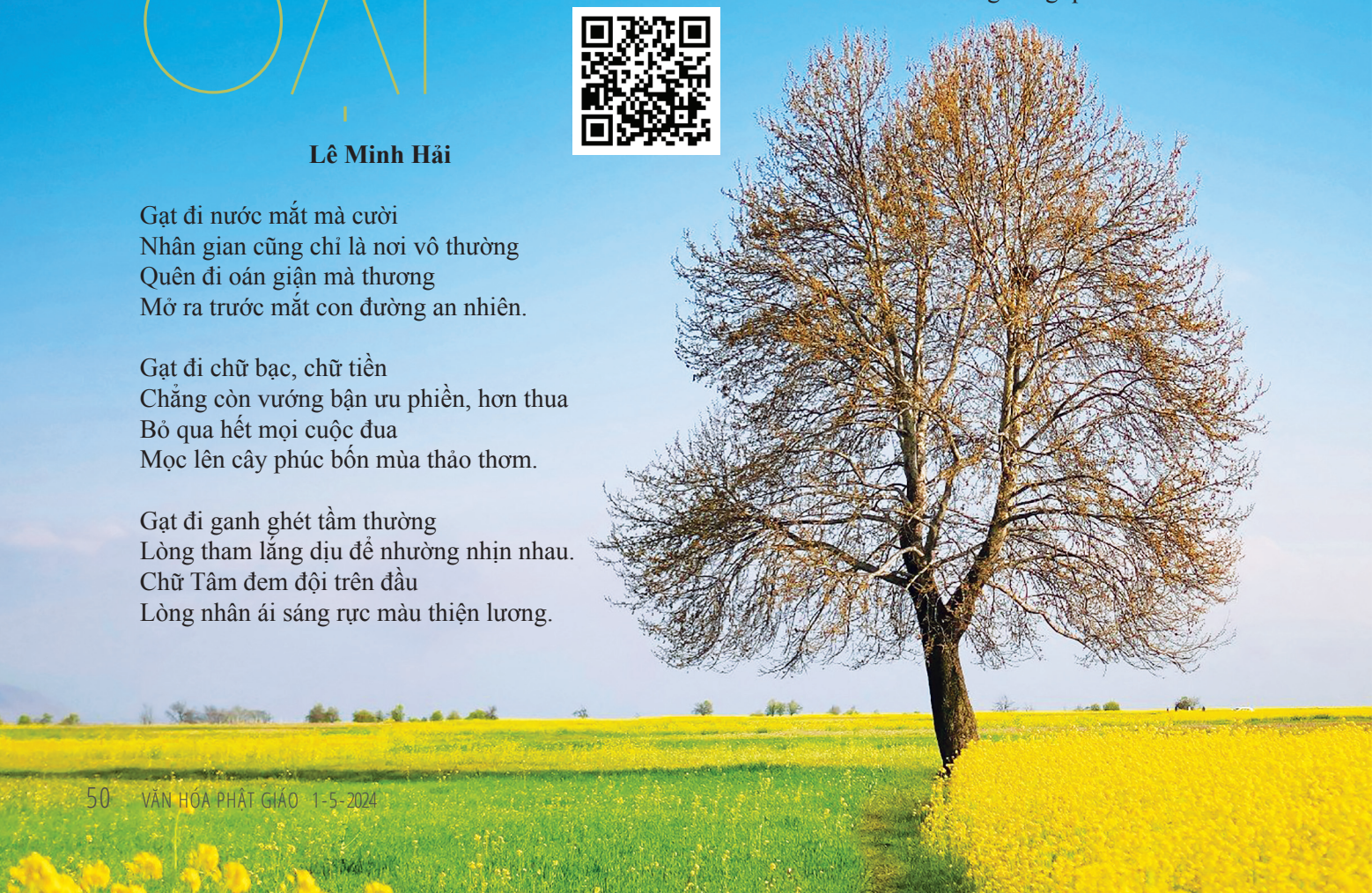

PHẬT GIÁO

VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

Chùa Kim Cang
trong mối quan hệ với dòng thiền Liễu Quán ở Tây Nam bộ

Nguyễn Trung Hiếu*

Tóm tắt: *Bài nghiên cứu tập trung vào hai nội dung chính, thứ nhất, tìm hiểu khái quát về lịch sử dòng thiền Liễu Quán mang đậm dấu ấn văn hóa Việt Nam; thứ hai, đề cập lịch sử hình thành chùa Kim Cang. Đây là ngôi chùa cổ, có nhiều đóng góp trong quá trình truyền bá Phật giáo Bắc tông ở Tây Nam Bộ và thời kỳ chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào những thập niên đầu thế kỷ XX. Lịch sử hình thành chùa Kim Cang có mối quan hệ mật thiết với đệ tử truyền thừa dòng Liễu Quán, khi các đệ tử của thiền phái này truyền bá Phật giáo vào vùng đất mới Tây Nam Bộ.*

Từ khóa: *chùa Kim Cang, Đại Bổ Thiện Đề, Liễu Quán.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chùa Kim Cang có lịch sử lâu đời, góp phần quan trọng vào sự truyền bá, lan tỏa Phật giáo Bắc tông ở Tây Nam Bộ giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX. Tiếp nối sự phát triển của Phật giáo, vào những thập niên đầu thế kỷ XX, chùa Kim Cang là nơi đào tạo nguồn tăng sĩ nổi tiếng, góp phần chấn hưng Phật giáo Nam Bộ trong thế kỷ XX. Với tầm quan trọng đó của chùa Kim Cang, việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của ngôi chùa có ý nghĩa quan trọng. Đặc biệt, ngôi chùa Kim Cang còn có mối quan hệ mật thiết với một dòng thiền mang đậm bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam, đó là thiền phái Liễu Quán. Từ khi tồn tại dòng thiền này ở Tây Nam Bộ đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập một cách hệ thống. Nhằm làm sáng tỏ lịch sử ngôi chùa và mạng mạch dòng thiền Liễu Quán ở Tây Nam Bộ, bài viết này bước đầu nghiên cứu lịch sử hình thành chùa Kim Cang trong mối quan hệ với thiền phái Liễu Quán.

KHÁI QUÁT VỀ THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN

Cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam của nhiều tác giả uy tín có đề cập đến thiền phái Liễu Quán. Cụ thể như tác giả Thích Mật Thể trong *Việt Nam Phật giáo sử lược*, xuất bản năm 1960; Vân Thanh qua khảo cứu *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, xuất bản năm 1974; Nguyễn

Chùa Kim Cang. (Tác giả: Nguyễn Trung Hiếu)

Lang trong nghiên cứu rất công phu về Phật giáo Việt Nam *Việt Nam Phật giáo sử luận (toàn tập)*, tái bản năm 2014; tác giả Nguyễn Hiền Đức qua tập nghiên cứu về *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (2 tập), xuất bản năm 1993 và 1995; tác giả Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong nghiên cứu *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, xuất bản năm 2006,... Những nghiên cứu này đề cập khá cụ thể về quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo dòng Liễu Quán. Do vậy, trong bài viết này chúng tôi chỉ điểm qua vài nét về thiền phái Liễu Quán.

Theo các nguồn sử liệu, Thiền sư Liễu Quán họ Lê, húy Thiệt Diệu, người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh ngày 18 tháng 11 năm Đinh Mùi (1667). Khi 6 tuổi, ngài mồ côi mẹ, được cha đưa đến chùa Hội Tôn thọ giới với Hòa thượng Tế Viên (thiền sư Trung Hoa), được 7 năm thì Hòa thượng Tế Viên viên tịch. Ngài ra Thuận Hóa xin học với thiền sư Giác Phong (người Trung Hoa) tại chùa Hàm Long (Báo Quốc). Sau đó một năm, năm Tân Mùi (1691), ngài phải về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi sinh sống và tu hành. Bốn năm sau thân phụ ông mất, năm Ất Hợi (1695), ngài trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu (1697), ngài lại thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Từ Lâm (thiền sư Trung Hoa).

Từ năm Kỷ Mão (1699), ngài vân du khắp nơi học pháp, sống cuộc đời đạm bạc tu hành. Đến năm 1702, ngài đến Long Sơn vào bái yết Hòa thượng Tử Dung cầu dạy pháp tham thiền. Hòa thượng Tử Dung dạy ngài tham cứu câu: *"Vạn pháp quy nhứt, nhứt quy hà xứ"*. Từ đó, ngài bắt đầu tham thiền nghiên cứu công án, thời gian dài mà vẫn chưa tỏ ngộ. Một hôm tình cờ, ngài đọc Truyền Đăng Lục có câu: *"Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ"* thế là ngài tỏ ngộ, phá được công án và được Hòa thượng Tử Dung ấn chứng [8, tr.152-153].

Từ đó, ngài tiếp tục trên con đường tu hành, thiền định ở vùng núi Thiên Thai (Huế), giảng pháp ở

nhiều đạo tràng, biệt xuất bài kệ 48 chữ *(Thiệt Tế Đại Đạo...)* truyền thừa và chính thức khai sinh Thiền phái Liễu Quán tại Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVIII. Thiền sư Liễu Quán là bậc cao tăng đạo hạnh, được triều đình chúa Nguyễn rất mực kính trọng. Từ năm 1708 - 1722, thiền sư Liễu Quán vân du hoằng pháp ở nhiều ngôi chùa, từ Phú Xuân đến Phú Yên như các chùa Thiền Tông, Viên Thông (Phú Xuân), Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên),... Trong thời gian này, thiền sư Liễu Quán giáo hóa được rất nhiều đệ tử, có một số đã được truyền tâm ấn, tiếp nối ngọn đèn pháp của ngài, và đệ tử của ngài tiếp tục hoằng pháp ở nhiều nơi. Có nhiều đệ tử của ngài mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp vào miền Nam, đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho,... từ đó dòng thiền Liễu Quán truyền bá khắp Đàng Trong.

Trong thời gian từ 1735-1740, Hòa thượng Liễu Quán không vân du hoằng pháp nữa mà trở về trú xứ tại Tổ đình Viên Thông. Mùa thu năm Nhâm Tuất (1742), Hòa thượng Liễu Quán khai giới đàn tại chùa Viên Thông, đệ tử thụ giới của ngài kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần 4.000. Cuối mùa thu năm đó, sáng ngày 21 tháng 11 âm lịch, Hòa thượng bệnh nhẹ, ông gọi thị giả mang giấy bút tới, viết bài kệ: *"Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không/ Sắc không không sắc đã dung thông/ Sáng nay vẹn ước, về quê cũ/ Há phải tìm cầu hỏi tổ tông"*. Viết bài kệ xong, ông ngồi dùng trà. Đại chúng lên làm lễ, có người than khóc. Ông nói: *"Quý vị đừng khóc. Các Đức Phật thị hiện còn nhập Niết bàn, còn tôi thì đường đi nẻo về đã rõ ràng, không việc gì mà phải khóc"*. Mọi người im lặng. Thầy trò nói chuyện hồi lâu, ông hỏi: *"Đã đến giờ Mùi chưa?"*. Mọi người đáp: *"Phải"*. Ông nói: *"Sau khi tôi đi, quý vị phải nghĩ đến sự vô thường nhanh chóng của cuộc đời mà siêng năng tu tập trí tuệ, chớ quên lời dặn của tôi"*. Nói xong, ông nhắm mắt mà tịch trong tư thế kiết già [3, tr.602]. Theo bia tháp của Tổ sư Liễu Quán có ghi rõ ngày viên tịch là 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742) [2, tr.295]. Đến năm 1747, nghĩa là năm năm sau khi thiền sư Liễu Quán tịch, chùa Thiền Tông tạo dựng ở núi Thiên Thai (vào khoảng năm 1708) được chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ. Đại Hồng Chung hiện giờ của chùa cũng được đúc vào năm đó, tức là năm Cảnh Hưng thứ tám. Chùa Viên Thông cũng được Thiền sư Liễu Quán tạo dựng ở chân núi Ngự Bình. Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính Phật pháp và đạo hạnh của Ngài, chúa nhiều lần triệu thỉnh Thiền sư vào phủ, nhưng ông một mực từ chối, không muốn lui tới nơi triều đình. Vì vậy, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ông và hỏi đạo pháp. Vì lý do đó, ngọn núi kia được gọi là núi Ngự [3, tr.602].

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang (Thích Nhất Hạnh), thiền sư Liễu Quán có truyền bài kệ truyền thừa "Thiệt tế đại đạo". Liên quan đến bài kệ truyền thừa này cũng có nhiều ý kiến và chưa thống nhất về mặt chữ Hán và cách đọc âm Hán - Việt. Ở đây, chúng tôi sử dụng nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quốc Sử và Phan Trương Quốc Trung, bởi chúng tôi nhận thấy, quan điểm của các tác giả đưa ra hợp lý khi nghiên cứu so sánh với nhiều bản dịch, phiên âm của nhiều nhà nghiên cứu trước đây.

Bài kệ chữ Hán:
《實際大道、性海清澄、心源廣潤、德本慈風、戒定福慧、體用圓通
永超智果、密契成功、傳持妙里、演暢正宗、行解相應、達悟真空》.
Phiên âm:
Thiệt tế đại đạo/ Tính hải thanh trừng/ Tâm nguyên quảng nhuận/ Đức bổn từ phong/ Giới định phúc tuệ/ Thể dụng viên thông/ Vĩnh siêu trí quả/ Mật khế thành công/ Truyền trì diệu lý/ Diễn sướng chính tông/ Hành giải tương ưng/ Đạt ngộ chân không [5, tr.88].

Tác giả Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã dịch bài kệ này như sau: *"Đường lớn thực tại/ Biển thể tính trong/ Nguồn tâm thấm khắp/ Gốc đức vun trồng/ Giới định cùng tuệ/ Thể dụng viên thông/ Quả trí siêu việt/ Hiểu thấu nên công/ Truyền giữ lý mầu/ Tuyên dương chính tông/ Hành giải song song/ Đạt ngộ chân không"* [3, tr.603].

Thiền sư Liễu Quán có công lao rất lớn trong việc truyền bá và chấn hưng Phật giáo thời kỳ này và tạo lập một thiền phái Phật giáo mang bản sắc văn hóa Việt Nam giống như thiền Trúc Lâm Yên Tử. Nhận định về công trạng truyền bá và chấn hưng Phật giáo của thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán trong giai đoạn này, tác giả Nguyễn Lang cho rằng: *"Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hóa thiền phái Lâm*

Chùa Kim Cang được xếp hạng Di tích cấp Tỉnh năm 2011.
(Tác giả: Nguyễn Trung Hiếu)

Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc, lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc. Những bài tán lễ như "Cực lạc Từ Hàng" chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt. Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huấn, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo lập bốn trung tâm hoằng đạo lớn, và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp Đàng Trong thế kỷ XVIII đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ thứ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông" [3, tr.604].

Như đề cập ở trên, thiền sư Liễu Quán trong giai đoạn từ 1708-1722, ngài đi vân du nhiều nơi từ Phú Xuân đến Phú Yên,... hoằng pháp và thu nhận rất nhiều đệ tử. Nhóm đệ tử của thiền sư cũng đi nhiều nơi truyền bá Phật pháp, cất chùa, am tu hành theo dấu chân Nam tiến của người Việt. Nơi nào có dấu chân người Việt ở vùng đất mới là nơi đó dần có sự hoằng truyền Phật giáo dòng Liễu Quán. Mặc dù thời kỳ này, Phật giáo Đàng Trong có rất nhiều phái nhưng dòng thiền Liễu Quán vẫn chiếm ưu thế. Hiện chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến số lượng đệ tử trực tiếp của thiền sư Liễu Quán hay đệ tử truyền thừa. Theo tác giả Nguyễn Hiền Đức, Tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán có 43 đệ tử nối truyền ngọn đèn pháp của chi phái Liễu Quán, nhưng chỉ còn một số vị còn truyền lại cho đến ngày nay. Cụ thể như: thiền sư Tế Mẫn Tổ Huấn, thiền sư Tế Viên Hữu Bùi (Hữu Phỉ/Giác Viên), thiền sư Tế Dương Bửu Hiển, thiền sư Tế Hiển Bửu Dương, thiền sư Tế Căn Từ Chiếu, thiền sư Tế Huyền Ứng Am, thiền sư Tế Ân Lưu Quang, thiền sư Tế Quảng Phổ Chấn, thiền sư Tế Vĩ Trường Chiếu. Trong quá trình vân du khắp nơi hoằng pháp, các thiền sư truyền thừa tiếp tục thu nhận nhiều tín đồ và lớp tín đồ đời thứ ba tiếp tục vào Nam truyền bá Phật pháp. Quá trình Nam tiến truyền bá Phật pháp, các đệ tử dòng thiền Liễu Quán lập nên nhiều ngôi chùa, góp phần quan trọng làm cho Phật giáo Bắc tông đi sâu vào đời sống tinh thần người dân vùng Tây Nam Bộ gắn với hành trình khẩn hoang, lập làng thời kỳ chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Dấu tích của thiền phái Liễu Quán ở vùng Nam Bộ còn khá nhiều ở các ngôi chùa, tuy vậy, theo thời gian, hiện nay, do nhiều nguyên nhân, những ngôi chùa này không ghi chép đầy đủ về quá trình trình thừa của thiền phái Liễu Quán cũng như các thiền phái khác, đã dẫn đến tình trạng, lịch sử của thiền phái Liễu Quán ở các ngôi chùa bị "khuất lấp". Trong quá trình nghiên cứu về thiền phái này, chúng tôi phát hiện chùa Kim Cang

gắn liền với dòng thiền Liễu Quán, mặc dù hiện nay, lịch sử của ngôi chùa cũng không ghi rõ về vấn đề này.

CHÙA KIM CANG VÀ THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN

Chùa Kim Cang tọa lạc tại ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Theo tư liệu lịch sử do viện chủ chùa cung cấp cho chúng tôi trong đợt khảo sát vào tháng 9 năm 2023, chùa Kim Cang trước đây có tên là chùa Phước Long, do thiền sư Đại Bổ Thiện Đề sáng lập vào thế kỷ XIX, thuộc địa phận Cầu Voi, thôn Bình Khê, tổng Thuận Đạo, huyện Cửu An, phủ Tân An [7, tr.1]. Ở một tư liệu khác ghi rằng: *"Vào năm 1820, Hòa thượng Thích Đại Bổ, húy Thiện Đề, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời 37, trên bước đường du hóa, nhận thấy nơi đây có cơ duyên khai mở đạo tràng nên Ngài đã lập ngôi Tam Bảo, đặt tên là Phước Long tự. Đồng bào Phật tử quy ngưỡng Phật pháp và tu tập rất đông"* [1, tr.250]. Theo tài liệu sưu khảo của tác giả Lê Ái Siêm cho rằng, ở chùa Vĩnh Tràng, vào tháng 4 năm 1861, quân Pháp chiếm Định Tường, chùa Vĩnh Tràng bị tàn phá. Năm 1864, Hòa thượng Huệ Đăng trụ trì chùa Vĩnh Tràng viên tịch, Hòa thượng Thiện Đề kế thế trụ trì [6, tr.15]. Như vậy, lưu truyền này nếu chính xác thì Hòa thượng Đại Bổ Thiện Đề không chỉ thành lập chùa Phước Long - Kim Cang, mà (có thể) còn hoằng pháp và trụ trì chùa Vĩnh Tràng trong một giai đoạn.

Bài vị của điền chủ Bùi Bá Kim và vợ được thờ sau hậu tự. (Tác giả: Nguyễn Trung Hiếu)

Khi Hòa thượng Đại Bổ Thiện Đề viên tịch, chùa Phước Long vắng trụ trì trong một thời gian dài. Mãi đến năm 1860, Hòa thượng Chánh Tâm, húy Hải Lương thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời 40 (sinh năm 1837, là sư đệ của Thiền sư Minh Trữ Quảng Huệ thời tu học ở chùa Phước Lâm), đang trụ trì chùa Hàn Lâm (phủ Tân An), thể theo lời thỉnh cầu của Phật tử, ngài về chùa Phước Long hoằng truyền Phật pháp. Tuy nhiên, theo tài liệu của Lê Ái Siêm thì vào năm 1864, Hòa thượng Đại Bổ Thiện Đề vẫn còn tại thế. Đến nay, chúng tôi vẫn chưa tìm được lịch sử ghi chép cụ thể về năm mất của thiền sư Đại Bổ Thiện Đề, cũng như thời gian Ngài trụ trì chùa Phước Long hay Vĩnh Tràng đến khi nào.

Đến năm 1865, Hòa thượng Chánh Tâm lập nguyện tu bổ ngôi chùa Phước Long. Truyền thuyết được ghi chép như sau, vào một hôm, sau giờ thiền tọa, ngài nằm mộng thấy thần Kim Cang tay cầm bảo sử uy nghiêm đến bảo rằng: *"Nơi đây địa thế không lành, nên dời chùa vào phía cạnh bờ sông thì ngôi già lam sẽ được hưng vượng"*. Sáng hôm sau, trong khi đang chấp tác quanh chùa, bỗng nhiên có một con rắn to xuất hiện phùng mang đuổi ngài đến bờ sông thì nó liền biến mất. Ngài quán chiếu lại giấc mộng và nghĩ thầm: *"Đây có lẽ là thần Kim Cang hóa thân rắn để chỉ chỗ cho ta xây dựng ngôi Tam bảo chăng?"*. Duyên lành hội tụ, trong làng có Phật tử là điền chủ Bùi Bá Kim phát tâm hỷ cúng 12,8 mẫu đất, ngài quyết định dời chùa về nơi mới (cách chùa cũ khoảng 500 mét) và đổi tên thành chùa Kim Cang [1, tr.250]. Hiện nay trong chùa còn thờ bài vị của Phật tử điền chủ Bùi Bá Kim và vợ ông; trong khuôn viên ngôi chùa cũng có lập bia ký chép công lao của ông Bùi Bá Kim trong việc đóng góp tài vật xây dựng ngôi chùa.

Từ khi tạo lập lại ngôi chùa ở địa điểm mới, uy đức của Hòa thượng Chánh Tâm càng tỏa sáng, đạo tràng càng hưng thịnh. Từ những năm 1878 đến khoảng

Linh vị các vị Tổ khai sơn, truyền thừa ở chùa Kim Cang được thờ ở hậu tự. (Tác giả: Nguyễn Trung Hiếu)

1906, Tổ đình Kim Cang được xem là trung tâm văn hóa Phật giáo và Phật học miền Nam, Việt Nam. Hòa thượng Chánh Tâm đã khai mở Pháp hội đào tạo tăng tài đầu tiên ở miền Nam lúc bấy giờ. Chư tăng khắp nơi hội tụ về học với Thiền sư Chánh Tâm rất đông. Nhiều vị thiền sư sau này trở thành những bậc cao tăng thạc đức chấn hưng Phật pháp miền Tây Nam Bộ, như: Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Huy, Khánh Đức, Khánh Thông, Khánh Hưng, Khánh Long, Khánh Dư, Khánh Tường, Khánh Thoại,... [1, tr.250].

Qua lược khảo lịch sử chùa Phước Long - Kim Cang, nhận thấy, vị thiền sư khai sơn chùa Phước Long - Kim Cang là thiền sư Đại Bổ Thiện Đề có mối quan hệ truyền thừa với dòng thiền Liễu Quán giai đoạn dòng thiền này truyền bá ở Tây Nam Bộ. Theo tác giả Nguyễn Hiền Đức: *"Thiền sư Đại Bổ Thiện Đề thuộc đời 37 phái thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa thượng Tế Hiển Bửu Dương. Có lẽ thiền sư Đại Bổ là đệ tử của thiền sư Đại Bửu, khai sơn chùa Sa Long ở Khánh Hòa, vì thiền sư Đại Bửu có hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ sư. Trong khi đó, thiền sư Đại Bổ Thiện Đề lại lập chùa Kim Cang ở xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa (Long An). Thiền sư Đại Bổ Thiện Đề viên tịch ở chùa Kim Cang, đồ chúng lập tháp thờ bên phải ngôi chùa, tháp Tổ hiện còn. Tháp xây bằng ô dước trộn vôi, cao ba tầng"* [2, tr.371]. Theo phân tích của Nguyễn Hiền Đức thì có sự khác biệt với lịch sử ngôi chùa như tài liệu chúng tôi dẫn giải ở trên. Tuy nhiên, qua đó cũng cho thấy rõ dấu chân truyền bá của thiền sư phái Liễu Quán ở vùng đất lục tỉnh thời kỳ này.

Theo điền dã của chúng tôi, trên tháp Tổ của thiền sư Đại Bổ Thiện Đề còn ghi một số thông tin như sau: *"Tự Lâm Tế chánh tông tam thập thất thế, húy Đại Bổ thượng Thiện hạ Đề Hòa thượng giác linh* - 嗣臨濟正宋三十七世諱大菩上善下提和尚覺靈". Như đề cập ở trên, Hòa thượng Tế Hiển Bửu Dương là

đệ tử của Tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán, Ngài khai lập chùa Thiên Bửu (Mỹ Hiệp, Ninh Hòa, Khánh Hòa) và một số ngôi chùa khác nhưng hiện nay không còn. Như vậy, Thiền sư Đại Bổ Thiện Đề là đệ tử truyền thừa của dòng phái Liễu Quán đời thứ 3. Trong thời gian nghiên cứu khảo sát tại chùa Kim Cang, chúng tôi thấy được phía hậu điện ngôi chùa, trên bàn thờ lớn thờ nhiều long vị của các vị tổ khai lập và trụ trì ngôi chùa. Tuy nhiên, vì lý do khách quan, chúng tôi chưa có điều kiện tham khảo các long vị này. Theo khảo cứu của Nguyễn Hiền Đức vào năm 1993, các long vị thờ có thông tin như sau:
1. Thiên Thai sơn, Thiền Tông tự, húy Thiệt Diệu, thượng Liễu hạ Quán lão tổ hòa thượng.
2. Tuệ Ân đường thượng, tam thập ngũ thế, húy Tổ Thành, thượng Trí hạ Ấn đại lão hòa thượng.
3. Từ Lâm tế chánh tông, tam thập lục thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương lão tổ hòa thượng.
4. Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế, húy Đại Bổ, thượng Thiện hạ Đề lão tổ hòa thượng.
5. Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, húy Đạo Đăng thượng Bửu hạ Hương lão tổ hòa thượng.
6. Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập cửu thế, húy Tánh Đức, thượng Vạn hạ Bửu.
7. Kim Cang đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Lương, thượng Chánh hạ Tâm hòa thượng. Nguơn sanh Bính Thân (1836). Tịch ngày mùng 4 tháng 4 nhuần năm Bính Ngọ (1906).
8. Kim Cang đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông, tứ thập nhất thế, húy Thanh Nhựt, thượng Độ hạ Long hòa thượng.
9. Kim Cang đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông, húy Trừng Thọ, thượng Thiện hạ Quới Yết ma.
10. Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế, húy Tiên Giác, thượng Hải hạ Tịnh đại lão hòa thượng.
11. Từ Lâm Tế Gia Phổ, tam thập cửu thế, thượng Chánh hạ Truyền, Như Tịnh đại sư.

Căn cứ vào các long vị được thờ trong chùa Kim Cang, tác giả Nguyễn Hiền Đức xác lập phổ hệ của chùa Kim Cang theo dòng thiền Liễu Quán như sau:
Đời 35: Thiệt Diệu Liễu Quán
Đời 36: Tế Hiển Bửu Dương
Đời 37: Đại Bổ Thiện Đề
Đời 38: Đạo Đăng Bửu Dương
Đời 39: Tánh Đức Vạn Bửu
Đời 40: Hải Lương Chánh Tâm
Đời 41: Thanh Nhựt Độ Long
Đời 42: Trừng Thọ Thiện Quới [2, tr.371-372].

Như vậy đủ để cho thấy, chùa Kim Cang giai đoạn đầu hình thành là do thiền sư phái Liễu Quán tạo nên trong quá trình hoằng pháp ở vùng đất mới Tây Nam Bộ. Lịch sử của những vị thiền sư truyền thừa chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu và đề cập trong một nghiên cứu khác.

Chùa Kim Cang có mối liên hệ chặt chẽ với chùa Phước Lâm (ấp Phú Lợi, xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) qua các đời trụ trì. Sư đệ của Thiền sư Minh Trữ Quảng Huệ là Hải Lương Chánh Tâm cùng tu hành tại chùa Phước Lâm; Thiền sư Hải Lương Chánh Tâm cũng từng cầu pháp tại chùa Linh Sơn (Tây Ninh) theo dòng Liễu Quán. Như vậy, Hòa thượng Chánh Tâm cũng là đệ tử dòng thiền Liễu Quán. Và đệ tử chùa Phước Lâm cũng từng quy y tu học tại chùa Kim Cang, như Hòa thượng Như Huy. Trong thời kỳ Hòa thượng Như Huy quy y với Hòa thượng Hải Lương (Minh Lương) Chánh Tâm chùa Kim Cang được ban cho pháp danh là Như Huy, pháp hiệu Khánh Huy; pháp hiệu Khánh Huy là theo dòng thiền Liễu Quán, điều này đã được đề cập trong lịch sử chùa Phước Lâm. Do đó, dựa trên nhiều cứ liệu, từ thời thiền sư khai lập chùa Kim Cang là thiền sư Đại Bổ Thiện Đề đến các đời truyền thừa sau, có thể khẳng định, chùa Kim Cang do thiền sư dòng Liễu Quán lập nên, đời truyền thừa sau như Hòa thượng Chánh Tâm cũng gắn với dòng thiền Liễu Quán. Các thiền sư truyền thừa dòng Liễu Quán ở chùa Kim Cang có đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo ở vùng Tây Nam Bộ từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX.

Các thiền sư truyền thừa ở Tổ đình Kim Cang không hoàn toàn là dòng Liễu Quán, mà thời kỳ tu học, các thiền sư cầu pháp với nhiều thiền sư phái Lâm Tế chánh tông hay Lâm Tế Gia Phổ, nên hậu thế khi ghi truyền thừa có sự kế tục tên gọi tông phái cầu pháp gần nhất. Hoặc do quan niệm về gốc của tông phái, dòng thiền Liễu Quán cũng xuất phát trên cơ sở Lâm Tế, vì vậy mà việc ghi chép lịch sử, long vị, tháp tổ của thiền sư ở chùa, danh phái Liễu Quán bị "mờ" đi. Cũng có khi, việc đặt tên húy, hiệu theo bài kệ truyền thừa của tông phái mà thiền sư đó ảnh hưởng nhiều nhất, điều này cũng làm cho tên gọi truyền thừa dòng Liễu Quán "khuất lấp" theo thời gian. Từ những cứ liệu lịch sử, có thể phần nào thấy được dấu ấn dòng thiền Liễu Quán ở chùa Kim Cang trong giai đoạn thiền phái này truyền bá vào vùng Tây Nam Bộ.

Tháp Tổ sư Đại Bổ Thiện Đề trong khuôn viên chùa. (Tác giả: Nguyễn Trung Hiếu)

KẾT LUẬN

Thiền phái Liễu Quán ra đời vào đầu thế kỷ XVIII, là dòng thiền của người Việt Nam trên cơ sở biến chuyển thiền phái Lâm Tế của thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán. Với tinh thần Phật giáo phù hợp với người Việt Nam, thiền phái Liễu Quán đã lan tỏa sâu rộng ở miền Trung và truyền vào Nam Bộ. Các thiền sư phái Liễu Quán vân du khắp nơi truyền bá ngọn đèn Liễu Quán, nhờ đó mà Phật giáo ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống tinh thần của người Việt trên bước đường Nam tiến đến vùng đất mới Nam Bộ. Chùa Kim Cang đánh dấu bước đường lan tỏa của thiền phái này trong bối cảnh Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở Tây Nam Bộ với nhiều phái khác nhau.

Chú thích:

* Tiến sĩ Nguyễn Trung Hiếu, Giảng viên Khoa Du lịch & Văn hóa - Nghệ thuật, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo:

[1]. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Long An (2021), "Chùa Kim Cang - Ngôi cổ tự với nét son phát triển mới", trong sách: *Tự viện Phật giáo Long An*, do Ban Trị sự Giáo hội PGVN tỉnh Long An xuất bản.

[2]. Nguyễn Hiền Đức (1993), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 1), TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận* (toàn tập), Hà Nội, Nxb. Văn học.

[4]. Nguyễn Trung Hiếu, *Tư liệu điền dã tại chùa Kim Cang vào tháng 9 năm 2023*.

[5]. Nguyễn Hữu Sử & Phan Trương Quốc Trung (2017), "Về bài kệ truyền thừa của phái thiền Lâm Tế Liễu Quán", *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5&6 (162).

[6]. Lê Ái Siêm (2002), *Tiền Giang những di tích nổi tiếng*, Tiền Giang, Sở Thương mại Du lịch & Sở Văn hóa Thông tin Tiền Giang xuất bản.

[7]. *"Lược sử quá trình hình thành chùa Kim Cang"*, Tư liệu do Viện chủ Tổ đình Kim Cang cung cấp.

[8]. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, Sài Gòn, Phật học Viện xuất bản.

Hiệp tá
Đại học sĩ Ưng Bàng với Phật giáo Huế

Trần Văn Dũng*

1. MỞ ĐẦU

Tiếp nối truyền thống hộ trì Tam bảo "Cư Nho mộ Thích" từ thời các chúa Nguyễn, kể từ khi khai sáng vương triều Nguyễn vào năm 1802, vua Gia Long cũng như các vị hoàng đế kế nghiệp, các thế hệ hoàng thân quốc thích thuộc hoàng tộc Nguyễn đã tiên tục có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, trùng tu chùa chiền, san ấn kinh sách, chú đúc chuông tượng, ban cấp sắc tứ, độ điệp…

Cụ Ưng Bàng ngồi đọc sách tại biệt thự Hiếu Quảng. (Nguồn: Ảnh tác giả chụp lại)

Trong bài viết "*Về vị Chánh Hội trưởng An Nam Phật học hội: Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng*" đăng trên Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 399, chúng tôi đã giới thiệu khá rõ nét về cụ Ưng Bàng thuộc phủ Hoằng Hóa Quận vương. Còn bài viết này, tác giả xin góp thêm vài tư liệu về cụ Ưng Bàng thuộc phủ Tùng Thiện Vương. Do có nhiều điểm tương đồng như trùng tên, năm sinh, phẩm hàm và công lao đối

Không gian thờ tự tại biệt thự của Hiệp tá Ưng Bàng.
(Nguồn: Tác giả)

với Phật giáo nên có nhiều người, kể cả một số nhà nghiên cứu đã nhầm lẫn về tiểu sử của hai cụ. Vì vậy thông qua hai bài viết, chúng tôi hy vọng sẽ phần nào làm sáng tỏ công trạng của hai vị cư sĩ hữu công tiêu biểu này.

2. HIỆP TÁ ĐẠI HỌC SĨ ƯNG BÀNG: CUỘC ĐỜI VÀ HÀNH TRẠNG

Công tôn Ưng Bàng 膺胖 [1] là con trai thứ 5 của Tùng Thiện Quận công Hồng Phì [2] và bà Nguyễn Thị Ấn, và là cháu nội của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Ông sinh ngày 03 tháng 02 năm Tân Tỵ, niêu hiệu Tự Đức thứ 34 (tức ngày 03/03/1881) tại Huế, tự Hiếu Quảng 孝廣. Năm Duy Tân thứ 5 (1911), công tôn Ưng Bàng được triều đình ân phong tước Trợ Quốc khanh [3].

Tuy sinh ra trong dòng dõi đế vương nhưng cụ Ưng Bàng luôn sống một đời giản dị, thanh liêm, tận tụy với việc triều chính, hết lòng thương dân. Và đồng thời, cụ Ưng Bàng thường lui tới chốn thiền môn, ngoài trao đổi thơ văn ông còn được thân cận các danh tăng lúc bấy giờ và đã quy y với pháp danh Trừng Chơn 澄真. Trong hơn 30 năm làm quan, bằng sự uyên bác, thông minh, giỏi chữ Hán và tinh thông Pháp ngữ, cụ Ưng Bàng được thăng tiến qua nhiều chức vụ trọng yếu trong triều, ở chức phận nào ông cũng đem hết tâm sức trí tuệ để phục vụ cho lợi ích của đất nước, được triều đình trọng thị và nhân dân các nơi khen ngợi. Bởi nhân cách, đức nghiệp và công nghiệp như vậy, cụ Ưng Bàng đã được chính quyền Nam triều, Chính phủ Bảo hộ phong thưởng Long Bội tinh, Bắc Đẩu Bội tinh, Kim khánh, Ngân tiền, Kim tiền...

Vào tuổi 53 (năm 1934), nản chí trước đời sống quan trường, mặc dù đang đương chức Tham tri Bộ Công tác và Mỹ thuật nhưng cụ Ưng Bàng vẫn cáo bệnh để xin về hưu trước tuổi. Bản tấu của Bộ Lại cho biết sự việc này như sau: *Viên Tham tri Bộ Công tác và Mỹ thuật là Ưng Bàng có làm đơn trình rằng nay tuổi cao sức yếu, xin cho về hưu. Xét viên ấy năm nay mới 54 tuổi, chưa đến lệ nhưng đã có đơn xin. Chúng tôi đã thư trình quý Khâm sứ và Hội đồng Thượng thư thẩm nghĩ, trật sẽ xin thương định rồi phụng phiến sau*. Vua Bảo Đại đã phê "*Chuẩn y*" và Ngự ký: *BĐ* [4].

Cũng trong năm này, cụ Ưng Bàng được triều đình thăng vinh hàm Thượng thư Bộ Công tác và Mỹ thuật. Bộ Lại tấu: *Xét kỳ Xuân này có viên Ưng Bàng, hàm 2-2, Tham tri Bộ Công tác và Mỹ*

Toàn cảnh lăng mộ cụ Ưng Bàng. (Nguồn: Tác giả)

Chân dung Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng (1881 - 1959). (Nguồn: Ảnh tác giả chụp lại)

thuật và viên Bùi Hữu Hưu lãnh Lang trung Bộ Tư pháp, hàm 3-2, được chỉ chuẩn về hưu trí, viên Nguyễn Khắc Niệm, hàm 4-1, Lang trung Bộ Lễ nghi và viên Nguyễn Vinh, hàm 6-1, lãnh Kinh lịch đạo Ddar lac do bộ chúng tôi thương đồng cùng quý Khâm sứ cho về hưu. Nay chiếu theo lệ định và lời xét tư của quan trên các viên ấy thương trình quý Khâm sứ nghĩ thưởng vinh hàm cho họ. Xin kính tâu lên Hoàng thượng duyệt định, chờ Chỉ lục tuân. Phụng Châu phê: *Chuẩn y, Khâm thử*. Phụng ngự ký: *B.Đ* [5].

Đến năm Bảo Đại thứ 11 (1936), cụ Ưng Bàng lại được triều đình ưu ái thăng vinh hàm Hiệp tá Đại học sĩ, hàm 1-2. Điều đó, cho thấy phẩm hạnh và uy tín của ông rất lớn. Cụ Ưng Bàng sống cuộc đời nhàn tịnh tại hưu đình mang tên biệt thự Hiếu Quảng bên cạnh dòng sông An Cựu. Từ đó, ông chuyên tâm vào công việc Phật sự, đồng thời kết nối và chấn hưng dòng tộc trước những biến động của thời cuộc.

Ngày 03 tháng 08 năm Kỷ Hợi (tức ngày 05/09/1959), Hiệp tá Ưng Bàng đã yên nghỉ trong sự thương tiếc, kính trọng của mọi người, hưởng thọ 79 tuổi. Cụ Ưng Bàng được an táng tại khu nghĩa trang của phủ Tùng Thiện Vương, trên một ngọn đồi thông gần chùa Từ Hiếu (thuộc phường Thủy Xuân, TP. Huế), nằm khá gần viên tẩm đức ông Tùng Thiện Vương.

Về kiến trúc, lăng mộ Ưng Bàng với cấu trúc khá đơn giản, bao gồm 1 vòng thành, nấm mộ, bia đá và bình phong hậu. Mộ có dạng đơn thành, xây bằng các loại đá tự nhiên, thành được vuốt cong mềm mại, chiều cao được nâng dần về phía sau và giật thành bình phong hậu, hai bên cửa tạo hình đầu rồng trong tư thế đối diện nhau. Tấm bia được gắn vào bình phong hậu, bia bằng đá, có dạng "Tam sơn", trán bia trang trí mô típ "lưỡng long chầu nhật", nét chữ trên bia khắc khá sâu. Dòng chính văn khắc chữ: "Tống Sơn Nguyễn Phúc Ưng Bàng pháp danh Trừng Chơn chi mộ - 宋山阮福膺胖法名澄真虫墓" [6].

Biệt thự của Hiệp tá Ưng Bàng nay tọa lạc tại số 336 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, TP. Huế. Kiến trúc tổng thể biệt thự gồm các hạng mục cổng ngõ, bình phong, bể cạn, nhà chính, nhà phụ và sân vườn có diện tích 1 mẫu đất. Ngôi biệt thự này được cụ Ưng Bàng xây dựng vào những năm đầu thế kỷ XX, mang đậm nét của sự pha trộn kết hợp giữa hai trường phái kiến trúc Đông - Tây đã tạo nên một lối kiến trúc độc đáo. Biệt thự quay mặt về hướng Nam, các họa tiết trang trí nội - ngoại thất biệt thự đều xuất phát từ các mô típ Á Đông cổ truyền nhưng được cách điệu và biến hóa ở các vị trí khác nhau, tạo ra sự đa dạng trong phương cách trang trí nhưng vẫn hòa nhập với hình thái kiến trúc chung. Chính Hiệp tá Ưng Bàng là người thiết kế và trông coi việc xây dựng nên đã tạo cho ngôi biệt thự một dấu ấn kiến trúc rất riêng.

Toàn cảnh ngôi biệt thự của Hiệp tá Ưng Bàng. (Nguồn: Tác giả)

Bức hoành phi đề 4 chữ "Hiếu Quảng sinh từ". (Nguồn: Tác giả)

Phía trên lối cửa chính đi vào căn biệt thự có trang trí tạo hình nề đắp nổi bức hoành phi đề bốn chữ "Hiếu Quảng sinh từ - 孝廣生祠". Hai bên cửa chính còn trang trí đôi câu đối chữ Hán theo kiểu thức nghệ thuật khảm sành sứ đặc trưng thời Nguyễn:

行仁義事
存忠孝心

Phiên âm:

Hành nhân nghĩa sự;
Tồn trung hiếu tâm.

(Làm việc nhân nghĩa;
Giữ lòng trung hiếu).

Nội dung chữ nghĩa và phong cách trang trí của bức hoành phi, câu đối nêu trên đều do cụ Hiệp tá Ưng Bàng tự tay viết và trình bày, nhằm mang ý nghĩa nhắc nhở các thế hệ con cháu hậu duệ trong gia tộc luôn ghi nhớ nơi đây ta (tức cụ Hiếu Quảng - Ưng Bàng) đã sinh ra, lớn lên và mong muốn con cháu hôm nay, mai sau luôn làm việc nhân nghĩa, có tấm lòng trung hiếu vì nước vì dân. Qua đó cho chúng ta thấy phần nào nề nếp gia phong của các gia đình hoàng tộc nhà Nguyễn mang đậm phong vị Huế.

Ngay giữa chính đường biệt thự Hiếu Quảng là gian thờ trung tâm, được bài trí theo nguyên tắc "tiền Phật hậu linh", phía trước thờ Phật, phía sau thờ phụng vong linh các vị: Tùng Thiện Quận công Hồng Phì, bà Nguyễn Thị Ấn, Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng, cùng các thế hệ con cháu hậu duệ đã khuất của gia tộc. Bài vị của cụ Ưng Bàng được thờ tại chính đường ghi như sau: *"Hiển khảo hoàng triều cáo thụ Vĩnh lộc đại phu Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Phúc Ưng Bàng pháp danh viết Trừng Chơn thụy Văn Ý tự Hiếu Quảng phủ quân chi linh vị* - 顯考皇朝誥授榮祿大夫協佐大學士阮福膺胖法名曰澄真謚文懿字孝廣府君之靈位".

Trên bàn thờ Phật có thiết trí tượng Bồ tát Địa Tạng bằng gỗ thếp vàng do Hiệp tá Ưng Bàng cho nghệ nhân cung đình chế tác. Bức tượng này được tạo tác trong hình ảnh một vị tỳ kheo thân tướng trang nghiêm, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm hạt minh châu, đầu đội mũ tỳ lư quán đảnh, ngồi trên con Đế thính. Lúc sinh thời, cụ Ưng Bàng thường niệm danh hiệu Bồ tát.

Ông Vĩnh Nhi [7] đã cho chúng tôi xem một số tư liệu liên quan đến cụ Ưng Bàng, trong đó có bản chế phong của vua Bảo Đại ban cho Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng vào ngày 21 tháng 8 năm Bảo Đại thứ 11 (1936). Đây được xem là cổ vật gia bảo của gia tộc Hiệp tá Ưng Bàng. Dưới đây là nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa bản chế phong độc đáo này.

Nguyên văn:

承天興運皇帝制曰朕惟賢達去留之志爵祿難縻朝廷優體之恩始終罔間青山踐約紫閣綸傳咨爾尚書致事膺胖器識淵弘風猷凝遠撫業文章並重端紳冑之儀型謀謨才畧兼長具鹽梅之手段廸棐弗渝素節勤勞常抱丹心肆寡躬懋敕辰幾方望台階之協贊

惟賢輔堅待年例動懷綠野之優游謙貞既在簡知晋錫宜隆寵渥茲特準陞授榮祿大夫協佐大學士仍舊致事錫之誥命尚其光膺庥命重訪舊居山水林園無徒侈耆英之樂江湖廊廟尚不忘憂愛之心欽哉
保大拾壹年捌月貳拾柒日
Phiên âm:
Thừa thiên hưng vận, Hoàng đế chế viết.
Trẫm duy: Hiền đạt khứ lưu chi chí, tước lộc nan mi.
Triều đình ưu thể chi ân, thuỷ chung võng gián.
Thanh sơn tiễn ước, tử các luân truyền.
Tư nhĩ Thượng thư trí sự Ưng Bàng khí chí uyên hoằng, phong du ngưng viễn.
Phủ nghiệp văn chương tịnh trọng, đoan thân trụ chi nghi hình.
Mưu mô tài lược kiêm trường, cụ diêm mai chi thủ đoạn.
Địch phỉ phất du tố tiết, cần lao thường bão đan tâm.
Tứ quả cung mậu sắc thần cơ, phương vọng đài giai chi hiệp tán.
Duy hiền phụ kiên đãi niên lệ động hoài lục dã chi ưu du. Khiêm trinh ký tại giản tri, tấn tích nghi long sủng ác.
Tư đặc chuẩn thăng thụ Vinh lộc đại phu Hiệp tá Đại học sĩ nhưng cựu trí sự, tích chi cáo mệnh.
Thượng kỳ quang ưng hưu mệnh, trọng phỏng cựu cư.
Sơn thuỷ lâm viên vô đồ xỉ kỳ anh chi lạc.
Giang hồ lang miếu thượng bất vong ưu ái chi tâm.
Khâm tai!
Bảo Đại thập nhất niên bát nguyệt nhị thập thất nhật.
Dịch nghĩa:
Vâng mệnh trời dấy vận, Hoàng đế ban chế rằng:
Trẫm nghĩ: Bậc hiền đạt đi hay ở, dẫu tước lộc vẫn khó ràng buộc.

Tượng Bồ tát Địa Tạng bằng gỗ thếp vàng. (Nguồn: Tác giả)

Triều đình ra ơn ưu đãi, trước sau chẳng gián cách.
Núi xanh tiễn theo ước vọng, gác tía còn truyền chiếu chỉ.
Hỏi ra ngươi là Thượng thư trí sự Ưng Bàng, khí chí rộng sâu, phong cách mưu tính sâu xa.
Chính trị và văn chương đều nặng, ngay chính nghi hình của quan lớn.
Mưu mô, tài lược gồm hay, đầy đủ tay nên mơ muối.
Dẫn dắt không đổi thay tiết sạch, siêng năng thường giữ lòng son.
Bèn đôn thân đợi đổi thời cơ, mới ngóng các quan giúp đỡ.
Duy người hiền giúp vẫn đợi niên lệ, chợt nghĩ rong chơi nơi đồng ruộng.
Khiêm trinh trẫm vốn đã hay, tấn tặng cần thêm nhuần thấm.
Nay đặc chuẩn thăng thụ Vinh lộc đại phu, Hiệp tá Đại học sĩ, trí sự như cũ, ban cho cáo mệnh.
Ngõ hầu sáng tỏ mệnh tốt, hỏi thăm nơi ở cũ.
Non nước vườn rừng, chẳng phí suông niềm vui của bậc kỳ anh.
Giang hồ hay lang miếu, vẫn không quên lòng ưu ái.
Kính thay!
Ngày 21 tháng 8 năm Bảo Đại thứ 11 (1936)
[Ấn: "Sắc mệnh chi bảo"].

3. NHỮNG DẤU ẤN CỦA HIỆP TÁ ƯNG BÀNG ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Hiệp tá Ưng Bàng đã có nhiều đóng góp lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo, và cũng là một trong những thành viên chủ chốt của An Nam Phật học hội. Cụ Ưng Bàng đã chung tay cùng An Nam Phật học hội đẩy mạnh sự nghiệp hoằng pháp, đào tạo tăng tài. Ông còn cho xây dựng một ngôi chùa để thờ Phật ở ấp Trường Cởi (thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Thủy) vào năm 1937. Những việc làm này đã nói lên được công đức to lớn của cụ Ưng Bàng hộ trì Tam bảo.

Đến năm 1940, Hiệp tá Ưng Bàng phát tâm cúng dường mảnh đất vườn có diện tích 3 sào 10 thước 9 tấc cùng ngôi chùa này cho Hòa thượng Thích Thiện Trí [8] làm trú trì. Lúc bấy giờ, Hòa thượng Thích Thiện Trí đã đặt tên cho ngôi chùa là "Hiếu Quang" và tên gọi này được giữ đến ngày nay. Theo Hòa thượng Thích Quang Nhuận - đương kim trú trì chùa Hiếu Quang cho biết: Hòa thượng Thích Thiện Trí đã lấy chữ "Hiếu" trong tên tự Hiếu Quảng của Hiệp

Toàn cảnh chùa Hiếu Quang. (Nguồn: Tác giả)

tá Ưng Bàng và chữ "Quang" từ tên chùa Linh Quang [9], nơi xuất gia tu học của Hòa thượng Thiện Trí để ghép thành tên chùa Hiếu Quang. Qua đó cho thấy Hòa thượng Thích Thiện Trí muốn gửi thông điệp đến tăng chúng bổn tự và đạo hữu Phật tử luôn ghi nhớ về cội nguồn lịch sử hình thành chùa Hiếu Quang.

Năm Bảo Đại thứ 17 (1942), cụ Ưng Bàng đã làm "Tờ giao chùa và vườn" để chính thức cúng cho Hòa thượng Thích Thiện Trí làm chủ tọa. Nội dung của Tờ giao chùa và vườn như sau:

"*Tôi là Ưng Bàng, Hiệp tá Đại học sĩ, Trí sự phòng Tùng Thiện Vương, vợ là Lê Thị Khánh có tạo một sở vườn 3 sào 10 thước 9 tấc, tọa lạc tại làng Phú Xuân, ấp Trường Cửi đông tây tứ chí đã có chỉ rõ trong tờ trích lục ni 438.*

Nay vợ chồng tôi nguyện lập một ngôi chùa trên vườn ấy để thờ Phật, có Thầy Nguyễn Thiện Trí trú trì chùa Linh Quang cùng các quan, các bà và thiện nam tín nữ trong bổn đạo đều phát tâm nguyện cúng tài sản người nhiều kẻ ít làm ra ngôi chùa cả tiền tích bằng ngói 3 gian hiệu là Hiếu Quang Tự, một nhà tăng 3 gian, một nhà trù bằng tranh 3 gian và sắm khí mãnh cần dùng trong chùa đủ cả.

Nay tôi làm tờ này đoạn giao toàn sở đất và chùa cho Thầy Nguyễn Thiện Trí quản nhận phụng thủ lo liệu cả mọi sự trong chùa thế thế tương truyền phụng thờ Phật Tổ như lời nguyện của vợ chồng tôi.

Từ ngày nay về sau, vợ chồng và thân quyến của tôi, Thầy và đồ đệ người nào kế chân Thầy, cả hai bên không ai được tư tương cầm bán hoặc thiện tiện di dịch bất hạng một món gì trong chùa cả.

Nếu ai không tuân lời tôi trong tờ này mưu tâm làm chuyện không đáng thì sẽ có pháp luật nhà nước trừng trị.

Nay đoạn giao tờ

Làm tại Huế ngày 11 tháng 9
Năm Bảo Đại thứ 17
(tức là ngày 20, Octobre, 1942)".

Cũng trong thời gian này, nhờ có sự đề đạt của Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng, ngôi chùa được vua Bảo Đại ban biển ngạch "Sắc tứ Hiếu Quang tự".

Hiện nay, chùa Hiếu Quang tọa lạc tại số 63 Phan Bội Châu, phường Trường An, TP. Huế. Chùa trùng tu, tôn tạo nhiều lần nhưng vẫn giữ gìn được dáng vẻ kiến trúc truyền thống. Lần trùng tu đầu tiên vào dịp đúng 30 năm sau ngày chùa được vua Bảo Đại ban biển ngạch sắc tứ, năm 1972. Hòa thượng Thích Thiện Trí điều hành và thầu khoán Vĩnh Trực làm đốc công để trùng tu ngôi chánh điện. Sau này, Hòa thượng Thích Quang Nhuận, đệ tử đắc pháp của Hòa thượng Thích Thiện Trí đã lần lượt sửa sang, xây dựng thêm một số hạng mục kiến trúc trong chùa như nhà chung, nhà bếp... để phục vụ cho việc tu học, hoằng pháp, lễ bái, tham quan, sinh hoạt của đông đảo Phật tử và du khách.

Như vậy, chùa Hiếu Quang tuy không phải là một ngôi tổ đình có bề dày lịch sử và truyền thừa sâu rộng, nhưng nơi đây cũng đã lưu dấu một số danh nhân tiêu biểu của xứ Huế vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, điển hình là Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng và Hòa thượng Thích Thiện Trí. Đồng thời, ngôi chùa này cũng từng là nơi ngâm thơ, uống trà của Mai Lâm thi đàn do Hòa thượng Thích Thiện Trí làm Giám đàn.

Ngoài cổng chính xây theo kiểu tam quan, với ý niệm về "tam giải thoát môn" [10], chùa còn có một cổng phụ với lối nhỏ đi thẳng vào tăng xá và tịnh trù. Ngay giữa cổng tam quan là trục chính đạo dẫn vào tiền đường và chánh điện chùa. Khuôn viên có trang trí nhiều loại cây kiểng, tạo nên không gian xanh trong lành, thoáng mát cho ngôi chùa.

Qua khỏi sân vườn, bước lên bậc tam cấp là tiền đường kéo dài suốt ba gian được đúc cốt thép có mái ngói. Ở phía dưới mái này là những ô hộc trang trí chữ Hán và bức tranh phong cảnh. Các cột trụ của tiền đường là những câu đối dài được chạm khắc tinh xảo. Sau tiền đường là chánh điện, thường được gọi là Đại Hùng Bảo Điện, đây là phần kiến trúc chính của ngôi chùa. Phần này là một ngôi nhà lớn gồm có ba gian hai chái, kết cấu tòa nhà này mô phỏng theo lối nhà rường truyền thống Huế. Mái chùa có kiến trúc cao, cổ kính với hình ảnh "tứ linh" (long, lân, quy, phụng) uốn lượn đối xứng nhau đầy nghệ thuật.

Nội thất chánh điện chia thành ba gian thờ. Gian giữa là thờ tượng Tam Thế Phật và Phật Di Đà, bên phải thờ Quán Thế Âm Bồ tát và bên trái thờ Thế Chí Bồ tát. Bên trên chính giữa điện có treo bức hoành sơn son thếp vàng đề: "Sắc tứ Hiếu Quang tự 敕賜孝光寺" cùng lạc khoản: "Bảo Đại thập thất niên mạnh thu; Quảng Trị, Hải Văn, Khuôn Giáo hội Phật tử đẳng phụng cúng - 保大十七年孟秋; 廣治海文坤教會佛子等奉供" (mùa thu năm Bảo Đại thứ 17 [1942]; Phật tử Khuôn Giáo hội Hải Văn, tỉnh Quảng Trị phụng cúng).

Bức hoành phi đề "Sắc tứ Hiếu Quang tự". (Nguồn: Tác giả)

Xung quanh bức hoành phi, các hoa văn được chạm khắc theo mô típ "lưỡng long triều nhật" truyền thống. Phía dưới gian giữa cũng treo câu đối có nội dung do đức ông Tùng Thiện Vương soạn và được cư sĩ Bửu Bác [11] viết cung tiến cho chùa Hiếu Quang:
我佛慈悲非無情者不度
彼岸安樂即慧業者先登
Phiên âm:
Ngã Phật từ bi phi vô tình giả bất độ;
Bỉ ngạn an lạc tức tuệ nghiệp giả tiên đăng.
Tạm dịch:
Lòng từ bi của Phật không phải là không độ cho loài vô tình;
Phải có trí tuệ mới bước lên được bờ giải thoát.

Phía sau chánh điện là tổ đường. Tiếp đến nhà linh có thiết trí một án để thờ phụng Hiệp tá Ưng Bàng và các con cháu hậu duệ quá cố rất trang nghiêm, thành kính. Trong khuôn viên chùa còn có tháp mộ của Hòa thượng Thích Thiện Trí, khai sơn chùa Hiếu Quang. Ngoài ra, chùa Hiếu Quang vẫn đang lưu giữ nhiều cổ vật quý, trong đó có bức hoành phi được tạo tác hình lá sen đề 4 đại tự: "Hương viễn ích thanh 香遠益清" (Làm việc đạo nghĩa thì hương sẽ bay xa). Xung quanh bức hoành trang trí các đóa hoa sen đang nở rất đẹp.

Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng có hai người con gái là Công Tằng Tôn Nữ Kim Cúc [12] và Công Tằng Tôn Nữ Xuân Tứ [13] đều xuất gia tu học, phát tâm hiến dâng cuộc đời cho đạo pháp và dân tộc.

Trong bài viết này, chúng tôi thiết nghĩ cũng cần nhắc đến những đóng góp của Hiệp tá Ưng Bàng đối với văn hóa Huế. Cụ Ưng Bàng là một thành viên tích cực của Hội "Những người bạn Cố đô Huế" (Association des Amis du Vieux Hué). Ngoài việc xuất bản đều đặn tập san "Những người bạn Cố đô Huế" (BAVH), Hội "Những người bạn Cố đô Huế" còn quan tâm tới việc thiết lập một thư viện và một viện bảo tàng nhằm lưu giữ những tư liệu, cổ vật quý mang đậm dấu ấn lịch sử văn hóa, nghệ thuật của triều Nguyễn và Huế xưa. Năm 1923, vua Khải Định (1916-1925) cho phép thành lập tại Kinh đô Huế một bảo tàng. Và Khâm sứ Trung kỳ P. Pasquier cũng ký Nghị định số 1291, thành lập Musée Khải Định (Bảo tàng Khải Định), đặt tại Tân Thơ Viện. Đây là một trong những bảo tàng đầu tiên của Việt Nam dưới thời quân chủ. Từ ngày 22/02/1926,

Bức hoành phi đề "Hương viễn ích thanh". (Nguồn: Tác giả)

việc điều hành Bảo tàng Khải Định do một nhóm chuyên gia lỗi lạc người Pháp và người Việt, mà trụ cột là Ban Quản trị Bảo tàng, họ là những hội viên Hội "Những người bạn Cố đô Huế" được chọn ra gồm các ông Jabouille (Trưởng ban), Võ Liêm, Rigaux, Ưng Bàng, Levadoux, Hồ Đắc Khải, Sogny, Peyssonnaux (Quản thủ). Cụ Ưng Bàng đã có vai trò và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển lớn mạnh của Bảo tàng Khải Định. Ngoài ra, cụ Ưng Bàng còn tham gia điều hành công tác giám sát, xây dựng, trùng tu cung điện, lăng tẩm, chùa chiền như: lăng vua Khải Định, cung An Định, điện Kiến Trung, chùa Thiên Mụ, chùa Thánh Duyên, chùa Diệu Đế…

4. THAY LỜI KẾT

Có thể nói, Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Bàng là một vị quan đại thần của triều Nguyễn, và cũng là một trí thức uyên thâm Phật học. Chính những hành động đầy nhiệt huyết của cụ Ưng Bàng trong việc tham gia An Nam Phật học Hội, tiến hành xây dựng, trùng tu nhiều chùa chiền ở Cố đô Huế, góp phần quan trọng gìn giữ hồn xưa xứ Huế, đã tạo nguồn động lực và sức mạnh tinh thần cho các vị cư sĩ hiện nay và mai sau tiếp bước dấn thân vào con đường giữ gìn và hoằng dương chánh pháp.

Chú thích:

* Tiến sĩ Trần Văn Dũng, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên - Huế.

[1] Phiên âm chữ Hán là Ưng Bàn. Tuy nhiên căn cứ vào nội dung gia phả, bia mộ và các tư liệu liên quan đều viết Ưng Bàng nên tác giác bài viết này dùng tên gọi "Ưng Bàng".

[2] Công tử Hồng Phì (1842-1883), tự Sĩ Thắng là con trai thứ 3 của Đức ông Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và bà phủ thiếp Nguyễn Văn Thị Thanh. Ông giữ chức Tả Tham tri Bộ Lại dưới triều vua Hiệp Hòa. Năm Khải Định thứ 3 (1918), cụ Hồng Phì được truy phong tước Tùng Thiện Quận công.

[3] Tước Trợ Quốc khanh (hàm Tòng tứ phẩm) dùng để ban phong cho con cháu trong hoàng tộc triều Nguyễn.

[4] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Châu bản Bảo Đại, tập 44, tờ 11.

[5] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Châu bản Bảo Đại, tập 44, tờ 23.

[6] Trong đợt trùng tu lăng mộ vào năm 2017, con cháu cụ Ưng Bàng đã dựng thêm một tấm bia khắc chữ Quốc ngữ ở trước phần mộ.

[7] Ông Vĩnh Nhi sinh năm 1949, cháu nội của cụ Ưng Bàng, hiện đang chăm sóc hương khói nhà thờ.

[8] Hòa thượng Thích Thiện Trí (1907-2000), tự Hòa Khương, bút hiệu Dạ Sĩ Thiện Trí, thế danh Nguyễn Diệu. Năm 1919, hòa thượng xuất gia đầu sư với hòa Thượng Thích Phước Hậu, trú trì chùa Linh Quang. Sau này, Hòa thượng Thích Thiên Trí đảm nhiệm trú trì chùa Linh Quang (1938), chùa Hiếu Quang (1940). Ngoài kiến thức Phật học, hòa thượng còn được biết đến là một nhà thơ nổi tiếng trong chốn thiền môn xứ Huế với nhiều sáng tác thơ văn, đối liễn, cùng sinh hoạt thi ca với nhiều văn nhân thi sĩ như Phan Bội Châu, Phan Khôi… qua thi đàn "Mai Lâm thi xã".

[9] Chùa Linh Quang xây dựng vào năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), nằm khá gần chùa Hiếu Quang.

[10] Khi con người thực sự hiểu được ý nghĩa của ba cửa này thì mới có thể thoát được những sân si, oán hận và đau khổ của cuộc đời trần tục để tìm thấy sự bình yên trong cuộc sống.

[11] Nhạc sư Bửu Bác (1898-1984), hiệu Dã Kiều, pháp danh Trừng Bạc, là con trai của Hồng lô tự Khanh Ưng Vũ, cháu nội của Quận công Hồng Phì (thuộc phủ Tùng Thiện Vương). Cụ Bửu Bác vừa am hiểu cổ học, vừa tinh thông tân học, với ngón đàn Tranh, Tỳ, Nguyệt điêu luyện. Ngoài ra, cụ Bửu Bác có nhiều công lao trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam, là tác giả bài hát Trầm Hương Đốt (Hải Triều Âm) nổi tiếng.

[12] Bà Tằng Tôn Nữ Kim Cúc (1923-1988), tức Ni trưởng Thích nữ Thể Thanh là con gái của Hiệp tá Ưng Bàng với bà Trương Thị Cúc. Thuở ấu thơ, bà thường được theo song thân đến chùa vào đoàn đồng ấu ở chùa Từ Đàm, do đó bà sớm biết Phật và mộ đạo. Năm 17 tuổi, bà xin song thân đi xuất gia hành đạo tại chùa Diệu Viên với Ni trưởng Hướng Đạo. Năm 21 tuổi, bà vào Ni viện Diệu Đức đầu sư với Ni trưởng Trừng Ninh Diệu Hương. Đến năm 28 tuổi, bà thọ Tỳ kheo ni giới tại giới đàn Hộ Quốc ở chùa Báo Quốc (1949), có pháp danh Tâm Ngọc, pháp tự Thể Thanh. Do tinh nghiêm tu trì giới pháp, từ 1954 bà được mời giảng dạy tại Ni viện Diệu Đức, Diệu Viên (Huế), Diệu Quang (Nha Trang), Phổ Hiền (Cam Ranh). Tác phẩm dịch thuật nổi tiếng của bà là Luật Tứ phần Tỳ kheo ni giới bổn lược ký.

[13] Bà Công Tằng Tôn Nữ Xuân Tứ (1930-2018), tức Ni trưởng Thích Nữ Chí Liên là con gái của Hiệp tá Ưng Bàng với bà Lê Thị Khánh. Ni trưởng Thích Nữ Chí Liên từng làm Viện chủ Tịnh xá Ngọc Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Ảnh hưởng của Phật giáo trong thơ Bích Khê

Trịnh Bích Thùy*

Tóm tắt: Bích Khê (1916-1946), tác giả của *"những câu thơ hay vào bực nhất của thơ Việt Nam"* như sự xưng tụng của Hoài Thanh - Hoài Chân trong *Thi nhân Việt Nam*, là một hiện tượng mới lạ, độc đáo của Thơ mới nói riêng, thơ Việt Nam hiện đại nói chung. Thơ Bích Khê không quá đồ sộ nhưng đạt những thành tựu lớn, giữ vị trí quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX. Đọc thơ ông, người ta có thể nhận ra những ảnh hưởng của Phật giáo trong cảm quan nghệ thuật của nhà thơ. Bài viết tập trung làm sáng rõ những ảnh hưởng của Đạo Phật đối với hoạt động, thành quả sáng tạo của nhà thơ để qua đó khẳng định, Phật giáo là một trong những mạch nguồn tư tưởng góp phần làm nên giá trị của thế giới thơ ca Bích Khê.
Từ khóa: Phật giáo, ảnh hưởng của Phật giáo, Bích Khê, thơ Bích Khê.

MỞ ĐẦU

Cũng như nhiều tác giả Thơ mới, Bích Khê là nhà thơ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo. Dấu ấn Phật giáo để lại trong thơ ông khá sâu đậm. Cảm quan Phật giáo trở thành một trong những nguồn cảm hứng nghệ thuật lớn của thế giới thơ ca Bích Khê, bên cạnh những mạch nguồn tư tưởng, triết học, thẩm mỹ khác.

Sự chi phối của cảm quan Phật giáo trong sáng tác của Bích Khê đã được nhiều người chỉ ra. Nhà thơ Chế Lan Viên nhận định về dấu ấn Đạo Phật trong thơ Bích Khê một cách đầy hình ảnh: *"Thơ có thứ đơn chất và loại đa chất, có thứ nguyên chất, có thứ lại là hợp chất, hóa chất kia. Khê thích biến hóa, tổng hợp. Anh nhặt các chất, cái thì bên Tây, cái thì bên Tàu,* ***cái trên tòa sen*** (chúng tôi nhấn mạnh - TBT)*, cái ở hang âm phủ, cái ở hồn anh, cái ở ngoài đời, đầu cua tai nheo trên trời dưới bể rồi bỏ vào cái lò bát quái thơ của anh mà nung lên vạn độ, bỏ vào cái hồ lô thơ anh mà lắc đến triệu lần. Từ đấy sẽ chảy ra chất thơ anh tâm niệm"* [1]. Nhà nghiên cứu Trần Hoài Anh khi nghiên cứu về tâm thức Phật giáo trong sáng tác của các tác giả Trường thơ Loạn đã gọi thơ Bích Khê là *"quả nhân duyên mùi mẫn vị phong trần"* [2]. Nhà nghiên cứu Lê Thị Hường đã chỉ ra sự ảnh hưởng sâu đậm của tâm thức Phật giáo đến quan niệm niệm nghệ thuật về cái chết của các tác giả Trường thơ Loạn, trong đó có Bích Khê [3]. Kế thừa những gợi mở của các nhà nghiên cứu đi trước, bài viết của chúng tôi tập trung vào tìm hiểu mối quan hệ giữa Bích Khê và Đạo Phật cũng như sự ảnh hưởng của Phật giáo trong thơ ông. Qua đó, khẳng định Phật giáo là một trong những nền tảng tư tưởng quan trọng, góp phần làm nên giá trị của thơ Bích Khê; đồng thời, bằng những tác phẩm đặc sắc mang đậm cảm quan Phật giáo, Bích Khê có đóng góp nhất định vào dòng chảy miên viễn 2.000 năm của nền văn học Phật giáo nước ta.

BÍCH KHÊ VÀ ĐẠO PHẬT

Nhà thơ Bích Khê tên thật là Lê Quang Lương. Ông sinh ngày 24/3/1916 tại quê ngoại tại xã Phước Lộc, nay là xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Bích Khê lớn lên chủ yếu ở quê nội cách quê ngoại không xa, tại Thu Xà, nay thuộc xã Nghĩa

Trong những ngày cuối cùng đau đớn trên giường bệnh, nhà thơ tài hoa bạc mệnh Bích Khê càng nương chặt vào Đạo Phật và đặt trọn niềm tin vào sự cứu rỗi, giải thoát từ Phật pháp từ bi, nhiệm màu.

Hòa, thành phố Quảng Ngãi. Cả quê nội và quê ngoại của nhà thơ đều ở gần hai ngôi cổ tự nổi tiếng bậc nhất Quảng Ngãi là chùa Thiên Ấn và chùa Ông Thu Xà. Đây là nhân duyên tốt lành để cậu bé Bích Khê tiếp xúc với Đạo Phật từ sớm. Thời niên thiếu, nhiều lần Bích Khê đến vãn cảnh hai ngôi danh tự này. Bóng chùa, lời kệ, tiếng chuông lặng lẽ đi vào tâm khảm của Bích Khê từ đó để sau này cứ bàng bạc trong các sáng tác của nhà thơ.

Cũng như người thi hữu Hàn Mặc Tử trong Trường thơ Loạn, cuộc đời Bích Khê ngắn ngủi và đầy đau thương. Năm 1929, cậu thiếu niên Lê Quang Lương vốn thông minh, hiếu học đã đỗ đầu kỳ thi tiểu học Pháp - Việt tại Đồng Hới. Sau đó, ông vào học trung học tại trường dòng Pellerin tại Huế và hoàn thành chương trình học chỉ sau 3 năm. Sau đó, ông ra Hà Nội học chương trình tú tài nhưng chỉ sau một năm phải nghỉ vì chia sẻ số tiền chu cấp ăn học của gia đình cho một người bạn nghèo cùng trường. Năm 1934, Bích Khê vào Phan Thiết, cùng chị gái là nữ sĩ Lê Thị Ngọc Sương mở trường tư thục. Ông sống trong các ngôi chùa tại Phan Thiết. Mối lương duyên giữa Bích Khê và Đạo Phật nhờ đó mà ngày càng thêm sâu sắc.

Cuối năm 1935, Bích Khê về Thu Xà sống với mẹ chưa bao lâu thì mắc bệnh lao phổi, một trong "tứ chứng nan y" bấy giờ. Ông ra Huế chữa trị tại bệnh viện lao P. Pasquier hơn một năm. Bệnh thuyên giảm, năm 1937, Bích Khê trở về quê nhà dưỡng bệnh. Trong thời gian này, ông có thời gian dài sống trong các chùa trên núi Thiên Ấn, Phú Thọ ở quê. Năm 1942, bệnh lao trở nặng, ông phải ra lại viện P. Pasquier để điều trị. Lần này, bệnh tình Bích Khê ngày càng trầm trọng. Sau gần tám tháng chữa trị không hiệu quả, ông trở về Thu Xà và trút hơi thở cuối cùng trên quê nhà vào ngày 17/1/1946 khi vừa tròn 30 tuổi.

Những ngày đau bệnh, *"trong những lúc tuyệt vọng nhất, đau khổ nhất, chán nản nhất, Bích Khê tìm đến với Phật giáo như một cứu cánh cho sự giải thoát, không chỉ cho đời ông mà cho cả thơ ông"* [4]. Những lời Bích Khê tâm sự với mẹ về phát nguyện vào chùa ở được Quách Tấn ghi lại trong cuốn Đời Bích Khê cho ta hiểu hơn về tấm lòng hướng Phật của nhà thơ: *"Cảnh thanh tịnh hợp với sức khỏe của con. Vậy mẹ cho con vào chùa ở, trước để di dưỡng tinh thần, sau nghiên cứu kinh điển nhà Phật cho thêm rộng kiến thức. Thế là cùng với chú tiểu đồng 12 tuổi, Khê đến ở chùa Phú Thọ"* [5]. Điều này cũng được người chị ruột thân thiết nhất của Bích Khê là Lê Thị Ngọc Sương thuật lại trong bài viết "Người em Bích Khê": *"Bích Khê lại đòi về nhà để rồi lại xin lên ở tại một ngôi chùa ở Phú Thọ để vừa làm thơ vừa nghiên cứu triết lý Đạo Phật. Tại đây, câu kinh tiếng mõ đã làm tâm hồn chàng lắng xuống và sự tín ngưỡng lần lần đi vào tâm hồn tinh vi của chàng như gió chiều bốn hướng mênh mang đi vào cảnh lá cây nơi núi non trùng điệp"* [6].

Bích Khê (1916-1946), tác giả của "những câu thơ hay vào bực nhất của thơ Việt Nam" như sự xưng tụng của Hoài Thanh – Hoài Chân trong Thi nhân Việt Nam, là một hiện tượng mới lạ, độc đáo của Thơ mới nói riêng, thơ Việt Nam hiện đại nói chung. - (Ảnh: sưu tầm).

Trong những ngày cuối cùng đau đớn trên giường bệnh, nhà thơ tài hoa bạc mệnh Bích Khê càng nương chặt vào Đạo Phật và đặt trọn niềm tin vào sự cứu rỗi, giải thoát từ Phật pháp từ bi, nhiệm màu. Lời kể lại của người chị Ngọc Sương về những ngày cuối đời Bích Khê niệm kinh khẩn Phật thật cảm động: *"Hai tháng trước ngày từ giã cõi đời, Bích Khê niệm kinh Di Lặc và tin tưởng ngày nhắm mắt có Phật đến rước"* [7]. Theo lời bà Ngọc Sương, những giây phút trước giờ lâm chung, Bích Khê đã sửa mình thanh tịnh và ra đi nhẹ nhàng, thanh thản trong tiếng tụng kinh của các nhà sư: *"Rồi chàng xin mẹ mời thầy tụng kinh ba đêm ngày. Trong ba ngày nầy Bích Khê chỉ xin ăn cam và sữa cốt để cho bao tử nhẹ nhàng, tinh khiết. Đêm thứ ba Bích Khê nhắm mắt nghe kinh […]. Giấc ngủ ngàn thu bắt đầu từ giây phút ấy. Lúc 12 giờ khuya, người nhà ngồi bên Bích Khê trông thấy một vệt sáng xanh từ trong giường Bích Khê vụt lên mái nhà… Tiếng kinh và tiếng mõ của nhà sư vọng lên cao xung quanh chàng"* [8]. Và như thế, *"Bích Khê chủ động đến với cái chết, trong tư thế thiền định nhập cuộc Niết bàn"* [9].

Có thể nói, trọn cuộc đời Bích Khê từ thời thơ ấu đến những giây phút cuối đời, từ những năm tháng thiếu thời bình yên, mơ mộng đến những ngày tuyệt vọng, buồn đau trên giường bệnh luôn có Đạo Phật đi cùng. Phật giáo trở thành niềm an ủi, ánh sáng chân lý dẫn đưa nhà thơ trong mỗi trạng huống cuộc đời. Nhìn lại cuộc đời ngắn ngủi, bi thương nhưng rất đỗi tài hoa, rực rỡ của Bích Khê, người ta thấy dấu ấn sâu đậm của Đạo Phật. Trong các sáng tác của ông, sự ảnh hưởng, chi phối của cảm quan Phật giáo bởi đó cũng hết sức đậm nét, sâu sắc.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO TRONG THƠ BÍCH KHÊ

Nghiên cứu tư duy thơ Bích Khê, tác giả Hồ Thế Hà cho rằng: *"Bích Khê tìm đến tôn giáo* (Đạo Phật - TBT) *như một nơi nương tựa, cao hơn, là sự cứu rỗi cho tâm hồn và* ***thi hứng*** (chúng tôi nhấn mạnh - TBT)*". "Ông tìm cách đến được chốn tận cùng của thi ca bằng cách trú ngụ ở một cõi linh thiêng và cao siêu […]. Và cuối cùng, ông tìm gặp ngay trong bàn thờ Phật thanh tịnh của gia đình ông"* [10]. Chúng ta không phủ nhận việc Bích Khê chủ động tìm đến Đạo Phật để tìm một chốn nương dựa, di dưỡng, thăng hoa của thơ ca như chính trong lời ông thưa với mẹ khi xin lên ở chùa Phú Thọ. Tuy nhiên, đi vào thế giới thi ca Bích Khê, không khó để nhận ra Phật giáo đến với thơ ông một cách tự nhiên, sâu lắng, trở thành mạch ngầm bất tận nuôi dưỡng khu vườn thơ ca Bích Khê xanh tốt, ngát hương. Dấu ấn đậm nét của Đạo Phật trong thơ Bích Khê trên nhiều phương diện là chỉ dấu cho điều này.

Trên bề nổi, có thể nhận ra dấu ấn của Đạo Phật trong thơ Bích Khê qua hình ảnh những ngôi chùa, câu kinh, tiếng chuông thấp thoáng, ẩn hiện, vang vọng trong những dòng thơ sâu lắng, đậm phong vị thiền… Đây là hình ảnh chùa Ông Thu Xà ở cạnh nhà Bích Khê: *Mây trắng bay về núi Thạch chưa?/ Chùa Ông chim hót ở ngoài mưa/ Ngồi trên gò mả nghe chuông vọng/ Sắc cỏ thơm mùi kinh sách xưa* (**Chùa Ông Thu Xà**) [11]. Còn đây là tiếng chuông trên chùa Thiên Ấn ngân vang trên dòng Trà Giang mà thi nhân nghe như tiếng gầm sóng từ ngàn năm vọng lại: *Trà Giang, Thiên Ấn chuông gầm sóng/ Vang tiếng ngàn năm đất Cẩm Thành/ Ngàn năm quả Ấn nằm trơ mốc/ Một dải sông Trà chảy sậm xanh* (**Trên núi Ấn nhìn sông Trà**). Nếu như chùa Ông, chùa Thiên Ấn là những cổ tự ở quê nhà đã đi vào thơ Bích Khê như những hình ảnh gần gũi, thân thương của quê hương, tuổi thơ thì chùa Non Nước trên Ngũ Hành Sơn là một danh tự giữa núi non, biển trời hùng vĩ đã mang đến cho hồn thơ Bích Khê những cảm xúc mới lạ. Ông viết liền ba bài thơ về núi Ngũ Hành (một bài thất ngôn bát cú và hai bài ngũ ngôn trường thiên). Ở đó, hình ảnh tiếng chuông, lời kinh ngân nga, thánh thót hiện lên như liệu pháp tinh thần hữu hiệu xoa dịu tâm hồn đau thương của thi nhân: *Chập chờn trong ba tiêu/ Đường mưa thu nhỏ giọt/ Chập chờn trong tiếng chuông/ Điểm kinh ngân thánh thót* (**Ngũ Hành Sơn - tiền**); *Giữa trời bóng nguyệt lồng vô động/ Trên biển mù sương thổi lại non/ Tiền, hậu hai bài ngâm chửa dứt/ Hồi chuông thiên cổ động boong boong* (**Ngũ Hành Sơn**)… Không quá khi cho rằng thơ Bích Khê tràn đầy thanh âm mà trong đó, chuông chùa là một âm thanh chủ đạo. Trong tập **Mấy giòng thơ cũ**, Bích Khê có hẳn một bài theo thể hát nói về tiếng chuông chùa: Đêm khuya giấc điệp mơ màng/ Nghe chuông sực tỉnh một tràn mộng xuân/ Trớ trêu cho khách phong trần/ Nghe chuông đối cảnh tinh thần ngẩn ngơ/…/ Riêng tớ những chứa chan bầu thống khổ/ Đá phong trần còn hổ với ba sanh/ Mộng giang hồ bay bổng tận mây xanh/ Nghe tiếng dội luống ngầm quanh về non nước (Đêm khuya nghe chuông…). Rõ ràng, tiếng chuông chùa ngân vọng trong đêm đã mở ra một không gian thanh tịnh đậm

không khí Thiền môn, trở thành tiếng gọi thức tỉnh cho người lữ khách phong trần còn say nhiều mộng ảo…

Trên bề mặt văn bản, dấu ấn Phật giáo trong thơ Bích Khê in đậm nét của lớp từ ngữ, điển cố nhà Phật mà nhà thơ sử dụng trong các tác phẩm của mình. Dưới đây là những từ, ngữ tiêu biểu: Đá phong trần còn hổ với *ba sanh*/.../ *Nắm chày kình* dõng dược giộng cho kêu/ May ra người tỉnh thức đều (Đêm khuya nghe chuông…); Ôi sao là khúc *Ba sinh lụy/ Rào rạc như đầy nỗi cảm thương* (**Hiện hình**); *Trăng thanh tinh* còn lóng trong thơ câm/ Nhạc *vô minh* hằng sôi trên nét chữ (**Tranh lõa thể**); *Ôi! Sắc phàm trên bộ mặt từ bi/ Ôi! Tiên nương trong tình xuân đầy ứ* (**Sọ người**); *Quả nhân duyên* mùi mẫn vị phong trần (**Nàng bước tới**); *Ngọc mầu nhiệm nên pháp danh Như Ý/ Kết tinh bằng tứ tượng với âm dương/ Ngọc chơn nhơn cho Phật tử cúng dường/ Và chiêm ngưỡng giữa kỳ hoa dị thảo* (**Ngọc**); *Lấy ai siêu độ từ bi/ Hồn xiêu hồn đến quy y* bên nàng (**Thơ bay**); *Muốn năm lòng đá rắn/ Nhuần thấm giọt từ bi* (**Ngũ Hành Sơn - hậu**)… Bên cạnh đó, thơ Bích Khê còn thường xuyên nhắc đến các danh xưng của Đức Phật: *Liêu Trai trở lại lánh vòng trần/ Ma Phật* mơ hồ mộng *với thân* (**Gõ bồn**); *Phật Như Lai thoạt hiện/ Trên bảy sắc cầu vồng*, *Ta nay lên điện ngọc/ Chỉ nhường Phật Như Lai* (**Ngũ Hành Sơn - hậu**).

Có thể thấy, hình ảnh ngôi chùa, tiếng chuông cùng những từ ngữ, điển cố Phật giáo xuất hiện thường xuyên trong thơ Bích Khê là một chỉ dấu quan trọng cho sự ảnh hưởng của Đạo Phật trong thơ Bích Khê. Tuy nhiên, đó chỉ là phần nổi, như chúng ta vẫn gặp trong sáng tác của nhiều tác giả khác. Cảm quan Phật giáo còn chi phối tư duy thơ và cảm hứng nghệ thuật của Bích Khê ở những chiều sâu mà ở đó, chỉ thật sự yêu mến, am hiểu và đồng điệu với tinh thần nhà Phật, tác giả mới có thể chạm đến.

Nhà nghiên cứu Trần Hoài Anh cho rằng: *"Khác với Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên, tâm thức Phật giáo trong thơ Bích Khê là sự kết tinh từ chính những thăng trầm của cuộc đời thi nhân như định mệnh, thể hiện qua những việc làm cụ thể như một sự ám ảnh của vô thức và tâm linh"* [12]. Tâm thức Phật giáo soi chiếu cách nhìn nhận, cảm giác về thế giới và cuộc đời của Bích Khê. Đây là lí căn nguyên cho việc trong thời kỳ sung mãn, đỉnh cao của những thể nghiệm về thơ trượng trưng, siêu thực, Bích Khê lại có những thi phẩm mang phong cách cổ điển, mang đậm phong vị Thiền tông, ví như: *Trăng sáng giữa trời trong/ Soi về miền cổ độ/ Lòng ta bến đò xưa/ Bóng trăng sao chẳng tỏ* (**Trăng sáng bến đò xưa**); hoặc như: *Người nghệ sĩ lòng buồn hơn cổ độ/ Khóc ngây thơ mà tóc bạc không hay* (**Cô gái ngây thơ**). Những dòng thơ tuyệt mệnh của thi nhân cũng đậm sắc màu Phật giáo, như một lời kệ của bậc chứng ngộ: *Thân bệnh: ngô vàng mưa rụng lá/ Bút thần: sông lạnh ánh sao rơi/ Sau nghìn thu nữa trên trần thế/ Hồn vẫn về trong bóng nguyệt soi* (**Lời tuyệt mệnh**)…

Trong sáng tác của Bích Khê, chùm ba bài thơ về Ngũ Hành Sơn là trường hợp rất đặc biệt. Đây là chùm ba bài thơ mang rõ hồn cốt cổ điển với phong vị Đường thi xuất hiện một cách bất ngờ trong những năm tháng cuối đời khi Bích Khê dường như đã đi ra khỏi địa hạt của chủ nghĩa tượng trưng và lặng lẽ trở về sau khi chạm vào cõi thơ siêu thực. Trong ba bài thơ này, không khí Phật giáo được thể hiện đậm đặc mà nổi bật nhất là hình ảnh Đức Phật Như Lai được thể hiện một cách đẹp đẽ, kỳ vĩ, lớn lao: *Lác đác trổ mưa bông/ Phật Như Lai thoạt hiện/ Trên bảy sắc cầu vồng/ Quái thay hòn Non Nước/ Nghe giảng đủ mười tông/ Muôn năm hòn đá rắn/ Thấm nhuận giọt từ bi* (**Ngũ Hành Sơn - hậu**). Đây là *"minh chứng sinh động nhất, xác tín cho tâm thức Phật giáo trong thơ Bích Khê"* [13].

Là một người gắn bó với Phật giáo trọn đời, nhiều lần vào sống ở chùa, thường nghiên cứu kinh tạng nhà Phật và hơn hết, có tấm lòng nhân hậu, đơn sơ mang tinh thần bác ái của Đạo Phật, Bích Khê chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhiều triết lý nhà Phật như quan niệm về sự vô thường, lòng từ bi, sự giải thoát… Đọc thơ Bích Khê, ta không khó để nhận ra những điều này.

Cũng như sáng tác của Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên, thơ Bích Khê luôn phảng phất, nhiều khi ám ảnh bởi triết lý cuộc đời mong manh, vô thường. Trong bài **Mỹ tửu ca**, ông viết: *Trăm năm vui được mấy hồi*. Trong cách nhìn của Bích Khê, đời người thoáng chốc, bởi đó, thời gian trong cách cảm của thi nhân luôn nhanh hơn, bước chân thời gian như không còn bộ hành nữa mà hóa đôi cánh để vút bay đi: *Mây tuyết thời gian bay tợ nhạc* (**Nấm mồ**). Trong sự mong manh của kiếp người hữu hạn, thi nhân liên tục truy vấn về sự tồn tại của con người của của chính mình: *Chạy điên*

Cảm quan Phật giáo trở thành một trong những nguồn cảm hứng nghệ thuật lớn của thế giới thơ ca Bích Khê, bên cạnh những mạch nguồn tư tưởng, triết học, thẩm mỹ khác. - (Ảnh: sưu tầm).

rồ… đứng sững giữa xương ma/ Người là ai? Người có phải là ta? (**Sọ người**). Rõ ràng, "quan niệm "nhân sinh như mộng", sống gửi thác về của Đạo Phật chi phối cái nhìn thời gian của các nhà thơ Loạn" [14], trong đó, Bích Khê là nhà thơ tiêu biểu.

Trong Thơ mới, cùng với người thi hữu tri âm Hàn Mặc Tử, Bích Khê là thi nhân thường nói đến sự giải thoát nhất. Đọc thơ ông, người ta luôn nhận ra có một cõi Niết bàn đầy thanh âm và ánh sáng, nơi bình an tuyệt đối mà nhà thơ luôn khát khao hướng thượng, trú ngụ tâm hồn. Có lẽ, trong số các nhà thơ Mới, Bích Khê là người đến gần với Đạo Phật nhất. Trong sự thăng hoa của nghệ thuật, tâm hồn thi nhân đã đạt đến cõi tâm Thiền như nhất: *Bảy lần đài Vọng Hải/ Ta sẽ ngồi nhập định/ Bốn mươi chín ngày đêm/ Mặt nguyệt rót êm đềm/ Mặt trời luôn sáng tạo/ Thần trí mở kho tàng/ Tượng trưng vầy cao đạo/ Trổ chính phẩm văn chương* (**Ngũ Hành Sơn - hậu**). Thật vậy, đúng như Lê Thị Hường nhận định: *"Bên cạnh một Bích Khê tìm đến thế giới hoang sơ, thế giới của nhạc, hương và sắc, còn có một Bích Khê đạt đến tâm Thiền"* [15]. Và với tác phẩm "đỉnh điểm của thiên tài" [16] **Ngũ Hành Sơn - hậu** này, thi nhân Bích Khê đã "sóng mình cùng triết lý, Phật pháp và chính phẩm văn chương" [17].

Tinh thần Phật giáo còn thấm đẫm trong thơ Bích Khê ở tấm lòng yêu thương, nhân hậu của thi nhân đối với cuộc đời, với con người. Nói đến Bích Khê, người ta thường nghĩ đến người "thi sĩ thần linh" với những vần "thơ lõa thể" sừng sững giữa "một thời đại trong thơ ca" [18] trước bước chuyển mình hiện đại hóa. Nhưng Bích Khê còn là một thi sĩ nhân hậu, giàu lòng trắc ẩn, yêu thương con người và vạn vật. Về thăm quê nhà, thi nhân chạnh lòng trước cảnh quê nghèo, đìu hiu, người dân bị xâu thuế, công nợ bủa vây: *Phố phường hai dãy đứng trơ trơ/ Phong cảnh nhìn xem đã khác xưa/…/ Thần tiên đâu vắng khoanh tay ngó/ Ma đói nên ghê đứng cửa chờ/ Phần thuế xâu phần công nợ nữa/ Thăm quê khiến khách rối lòng tơ* (**Về Thu Xà cảm tác**). Ông xót thương, đồng cảm với người ca nương hát bộ trong phận kiếp hẩm hiu của đời nghệ sĩ: *Là sao! Cả rạp không ai khóc/ Chỉ có mình cô khóc với cô!* (**Cùng một cô đào hát bộ**). Với người say rượu chết trong cô đơn, thi nhân cũng chạnh lòng thương cảm: *Rạng mai có kẻ đi về đấy/ Ôi! Người say rượu nằm chết queo/ Ngọc sương nức nở tan thành lệ/ Hơi rượu nồng say vẫn quyện theo* (**Người say rượu**)... Ở những vần thơ mang nặng tình người ấy, ta có thể nhận ra tinh thần bác ái, từ bi của nhà Phật vốn đã lặng sâu vào tâm hồn Bích Khê từ những ngày còn thơ ấy.

Như vậy, Đạo Phật không chỉ là một tôn giáo mà Bích Khê hướng đến để tìm điểm tựa cho tâm hồn và thơ ca như nhiều tác giả thơ Mới đương thời. Đạo Phật còn là suối nguồn thẳm sâu mà tươi mát chảy mãi trong tấm lòng Bích Khê, nuôi dưỡng hồn thơ thi nhân, là nền tảng vững chắc để thơ ông vút lên những đỉnh cao mới lạ. Không chỉ để lại dấu ấn đậm nét trong thế giới nghệ thuật của Bích Khê, cảm quan Phật giáo còn là một trong những yếu tố quan trọng làm nên chiều sâu tư tưởng của thơ ông. Bởi đó, nhắc đến thế giới thơ ca Bích Khê không thể không nói đến sự ảnh hưởng của Phật giáo.

Có thể nói, trọn cuộc đời Bích Khê từ thời thơ ấu đến những giây phút cuối đời, từ những năm tháng thiếu thời bình yên, mơ mộng đến những ngày tuyệt vọng, buồn đau trên giường bệnh luôn có Đạo Phật đi cùng. Phật giáo trở thành niềm an ủi, ánh sáng chân lý dẫn đưa nhà thơ trong mỗi trạng huống cuộc đời. - (Ảnh: sưu tầm).

KẾT LUẬN

Có thể nói, trong phong trào Thơ mới (1932-1945), hiếm có tác giả nào yêu mến, gắn bó với Đạo Phật sâu đậm cả trong cuộc đời lẫn trong thơ ca như Bích Khê. Ông là tác giả của "những câu thơ hay vào bực nhất của thơ Việt Nam" [19] như sự xưng tụng của Hoài Thanh - Hoài Chân trong *Thi nhân Việt Nam*, là một "đỉnh núi lạ" [20] đột khởi giữa cánh đồng thơ ca Việt Nam hiện đại như cách đánh giá của Chế Lan Viên. Mặc dù thơ Bích Khê luôn vận động cách tân, thể nghiệm ở nhiều địa hạt, với nhiều hệ giá trị tư tưởng, thẩm mỹ như người ta vẫn nhận ra mạch nguồn Phật giáo bền bỉ, xuyên suốt trong các sáng tác của nhà thơ. Không phải ngẫu nhiên mà người bạn thơ tri kỷ cũng tài hoa yểu mệnh của Bích Khê lại quả quyết ông là *"thi sĩ thần linh"* và *"thơ chàng sắp bay sang thế giới huyền bí để đi đến chỗ tuyệt đích là: Tôn giáo"* [21]. Bởi không chỉ ảnh hưởng lớn đến thơ Bích Khê trên nhiều phương diện, tư tưởng Phật giáo còn mang đến cho thế giới thơ Bích Khê nhiều giá trị quan trọng. Ngược lại, bằng những sáng tác mang cảm quan Phật giáo sâu sắc, Bích Khê đã góp phần tô thắm nền văn học Phật giáo Việt Nam. Nhiều tác thi phẩm đẫm tinh thần nhà Phật của Bích Khê là những tác phẩm ưu tú của nền văn học Phật giáo nước ta. Với những đóng góp ấy, Bích Khê xứng đáng được ghi nhận là một trong những tác giả ưu tú của văn học Phật giáo Việt Nam trong tiến trình 2.000 năm vận động, phát triển.

Chú thích:

* Thạc sĩ Trịnh Bích Thủy, tỉnh Quảng Ngãi.

[1] Dẫn theo *Thơ Bích Khê tuyển tập*, Thanh Thảo, Lại Nguyên Ân (tuyển chọn), Hội Nhà văn Việt Nam - Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi xuất bản, 2005, tr.165.

[2] Trần Hoài Anh (2016), "Tâm thức Phật giáo qua thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê trong Trường thơ Loạn", in trong sách *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo và văn học Bình Định*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.197-2015.

[3] Xin xem Lê Thị Hường (2016), "Quan niệm về cái chết của Trường thơ Loạn nhìn từ tâm thức Phật giáo", in trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo và văn học Bình Định*, tập 2, Sđd, tr.216-227.

[4] Trần Hoài Anh (2016), "Tâm thức Phật giáo qua thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê trong Trường thơ Loạn", Tlđd, tr.210-211.

[5] Quách Tấn (1971), Đời Bích Khê, Lửa Thiêng xuất bản, Sài Gòn, tr.27.

[6] Ngọc Sương (1966), "Người em Bích Khê", đăng trên Tạp chí *Văn*, số 64, ra ngày 15.8.1966, dẫn theo *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi, Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2016, tr.124.

[7] Ngọc Sương (1966), "Người em Bích Khê", Tlđd, tr.133.

[8] Ngọc Sương (1966), "Người em Bích Khê", Tlđd, tr.134.

[9] Trường Lưu (2006), "Bích Khê: "Chết rồi tiếng nói như châu"", in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.557.

[10] Hồ Thế Hà (2006), "Tư duy thơ Bích Khê - Nhìn từ các dạng thức của cái tôi trữ tình", in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.687-688.

[11] Toàn bộ thơ Bích Khê trích dẫn trong bài viết này được lấy từ sách *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.13-115.

[12] Trần Hoài Anh (2016), "Tâm thức Phật giáo qua thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê trong Trường thơ Loạn", Tlđd, tr.210.

[13] Trần Hoài Anh (2016), "Tâm thức Phật giáo qua thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê trong Trường thơ Loạn", Tlđd, tr.212.

[14] Lê Thị Hường (2016), "Quan niệm về cái chết của Trường thơ Loạn nhìn từ tâm thức Phật giáo", Tlđd, tr.220.

[15] Lê Thị Hường (2016), "Quan niệm về cái chết của Trường thơ Loạn nhìn từ tâm thức Phật giáo", Tlđd, tr.226.

[16] Nguyễn Thị Thanh Xuân (2006), "Bích Khê, con suối xanh lặng lẽ", in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.530.

[17] Nguyễn Thị Thanh Xuân (2006), "Bích Khê, con suối xanh lặng lẽ", in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.531.

[18] Hoài Thanh - Hoài Chân (2010), *Thi nhân Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, tr.15.

[19] Hoài Thanh - Hoài Chân (2010), *Thi nhân Việt Nam*, Sđd, tr.234.

[20] Chế Lan Viên (1988), "Thơ Bích Khê", in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.396.

[21] Hàn Mặc Tử (1939), "Bích Khê - Thi sĩ thần linh", lời đề tựa tập thơ *Tinh huyết*, Trọng Miên xuất bản, Hà Nội, 1939, in trong *Bích Khê một trăm năm (1916-2016) tuyển chọn*, Sđd, tr.224-232.

KHOA HỌC & TRIẾT LÝ

Giới thiệu một số phương pháp thực hành Phật giáo giúp thân khỏe tâm an

ĐĐ.Thích Thiền Như

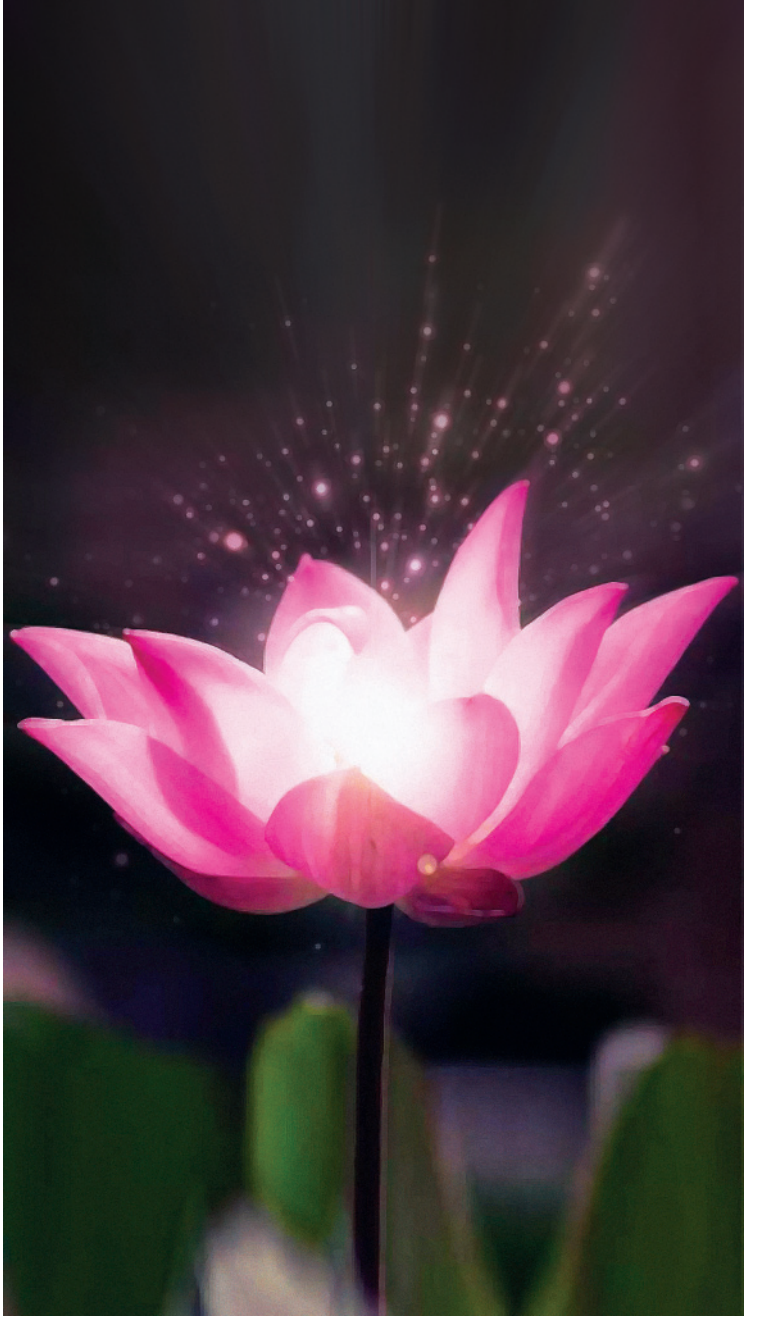

Phật giáo đề cao sự tự giác, tự thực hành tu tập để đem lại sự thấy biết chân thật, mở lòng yêu thương đến khắp muôn loài và an lạc cho tự thân. Đặc biệt, Phật giáo đưa ra những phương pháp thực tập mà bất cứ ai cũng có thể hiểu và áp dụng tu tập chứ không phải chỉ trên phạm vi lý thuyết. Mục đích tối thượng mà đạo Phật nói đến chính là cảnh giới Niết bàn, một trạng thái thân và tâm hợp nhất, với tâm tỉnh thức, trong sáng, thấy biết như pháp và vắng mặt khổ đau. Đức Phật quán sát con người có nhiều tâm tham lam cần được đáp ứng nên Ngài nhấn mạnh đến sự thực tập để vượt lên cái tôi nhỏ bé làm biểu lộ cái vô ngã, giải thoát con người ra khỏi những ràng buộc của cảm xúc tiêu cực khiến con người phải khổ đau để sống trong sự hạnh phúc tột cùng của chánh pháp.

Niềm tin và thực hành các phương pháp rèn luyện tâm trí và tâm linh của Phật giáo không chỉ giúp cá nhân chuyển hóa khổ đau thành an lạc, hạnh phúc mà còn có thể hình thành trí tuệ cảm xúc giúp chúng ta thành tựu tu tập.

> Phật giáo đề cao sự tự giác, tự thực hành tu tập để đem lại sự thấy biết chân thật, mở lòng yêu thương đến khắp muôn loài và an lạc cho tự thân.

Là người Phật tử chân chính, có niềm tin vững chắc nơi giáo lý Phật giáo, chúng ta nên quay về chăm sóc nội tâm, dành nhiều thời gian mỗi ngày để thực tập thiền, làm chủ cảm xúc. Hơn bao giờ hết chúng ta cần phải vượt qua các trạng thái như: Buồn chán, lo lắng, sợ hãi, bất an... bằng cách dành thời gian để thực tập một số phương pháp thực hành trị liệu tâm lý của Phật giáo như sau:

1. THỰC HÀNH THIỀN BUÔNG THƯ

Khái niệm phương pháp thực hành thiền buông thư

Buông là buông bỏ, thả lỏng thân cũng như tâm; Thư là thư giãn, nghỉ ngơi. Buông thư là thư giãn sâu và thả lỏng cơ thể trong trạng thái dễ chịu nhất.

Đa số con người sống trong xã hội hiện đại hôm nay đều có một đời sống rất bận rộn bởi cơm áo gạo tiền, các mối quan hệ gia đình, bạn bè cũng như chịu rất nhiều áp lực do đời sống đông đúc tại các đô thị, môi trường ô nhiễm, cạnh tranh việc làm. Tất cả tạo nên sức ép vô cùng lớn trên thân và tâm con người. Đó là sự căng thẳng làm phát sinh những bệnh tật không mong muốn nơi thân. Hơn bao giờ hết, khi con người cần một phương pháp để loại trừ những căn bệnh đó thì thiền buông thư chính là phương pháp hữu hiệu nhất.

Cách thức tiến hành

Nếu muốn thực tập thiền mà không có người hướng dẫn, hành giả có thể chọn một cách thực hành theo ý thích (thấy có kết quả tốt cho bản thân). Quý vị chọn một chữ hay một câu ngắn dễ nhớ như danh hiệu "A Di Đà Phật". Sở dĩ chúng ta chọn một câu hay một danh hiệu dễ nhớ nhằm giúp

người thực hành có sự chú tâm dễ dàng, ít bị phân tán. Phương pháp thực hành cụ thể như sau:

- Hành giả chọn một nơi để thực tập, ngồi thật thoải mái trên ghế thiền hoặc trên ghế, có thể nằm trên giường trong trường hợp không ngồi được.

- Nhắm mắt lại và bắt đầu buông thả các bắp thịt toàn thân, bắt đầu từ hai bàn chân rồi lên dần mắt cá, bắp đùi, bụng, lưng, ngực, vai, cổ và đầu. Trong trường hợp này, nếu hành giả mở mắt mà thấy thoải mái hơn thì có thể mở mắt để thực tập.

- Hít vào, thở ra thật thoải mái và bắt đầu câu niệm Phật ở mỗi câu thở ra như "A Di Đà Phật".

- Sau khi thực hành niệm Phật ở mỗi hơi thở ra từ 5 đến 10 phút, cảm nhận tâm đã lắng dịu thì không niệm nữa mà tập trung chú ý ở mỗi hơi thở vào - ra cùng với cảm giác thoải mái.

- Đừng quan tâm nhiều về mức độ mình thực hành được nhiều hay ít, thực hành tới đâu thì tốt tới đó. Khi các tạp niệm xuất hiện và lôi kéo tâm ta thì hành giả phải tỉnh thức để nhận biết và tự nhắc nhủ "tỉnh thức, tỉnh thức" rồi trở về với sự thực tập như cũ.

Thời gian thực tập khoảng 15 đến 30 phút thì chấm dứt, không đứng lên ngay mà nên thực tập xả thiền qua sự xoa bóp thân thể.

Phương pháp tiến hành ở trên là sự kết hợp giữa Thiền và Tịnh độ. Ngoài ra còn có rất nhiều phương pháp thực tập buông thư khác, tùy vào mỗi tông phái mà phương pháp tiến hành có đôi phần khác nhau. Nhưng một điều quan trọng chúng ta cần nhớ là những người tập luyện lâu năm thiền buông thư trong các môn phái khác như Vipassana thuộc Nam tông, thiền Mật tông, thiền chú ý hơi thở cũng có kết quả tốt đẹp như nhau. Dù hành giả thực hành theo môn phái nào thì khi làm phát sinh trạng thái buông thư cũng đều có kết quả tốt và giúp chống lại các tác hại xấu của căng thẳng, giúp phát triển sức khỏe.

Những lợi ích của thiền buông thư

Nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu thấy rõ thực hành thiền buông thư làm giảm căng thẳng tâm lý xã hội:
Giảm các bệnh liên quan đến tâm thần như lo âu, sợ hãi. Đồng thời, ảnh hưởng tốt đến các trạng thái thân thể: Làm cho tim đập chậm lại, huyết áp giảm, mức tiêu thụ không khí giảm và các hoạt động trong bộ não tốt hơn.

Thực hành thiền buông thư ngoài việc phát triển sức khỏe và trí tuệ, còn giúp con người phát triển thông minh cảm xúc. Thực hành tự thấy biết chính mình một cách rõ ràng chân thật qua sự tu tập và mở rộng phạm vi thông minh của bản thân và thấy biết rõ ràng những cảm xúc của chính mình, rọi ánh sáng của sự thông minh hiểu biết đó vào tận cội nguồn sâu kín của tâm thức, từ đó nguồn năng lượng bị đè nén có cơ hội phát triển.

2. THỰC HÀNH LẠY PHẬT THEO KHÍ CÔNG

Khái niệm phương pháp lạy Phật theo khí công

Lạy Phật là phương pháp bày tỏ lòng tôn kính đối với Đức Phật đồng thời giúp giảm tính tự tôn tự ngã của bản thân.

Cách thức tiến hành phương pháp lạy Phật theo khí công

Để chuẩn bị cho cách lạy Phật theo khí công, chúng ta tập theo 6 bước như sau:
- Bước 1: Đưa hai tay lên trước vùng tim tỏ sự thành tâm. Khi tập nhớ hít hơi vào và thở hơi ra cho đúng cách. Khi lạy Phật thì đọc danh hiệu một vị Phật rồi hít hơi vào và lạy xuống.
- Bước 2: Hít vào bằng mũi, đưa hai tay lên trên đầu (khi lạy Phật theo khí công thì chỉ nên đưa hai tay ngang trước trán để tỏ lòng thành kính).
- Bước 3: Thở ra bằng mũi, đồng thời ngồi xuống, hai gót chân đưa cao, hai tay thẳng phía trước để lấy thăng bằng.
- Bước 4: Tiếp tục thở ra, cúi người xuống phía trước, các đầu ngón tay chấm đất, hai chân phía dưới (đầu gối xuống đến hai bàn chân) nằm thẳng trên mặt đất để cho người được vững vàng.
- Bước 5: Tiếp tục thở ra cùng lúc tiếp tục lạy xuống. Trán chạm đất thì hơi thở trong phổi được thở ra hết. Sau đó, hít hơi vào, đưa các ngón chân vào trong, hất người ra phía sau và ngồi dậy thẳng lưng.
- Bước 6: Hít hơi vào, bật người ra phía sau, ngồi dậy trên phía trước bàn chân, tiếp tục thở vào và đứng thẳng lên. Và khi đứng lên thì trở lại bước 1 như lúc đầu.

Lợi ích của phương pháp lạy Phật theo khí công trong trị liệu

- Lợi ích về thân:
Lạy Phật theo khí công cũng chính là thiền buông thư khi hoạt động, giúp giảm những đau nhức do phong thấp gây ra, gia tăng sức

Thực hành thiền buông thư ngoài việc phát triển sức khỏe và trí tuệ, còn giúp con người phát triển thông minh cảm xúc.

mạnh của hệ thống các bắp thịt và gân nâng đỡ cột sống. Phương pháp này rất thích hợp cho những người thường phải ngồi lâu, tập thế lạy Phật theo khí công với tâm buông thư và cầu nguyện giúp hết đau nhức trong một thời gian nhanh chóng. Tập lạy theo khí công giúp các bắp thịt và gân vùng lưng gia tăng hoạt động trong trạng thái tâm buông thư. Khi con người có một sức khỏe tốt thì dòng trạng thái tâm lý cũng như những phiền não trong tâm sẽ dần dần được chuyển hóa.

- *Lợi ích về tâm:*

+ Giải trừ oán kết: Khi thực hiện động tác lạy Phật, hành giả hướng cả thân và tâm vào chư Phật. Suy tư về nguyên nhân của mọi oán kết, hành tướng của mọi oán kết. Rồi quán tưởng đến hình ảnh Đức Phật phóng hào quang giúp Phật tánh trong tâm tự tỏa rạng. Nhờ vào tha lực của của Đức Phật và sự nỗ lực của bản thân mà giải tỏa mọi oán kết trong thân và ngoài thân.

+ Việc lành càng thêm lớn: Khi lạy Phật, tâm ta không khởi niệm phân biệt mà cầu nguyện cho tất cả mọi người đều được an lạc như ta. Nhân đây mà lòng từ bi chúng ta thêm tăng trưởng, hạt giống thiện căn ngày càng lớn. Thực hành lạy Phật theo khí công đem lại cho chúng ta sự thư thái, nhẹ nhàng.

+ Giảm bớt ngã chấp, thực tập khiêm hạ: Khi ta thực hiện động tác hạ người mình xuống sát với mặt đất, tâm ta khởi sinh lòng khiêm hạ, không còn tranh giành thắng thua, diệt trừ kiêu ngạo, hống hách.

3. THỰC HÀNH CẦU NGUYỆN

Khái niệm phương pháp cầu nguyện

Cầu nguyện là một hình thái tín ngưỡng được hầu hết các tôn giáo thực hiện. Khi con người rơi vào những trạng thái tâm lý tiêu cực như: Căng thẳng, lo lắng, sợ hãi..., khát vọng đạt đến một điều gì đó thì thực hiện phương pháp cầu nguyện. Cầu nguyện như là một phương tiện an ủi tâm lý được thể hiện qua ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm trút bỏ những cảm xúc tiêu cực, thể hiện tình cảm và niềm tin của tín đồ đối với tôn giáo của mình.

Đối với Phật giáo cũng vậy, khi tín đồ rơi vào trạng thái tâm lý tiêu cực sẽ thực hiện cầu nguyện, cảm tạ.

Cách thức tiến hành phương pháp cầu nguyện trong trị liệu

Phương pháp cầu nguyện thể hiện qua hành động, tiến hành theo các bước sau:

- Khâu chuẩn bị: Phương pháp cầu nguyện được hành giả thực hiện tại tư gia hoặc tại chùa. Ở tư gia, hành giả thực hiện hành vi cầu nguyện hàng ngày, vào tất cả các buổi trong ngày nhưng chủ yếu là buổi sáng và buổi tối. Còn cầu nguyện ở nhà chùa thì thông thường hành giả sẽ thực hiện vào ngày 1 và ngày 15 hay các ngày lễ lớn như: Lễ đản sanh, vu lan… Hành giả cũng có thể cầu nguyện bất cứ lúc nào có thời gian và cơ hội đến chùa. Trước khi thực hiện phương pháp cầu nguyện, hành giả phải có sự chuẩn bị nghiêm túc: Thời gian, trang phục khi cầu nguyện, tâm thế hướng về đức Phật, Bồ tát.

Phương pháp cầu nguyện được thực hiện một cách có ý thức, chu đáo và cẩn thận về cả thân lẫn tâm. Tâm lý được hành giả chuẩn bị là sự tĩnh tâm, sắp xếp thời gian cho các buổi cầu nguyện. Đối với những Phật tử có niềm tin tôn giáo vững chắc, họ sẵn sàng gác lại mọi công việc để đến chùa cầu nguyện. Khi thực hiện cầu nguyện, hành giả phải mặc trang phục trang nghiêm (áo tràng), màu sắc phù hợp.

- Hành động khi cầu nguyện: Biểu hiện bên ngoài khi thực hiện hành vi cầu nguyện là chấp tay ngang ngực, tụng kinh. Khi tụng kinh, các hành giả đọc đồng thanh các bản kinh in sẵn đã được học thuộc trong sách kinh ở chùa. Tại các buổi lễ, hành giả dù nhỏ hay lớn đều đứng hoặc quỳ trang nghiêm, tuân thủ theo các nghi lễ, luôn luôn giữ trật tự. Một số hành động khác được thực hiện trong khi cầu nguyện như: Thắp hương, nhắm mắt, lạy Phật.

Khi thực hành phương pháp cầu nguyện, mỗi hành giả đều xuất phát từ chính nhu cầu bản thân, từ những gì người cầu nguyện mong muốn. Nội dung cầu nguyện của một hành giả rất đa dạng như: Cầu an, cầu siêu, cầu xin cho công việc, cầu cho gia đình hạnh phúc… Vì vậy, động cơ và mục đích của thực tập cầu nguyện tùy thuộc vào mục đích cá nhân.

Thực tập cầu nguyện cũng là cách để Phật tử bày tỏ lòng biết ơn, lòng thành kính, niềm tin và sự sùng bái của họ đối với đức Phật. Người chấp tay trước Phật, người quỳ gối, người sụp lạy…

Vai trò của phương pháp cầu nguyện trong trị liệu

Hành giả khi thực tập phương pháp cầu nguyện sẽ cảm nhận được niềm an lạc tỏa chiết khắp thân thể và tâm ý, tâm trạng thanh thản, nhẹ nhõm. Cầu nguyện như là hình thức giao tiếp giữa hành giả với Đức Phật, Bồ tát, … Do đó, hành giả cảm nhận được sự hiện diện và có mối liên hệ với đức Phật. Bên cạnh đó, cầu nguyện còn giúp hành giả tăng thêm niềm tin và sức mạnh vào cuộc sống.

Thực hiện phương pháp cầu nguyện giúp chuyển hóa cảm xúc tiêu cực như: Lo âu, sợ hãi, buồn bã… thành cảm xúc tích cực hơn: Hạnh phúc, yên tâm, tin tưởng…

Hơn bao giờ hết chúng ta cần phải vượt qua các trạng thái như: Buồn chán, lo lắng, sợ hãi, bất an... bằng cách dành thời gian để thực tập một số phương pháp thực hành trị liệu tâm lý của Phật giáo.

Thực hành phương pháp cầu nguyện còn giúp hành giả càng tin sâu vào Đức Phật, giáo pháp và chúng tăng. Thực hành phương pháp cầu nguyện giúp hành giả sống đời hiệu quả hơn, an lạc hơn, tìm được phương án tốt cho mọi vấn đề.

4. THỰC HÀNH NUÔI DƯỠNG VÀ TĂNG TRƯỞNG LÒNG TỪ BI

Khái niệm phương pháp thực hành nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi

Một số người thường có quan niệm sai lầm rằng từ bi là bi lụy, mềm yếu, tiêu cực… người có lòng từ bi là những người cam chịu, ít có phản ứng khi bị những tác động không tốt. Như vậy, có thể định nghĩa từ bi theo nghĩa thông thường là nhu nhược, sợ hãi nhưng theo Phật giáo thì ý nghĩa của từ bi hoàn toàn khác. Từ là ban vui, đem niềm vui đến cho tất cả chúng sanh, bi là diệt trừ các khổ cho muôn loài. Tóm lại, từ bi là diệt trừ khổ, giúp mình và người sống an vui.

Phương pháp nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi là sự vận dụng trí tuệ để phát huy tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện với mục đích làm cho mọi người, mọi loài đều được an lạc, hạnh phúc. Đây là một loại tình cảm cho đi mà không cần điều kiện, không có sự phân biệt.

Cách thức tiến hành phương pháp nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi

Việc sử dụng phương pháp nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi để trị liệu cảm xúc cho con người được thực hiện như sau:

Đầu tiên, khi hành giả bị người thân, bạn bè… phản bội, hành giả nên thực tập đặt bản thân mình vào vị trí người đó mà suy nghĩ để tìm ra lý do tha thứ cho họ. Một khi hành giả đặt mình vào vị

trí của người khác thì sẽ dễ dàng hiểu và cảm thông cho người đó hơn, từ đây tìm ra cách giải quyết vấn đề phù hợp hơn.

Khi bị người khác xúc phạm hay nhục mạ, hành giả thực tập nhìn nhận vấn đề ở một khía cạnh khác, hãy dung nạp họ bằng tất cả lòng từ bi và sự khoan dung của bạn. Lúc này, vấn đề sẽ được giải quyết một cách đơn giản hơn, bớt khổ đau hơn cho người khác.

Khi hành giả bị người khác vô cớ nóng giận mà chửi rủa, hành giả hãy cảm thông, tìm hiểu và bỏ qua. Khi tìm hiểu cặn kẽ vấn đề bằng thái độ cảm thông và tâm vị tha giúp chúng ta có được tâm trạng thoải mái hơn, thái độ bình tĩnh hơn, giải quyết vấn đề một cách thông minh hơn.

Khi có một người nào đó làm hành giả cảm thấy không vui thì nên suy nghĩ rằng con người không ai hoàn hảo cả, nhờ vậy mà tâm sân hận của chúng ta không khởi lên. Một khi ý thức được rằng bất cứ ai cũng sẽ có những khiếm khuyết, lỗi lầm thì chúng ta dễ dàng bao dung hơn cho người đó. Khi đó, vấn đề sẽ được giải quyết nhẹ nhàng nhất.

Khi bị người khác làm cho mất mặt giữa tất cả mọi người, hành giả nên thực tập đừng mang tâm hiềm hận, đừng nuôi mộng trả thù. Bởi khi chúng ta mang tâm hiềm hận và nuôi hận trả thù đó thì oan oan tương kết, oán thù càng chồng chất thêm.

Khi hành giả không được tôn trọng, hãy thực tập bao dung và tha thứ. Bởi bao dung và tha thứ sẽ giúp hành giả có cơ hội điều chỉnh cảm xúc của mình. Từ đó, có cách ứng xử văn minh hơn đối với người khác, mang đậm tình người hơn. Điều này giúp cải tạo các mối quan hệ tốt đẹp hơn, buông xuống được tâm trạng cáu gắt bực bội để có cuộc sống yên bình hơn.

Khi hành giả bị người thân trong gia đình làm cho đau khổ, hành giả nên có suy nghĩ về nhân duyên, ắt phải rất nhiều duyên nợ với nhau mới cùng mang chung dòng huyết mạch. Nên vì truyền thống và gia quy của gia đình mà ôm ấp và tha thứ cho những sai lầm của người thân, giúp gia đình hòa thuận, các thành viên đều sống trong tinh thần hiếu nghĩa.

Vai trò của phương pháp nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi

Nhiều người vẫn còn thắc mắc rằng, nếu như ai cũng từ bi thì xã hội sẽ trở thành nhu nhược, đất nước khó phát triển, điều ác sẽ hoành hành… nhưng thực tế chứng minh không phải như vậy. Từ trước đến nay, con người không phải khổ sở vì quá giàu lòng vị tha nhân ái, xã hội không phải yếu hèn bởi con người sống với nhau bằng lòng từ bi. Mà trái lại, chính bởi lòng người quá nham hiểm và độc ác mà tạo nên khổ đau cho cá nhân và xã hội. Một xã hội văn minh là một xã hội ở đó con người lấy sự nhân ái mà đối xử với nhau.

Theo Phật học khái lược (q.2, tr.23), hành giả thực tập hạnh từ bi sẽ đem lại nhiều kết quả tốt đẹp như sau: Khi thức hay khi ngủ đều an ổn, đời sống hiện tại được nhiều người tôn trọng và yêu thương, sống trong đời không gặp nạn trộm cướp. Nhưng khi thực hành phương pháp này, hành giả không chỉ cầu ích lợi cho bản thân. Mục đích tối thượng nhất của thực tập lòng từ bi là giúp cho mình và người trong ba cõi sáu đường đều lìa khổ được vui, khi thực tập được chúng ta sẽ đạt những mục đích sau: Đoạn tận được sân hận và độc ác; Từ bỏ được ham muốn vị kỷ, hẹp hòi; Mọi loài sống với nhau trong tinh thần đoàn kết; Đời sống cá nhân và cộng đồng mang nhiều ý nghĩa hơn.

Tóm lại, những phương pháp thực hành như trên chưa phải là tất cả những ứng dụng của Phật giáo để chuyển hóa khổ đau, nâng cao hạnh phúc. Tuy nhiên, đó là những phương pháp thực hành mà bất cứ ai cũng có thể thực hiện được. Chúng ta có thể đan xen những phương pháp trên với nhau, là điều kiện và kết quả của nhau. Một số phương pháp như chánh niệm và thiền định đã được tâm lý học hiện đại chứng minh và áp dụng trong trị liệu về làm giảm các chứng tâm bệnh như: Stress, rối loạn lo âu, trầm cảm, rối loạn nhân cách. Bên cạnh đó, cũng có một số phương pháp, như: buông xả chưa được nghiên cứu trong tâm lý học nói chung và tâm lý trị liệu nói riêng. Đây có lẽ khoảng trống cần được các nhà tâm lý nghiên cứu thêm nhằm ứng dụng vào việc nâng cao sức khỏe tâm lý cho mọi người nói chung và điều trị các vấn đề tâm lý nói riêng. Niềm tin và thực hành các phương pháp rèn luyện tâm trí và tâm linh của Phật giáo không chỉ giúp cá nhân chuyển hóa khổ đau thành an lạc, hạnh phúc mà còn có thể hình thành trí tuệ cảm xúc giúp chúng ta thành tựu tu tập.

MỜI TẢI APP

Phật Sự Online

Nhằm đáp ứng yêu cầu lưu trữ thông tin, hình ảnh và để phát triển kênh phù hợp với các công nghệ, phần mềm mới của xã hội.

Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online đã nâng cấp toàn hệ thống vào ngày 15/9/2023 đến nay đã hoạt động ổn định, mời quý vị cùng tải App Phật Sự Online đã nâng cấp cập nhật mới.

Ứng dụng (App) Phật Sự Online được phát hành bởi Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online. Là cổng thông tin tổng hợp các tin tức Phật giáo, truyền hình trực tiếp, video tin tức Phật sự, video giảng pháp…

App sử dụng trên điện thoại thông minh hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo tin mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa "phat su online" để có được những trải nghiệm xem tin tức Phật sự, truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

Google Play

App Store

Quét QR để tải App

PSO

www.phatsuonline.com | www.phatsuonline.vn

Các nhân tố cốt lõi

ảnh hưởng đến tư tưởng "Phụng đạo, yêu nước, Hộ quốc, An dân" của Phật giáo thời Lý-Trần trong lịch sử dân tộc Việt Nam

ĐĐ. Thích Tuệ Tánh*

Theo một số nhà nghiên cứu lịch sử và Phật giáo (Nguyễn Lang, 1973; Lê Mạnh Thát, 1999), đạo Phật được truyền bá vào Việt Nam từ rất sớm, ngay từ thế kỷ thứ I TCN từ đường biển theo chân của các nhà buôn Ấn Độ sang Việt Nam. Tại thành Luy Lâu thuộc Giao Chỉ (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) đã hình thành một trung tâm Phật giáo của người Việt Nam. - (Ảnh: sưu tầm)

Đặt vấn đề

Nhắc đến lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, mỗi người đều khắc cốt ghi tâm về một giai đoạn lịch sử hùng tráng thời Lý-Trần. Đây là các triều đại gắn liền với nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam sau khi trải qua một ngàn năm Bắc thuộc. Thời đại Lý-Trần không chỉ tỏa sáng trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, mà còn trên lĩnh vực đời sống tinh thần, tâm linh gắn với sự phát triển rạng rỡ của đạo Phật. Đạo Phật được tôn vinh như "Quốc giáo", là chỗ dựa tinh thần cho một quốc gia độc lập tự chủ. Không chỉ dừng ở đó, đạo Phật thời Lý-Trần đã sản sinh ra một trường phái Thiền Phật giáo của người Việt, đó là Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông khởi xướng. Bên cạnh đó còn nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà Phật giáo đã đóng góp cho quốc gia, dân tộc thời bấy giờ. Với tư tưởng "Phụng đạo yêu nước, hộ quốc, an dân", đạo Phật thời Lý-Trần thực sự đã hòa nhập vào hồn dân tộc, trở thành một nguồn lực tinh thần mạnh mẽ cổ động cho mọi người dân Việt trong những năm đầu của bình minh độc lập và tự chủ.

Một số câu hỏi lớn được đặt ra khi tìm hiểu về vai trò và những đóng góp của đạo Phật với quốc gia, dân tộc thời Lý-Trần là: *Những nhân tố nào đã ảnh hưởng đến tinh thần: "Phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc và an Dân"? Những yếu tố đó là nội sinh hay ngoại sinh? Chúng có tồn tại cho đến ngày nay hay không? Làm thế nào để duy trì và phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của các nhân tố đó nhằm giúp cho Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển, đi đúng Chánh pháp và tiếp tục đóng góp vào đời sống tinh thần, tâm linh cho quốc gia, dân tộc trong kỷ nguyên mới ngày nay?* Rõ ràng, đây là các câu hỏi lớn đặt ra cần được giải đáp đồng thời cũng là mục đích của bài viết này.

KHÁI QUÁT VỀ ĐẠO PHẬT THỜI LÝ-TRẦN

Theo một số nhà nghiên cứu lịch sử và Phật giáo (Nguyễn Lang, 1973; Lê Mạnh Thát, 1999), đạo Phật được truyền bá vào Việt Nam từ rất sớm, ngay từ thế kỷ thứ I TCN từ đường biển theo chân của các nhà buôn Ấn Độ sang Việt Nam. Tại thành Luy Lâu thuộc Giao Chỉ (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) đã hình thành một trung tâm Phật giáo của người Việt Nam. Trung tâm Luy Lâu được hình thành do hoạt động truyền đạo của những tăng sĩ Ấn Độ. Các vị tăng sĩ này tới Việt Nam bằng đường biển, theo các thuyền buôn người Ấn. Nhưng trước các vị tăng sĩ Ấn Độ, các thương gia Ấn Độ cũng đã tới Việt Nam trước và mang theo sinh hoạt Phật giáo. Trong thời gian lưu lại Giao Chỉ, họ thờ Phật, đốt trầm, đọc kinh và cúng dường những pháp Phật nho nhỏ mà họ mang theo. Người Giao Chỉ đã áp dụng những điều hay về canh nông, y thuật do họ dạy và cũng tỏ ra mến chuộng tôn giáo của họ. Dù người Giao Chỉ theo đạo Phật thì đây mới chỉ là những sinh hoạt tín ngưỡng đơn sơ của cư sĩ, giới hạn trong sự tụng đọc tam quy, cúng dường Phật tháp, bố thí cho người ốm đau đói khổ mà thôi, chứ chưa có sự học hỏi kinh điển và chế độ tăng sĩ (Nguyễn Lang, 1973). Khi mới du nhập, Phật giáo hòa nhập với tín ngưỡng bản địa và trở thành ông Bụt từ bi của người lao động và hóa thành Tứ Pháp (Mây, Mưa, Sấm, Chớp). Những dấu tích này còn tồn tại đến ngày nay ở hầu khắp đồng bằng Bắc Bộ. Khi đất nước giành

Bản thân Phật giáo không có mục đích tự thân là làm chính trị. Mục đích cao cả nhất của Phật giáo là giải thoát chúng sinh, không phân biệt đẳng cấp, giới tính. Tuy nhiên, trong quá trình dựng nước và giữ nước, Phật giáo muốn tồn tại và phát triển cần nhập thế, phải hướng đến giải quyết những vấn đề thiết thực của cuộc sống, chứ không chỉ dừng lại ở những triết lý, luận thuyết cao siêu. Xuất phát từ thực tế đó, Phật giáo thời Lý - Trần luôn song hành với tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc, ổn định và phát triển đất nước của dân tộc.

độc lập sau thời Bắc thuộc, Phật giáo tiếp tục được triều đại mới tôn kính, nhưng các nhà chính trị thời kỳ này hợp tác với Phật giáo chủ yếu với tư cách tôn giáo dân tộc để "rũ bỏ" những ảnh hưởng của văn hóa Hán và khơi dậy bản sắc văn hóa truyền thống, đang hòa quyện trong Phật giáo. Đồng thời, Phật giáo góp phần xây dựng đối sách vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết trong xây dựng triều đại mới của các nhà chính trị (Nguyễn Lan Anh, 2016).

Đỉnh cao thịnh vượng nhất của Phật giáo ở Việt Nam vào thời Lý-Trần. Thời kỳ này, các vua và hoàng tộc đều sùng Phật; nhiều đường lối, chính sách của Nhà nước được các trí thức Phật giáo tham gia xây dựng. Vì vậy, đường lối chính trị thời kỳ này mang đậm tinh thần khoan dung, từ bi của Phật giáo. Giáo hội Phật giáo, chùa chiền, tu viện… đều dưới sự điều hành và bảo trợ của nhà vua. Các thiền sư đạo cao đức trọng đều được triều đình tin dùng và xem như những cố vấn đặc biệt cho triều đình như: thời Lý có thiền sư Vạn Hạnh, Khuông Việt, Pháp Thuận, Viên Thông…; thời Trần có thiền sư Trúc Lâm, Đại Đăng, Huyền Quang, Pháp Loa… Phật giáo một mặt thẩm thấu trong đời sống người dân Việt, mặt khác được giai cấp cầm quyền coi như hệ tư tưởng chủ đạo. Tuy nhiên, dù trên nhiều phương diện, Phật giáo quan hệ với Nhà nước như một quốc giáo, có sự cộng hưởng tích cực giữa Phật giáo và chính trị, giữa triều đình và Giáo hội, giữa tín đồ bình dân và Nhà nước; nhưng, Phật giáo ở thời Lý-Trần vẫn không được thừa nhận chính thức ở vị trí Quốc giáo. Bởi các thiền sư tuy giữ vai trò cố vấn trong triều đình nhưng họ luôn giữ khoảng cách nhất định của một tôn giáo truyền thống hay tôn giáo dân tộc, không tham dự sâu vào bộ máy quyền lực, kết thúc công việc lại lui về chùa mà không giữ một vị trí chính thức nào trong bộ máy quyền lực.

Tư tưởng đạo Phật khuyên con người luôn nhớ đến "đạo hiếu", lấy chữ hiếu làm đầu trong giáo dục tín đồ, phù hợp với truyền thống dân tộc Việt Nam trong xây dựng văn hóa gia đình, tế bào của xã hội.

Sang thời Trần, tuy có nhiều vị vua tu thiền hoặc say mê học Phật, nhưng họ luôn phân biệt rõ ràng giữa vị thế của một ông vua hay một vị tu sĩ. Khi làm vua, làm tướng thì hết mình vì dân vì nước, dù có phải vi phạm giới luật sát sinh của nhà Phật, nhưng khi thấy vai trò của mình đã hết lại sẵn sàng "từ bỏ ngai vàng" để chuyên tâm tu thiền. Điều này thể hiện rõ nét trong hành trang của các vị vua - phật Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông…

Bản thân Phật giáo không có mục đích tự thân là làm chính trị. Mục đích cao cả nhất của Phật giáo là giải thoát chúng sinh, không phân biệt đẳng cấp, giới tính. Tuy nhiên, trong quá trình dựng nước và giữ nước, Phật giáo muốn tồn tại và phát triển cần nhập thế, phải hướng đến giải quyết những vấn đề thiết thực của cuộc sống, chứ không chỉ dừng lại ở những triết lý, luận thuyết cao siêu. Xuất phát từ thực tế đó, Phật giáo thời Lý-Trần luôn song hành với tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc, ổn định và phát triển đất nước

của dân tộc. Nền chính trị ở triều đại Lý-Trần, vì vậy, đều có ảnh hưởng bởi những triết lý nhân văn, nhân đạo của Phật giáo.

CÁC NHÂN TỐ CỐT LÕI CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TƯ TƯỞNG "PHỤNG ĐẠO, YÊU NƯỚC, HỘ QUỐC VÀ AN DÂN"

Tư tưởng "Phụng đạo, yêu nước, hộ quốc, an dân" của Phật giáo thời Lý-Trần cung cấp một nền tảng đạo đức, triết lý sống và tạo ra nhiều danh nhân của dân tộc Việt Nam

Do có nhiều vị vua rất am hiểu triết lý đạo đức của Đạo Phật như Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, đạo Phật trở thành một nền tảng đạo đức cốt lõi và được đưa vào áp dụng trong điều hành đất nước của các vua thời Lý - Trần. Các ông vua Phật tử thời Lý-Trần đều có tấm lòng thương yêu dân như vậy là nhờ thấm nhuần tinh thần từ, bi, hỷ, xả, vô ngã vị tha của đạo Phật. Đường lối lấy đức trị dân của hai triều đại Lý-Trần đã minh chứng sự hội nhập của Phật giáo vào đời sống văn hóa, chính trị và xã hội dân tộc Việt Nam.

Song, điểm nổi bật của Phật giáo Lý-Trần là cung cấp một triết lý sống chứ không phải là những tín điều chết, các Phật tử Lý-Trần đã quán triệt, thực hiện triết lý đó bằng cả cuộc sống của chính mình. Đạo Phật đời Lý-Trần không chấp tướng, không giáo điều, không vướng mắc vào hình thức, không bó hẹp trong chùa chiền, tu viện, càng không phải là sở hữu riêng của giới Tăng, Ni mà là của tất cả mọi người biết lấy đó làm lẽ sống, dù người đó là vua chúa, thiền sư, quan lại, hay người dân bình thường. Ai cũng học và tu đạo Phật được, ở đâu, làm gì cũng học và tu theo đạo Phật được, miễn là biết nhìn rõ tâm mình, chuyển hóa tâm và sử dụng tâm cho tốt. Trong "Khóa Hư Lục", Trần Thái Tông gọi đó là biện tâm. Ngài viết: *"Không kể là sống ẩn trên núi hay giữa thành thị, không phân biệt tại gia hay xuất gia, tăng hay tục, điều chủ yếu là biện tâm, vốn không có phân biệt nam nữ sao còn chấp tướng"*. Vì không chấp tướng nên Phật giáo đời Trần mới có được một nhân vật đặc biệt như Tuệ Trung Thượng Sĩ, tuy là một cư sĩ tại gia, nhưng lại được mọi người Tăng cũng như tục tôn kính, học hỏi như một bậc thầy lớn trong đạo. Thậm chí Trần Nhân Tông và Pháp Loa là hai vị Tổ thứ nhất và thứ hai của phái Thiền Trúc Lâm cũng suy tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ là thầy của mình. Với tinh thần không chấp tướng, vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia, đã không quản gian khổ nhọc nhằn, đi khắp nơi trong nước khuyên mọi người sống theo năm giới, mười thiện là những nguyên lý căn bản của đạo đức Phật giáo. Nhờ vậy, ngay giữa lòng xã hội phong kiến, đạo Phật thời Lý-Trần đã tạo ra những mẫu người tuyệt vời, mà con người ở vào thời đại nào cũng cảm thấy tự hào (Vũ Chiến Thắng, 2022).

Đến nay, nhiều bài học đạo đức đã có từ thời Lý-Trần thường vẫn được truyền dạy trong gia đình, xã hội có nguồn gốc từ quan niệm Phật giáo hoặc theo tinh thần Phật giáo, như: "Ở hiền gặp lành", "Cứu một người phúc đẳng hà sa", "Ác giả ác báo", "Tu nhân tích đức", "Nhân nào quả nấy", "Dù xây chín bậc phù đồ - Không bằng làm phúc cứu cho một người", "Tu đâu cho bằng tu nhà - Thờ cha kính mẹ mới là chân tu".

Đạo Phật thời Lý-Trần góp phần hình thành nên nếp sống đạo đức, hướng thiện, lòng hiếu thảo của dân tộc Việt

Từ bản thân nền tảng triết lý của Đạo Phật là đức từ bi, bao dung, độ lượng, do vậy từ vua, quan, cho đến người dân thời Lý - Trần đều thấm nhuần các giá trị nhân văn này và hướng thiện, hướng con người đến lối sống vị tha, bình đẳng, hiền hòa, đạo đức. Tôn giáo khuyên bảo tín đồ cấm sát sinh là tránh đi việc chết chóc, bạo lực, xung đột, chiến tranh; không trộm cắp, không nói dối là giáo dục tín đồ ngay thẳng trong làm ăn, phát triển kinh tế, không gian tham đến tài sản người khác để hạn chế nguồn gốc của mâu thuẫn xã hội... Khi con người/tín đồ tránh những điều xấu và tu tập những điều tốt thì không chỉ có được con người tốt, mà cả cộng đồng tốt và xã hội đều tốt. Điều đó góp phần tạo nên sự bền vững trong phát triển hệ giá trị đạo đức, văn hóa dân tộc.

Tư tưởng đạo Phật khuyên con người luôn nhớ đến "đạo hiếu", lấy chữ hiếu làm đầu trong giáo dục tín đồ, phù hợp với truyền thống dân tộc Việt Nam trong xây dựng văn hóa gia đình, tế bào của xã hội. Đạo hiếu chính là những giá trị tích cực, thiết thực góp phần khích lệ mọi người quan tâm lẫn nhau, phát huy giá trị nhân bản và lan tỏa yêu thương. Đạo Phật đề cao giá trị gia đình, cùng với sự bao bọc của niềm tin tôn giáo làm cho các thành viên trong gia đình quan tâm, hỗ trợ, chăm sóc nhau tốt hơn trong cuộc sống, góp phần chống lại sự xâm

nhập của các tệ nạn xã hội. Giá trị đó của đạo Phật thời Lý - Trần đã đóng góp vào việc bồi dưỡng giá trị đạo đức văn hóa truyền thống gia đình Việt Nam. Những chuẩn mực của giáo lý đạo Phật thời Lý - Trần góp phần không nhỏ trong việc duy trì nguyên tắc ứng xử của xã hội Việt Nam, rất hữu ích trong việc duy trì đạo đức, văn hóa xã hội (Vũ Chiến Thắng, 2022).

Phật giáo đồng hành cùng dân tộc dựng nước và giữ nước, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội

Lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho thấy, khi đất nước hưng thịnh thì Phật giáo phát triển; cùng với nền độc lập, tự do của dân tộc, trong nhiều thế kỷ qua, Phật giáo đã tích cực góp phần cùng toàn dân tham gia xây dựng cuộc sống thông qua giáo dục tín đồ, Phật tử phát huy truyền thống yêu nước, trau dồi đạo đức, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã chứng minh những đóng góp quan trọng vào công cuộc dựng nước, giữ nước và bảo vệ Tổ quốc của Phật giáo thời Lý - Trần. Nhiều vua/quan là Phật tử đã vận dụng những tinh hoa trong tư tưởng, triết lý đạo Phật phục vụ cho công cuộc chấn hưng đất nước. Cùng với tinh thần tự chủ, độc lập, anh dũng của dân tộc, các triều đại Lý, Trần đã khẳng định tinh thần gắn liền đạo pháp với dân tộc của Phật giáo. Tại lễ Phật đản Vesak 2008 tại Hà Nội, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã phát biểu nhấn mạnh: *"...Ngay từ buổi đầu tiên, với tư tưởng từ bi, hỉ xả, Phật giáo đã được nhân dân Việt Nam đón nhận, luôn đồng hành cùng dân tộc với phương châm nhập thế, gắn bó giữa Đạo và Đời, phấn đấu vì hạnh phúc và an vui cho con người. Trong các thời đại, thời nào lịch sử Việt Nam cũng ghi nhận những nhà sư đại đức, đại trí đứng ra giúp đời hộ quốc an dân. Đặc biệt, lịch sử Việt Nam mãi ghi nhớ công lao của vị vua anh minh Trần Nhân Tông có công lớn lãnh đạo nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Khi đất nước thái bình, Người nhường ngôi, từ bỏ giàu sang, quyền quý, tìm nơi non cao Yên Tử để học Phật, tu hành, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm - một dòng thiền riêng của Việt Nam tồn tại mãi tới ngày nay"* (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2014).

Đạo Phật thời Lý-Trần là đạo Phật của từ bi và trí tuệ, là hai đức hạnh hàng đầu của Phật giáo. Tinh thần từ bi của Phật giáo thời Lý-Trần là đường lối trị nước bằng đức trị, còn hành trí tuệ là không hướng đến giải quyết các vấn đề thuần

Đỉnh cao thịnh vượng nhất của Phật giáo ở Việt Nam vào thời Lý - Trần. Thời kỳ này, các vua và hoàng tộc đều sùng Phật; nhiều đường lối, chính sách của Nhà nước được các trí thức Phật giáo tham gia xây dựng.

túy lý luận hay là siêu nghiệm, mà hướng tới giải quyết các vấn đề rất cụ thể, rất bức xúc, có tầm quan trọng đối với đời sống con người và công cuộc xây dựng bảo vệ đất nước.

Hai triều đại Lý-Trần đã đánh dấu đỉnh cao của sự hội nhập Phật giáo vào dòng sống của đất nước, xã hội Việt Nam. Một sự hội nhập được trải dài trên mọi bình diện của đời sống. Phật giáo thời Lý-Trần đã hình thành một nước Việt Nam thật sự độc lập, tự chủ, có đủ sức mạnh tự thân để đánh đuổi mọi cuộc xâm lăng của ngoại bang.

Tóm lại, tính độc đáo và sáng tạo của Phật giáo Lý-Trần chính là ở chỗ luôn luôn chủ động gạn lọc, tiếp thu cái hay, gạt bỏ cái dở; từ đó tạo nên một xã hội thường xuyên đổi mới, trẻ trung, cập nhật thời thế, có nhiều sinh khí. Đó là điểm nổi bật nhất của Phật giáo thời Lý-Trần trong những thế kỷ đầu xây dựng nền độc lập, tự chủ. Quả thật, Phật giáo thời đại Lý-Trần đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng nền độc lập quốc gia trong lịch sử nước nhà. Các vua trị vì thực sự thấm nhuần lời dạy của Đức Phật trong Kinh Trường A Hàm: *"Biết đoàn kết, biết ăn ở hòa hảo cùng nhau và thường hội họp nhau lại để lo bàn việc nước thì không sợ gì sẽ bại vong mà nhất định sẽ được cường thịnh, phong phú thêm"*. Đây là những nhân tố tư tưởng góp phần tích cực vào sự tồn tại lâu dài của hai triều đại Lý-Trần.

Những di sản văn hóa, thánh tích Phật giáo thời Lý-Trần còn lưu dấu một thời

Bên cạnh hệ thống triết lý sâu sắc, Phật giáo thời Lý - Trần còn đóng góp vào văn hóa dân tộc bằng những công trình mang những giá trị nhân văn sâu sắc, như: kiến trúc, hội họa, điêu khắc. Phật giáo đã góp phần làm nên các công trình mỹ thuật đặc sắc, như: chùa, tháp, tượng. Là một trong những hệ tư tưởng điển hình trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, tinh thần Phật giáo in đậm, tạo nên một sắc thái riêng trong các lĩnh vực văn hóa dân gian, văn học nghệ thuật, văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp, văn hóa ẩm thực.

Đây là thời kỳ tôn sùng đạo Phật, vì thế ngay trong kinh thành Thăng Long, ngoài hệ thống kiến trúc cung điện, lầu, gác, các vua nhà Lý đã cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc tôn giáo, nổi tiếng như: chùa Ngự Hưng Thiên (năm 1010), chùa Vạn Tuế (năm 1011), chùa Chân Giáo (năm 1024), chùa Diên Hựu (năm 1049)... Bên ngoài kinh thành, triều đình cũng cho xây dựng rất nhiều chùa thờ Phật có quy mô lớn, bề thế như: chùa Phật Tích, chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Ngô Xá (Nam Định), chùa Long Đọi (Hà Nam), tháp Tường Long (Hải Phòng)… Dưới vương triều Trần, Phật giáo tiếp tục phát triển với nhiều công trình kiến trúc lớn như: chùa tháp Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc). Vua Trần Nhân Tông sau khi nhường lại ngôi báu cho con trai đã xuất gia, chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo và sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nổi tiếng.

3. KẾT LUẬN

Đạo Phật thời Lý - Trần đã có sự phát triển rực rỡ, gắn liền với kỷ nguyên giành độc lập và xây dựng đất nước của dân tộc Việt. Sở dĩ đạo Phật được các triều đại Lý - Trần tôn kính và phát triển là do các giá trị đạo đức cốt lõi của đạo Phật phù hợp với truyền thống văn hóa người Việt. Sự hòa quyện giữa các tư tưởng đạo đức của đạo Phật với các tư tưởng văn hóa người Việt đã tạo nên một thời kỳ phát triển rực rỡ của dân tộc Việt thời Lý - Trần.

Các yếu tố cốt lõi có ảnh hưởng đến tư tưởng *"phụng đạo, yêu nước, hộ quốc, an dân"* của Phật giáo thời Lý - Trần trong lịch sử dân tộc Việt Nam gồm: *1).Tư tưởng "phụng đạo, yêu nước, hộ quốc, an dân" của Phật giáo thời Lý-Trần cung cấp một nền tảng đạo đức, triết lý sống và tạo ra nhiều danh nhân của dân tộc Việt Nam; 2). Đạo Phật thời Lý-Trần góp phần hình thành nên nếp sống đạo đức, hướng thiện, lòng hiếu thảo của dân tộc Việt 3). Phật giáo đồng hành cùng dân tộc dựng nước và giữ nước, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội; 4). Những di sản văn hóa, thánh tích Phật giáo thời Lý-Trần còn lưu dấu một thời.*

Chú thích:

* Đại đức - Tiến sĩ Thích Tuệ Tánh, Cán bộ Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam: *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014.
2. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
3. Nguyễn Lang (1973), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1973.
4. Vũ Chiến Thắng (2022), *Khơi dậy và phát huy giá trị đạo đức, văn hóa và nguồn lực tôn giáo phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước*, Tạp chí Cộng sản (online), https://tapchicongsan.org.vn/media-story/ /asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/khoi-day-va-phat-huy-gia-tri-dao-duc-van-hoa-va-nguon-luc-ton-giao-phuc-vu-su-nghiep-phat-trien-dat-nuoc, ngày 11-06-2022.

Tư tưởng duy tâm trong Kinh Lăng-già

Tỳ kheo Thích Nguyên Sĩ*

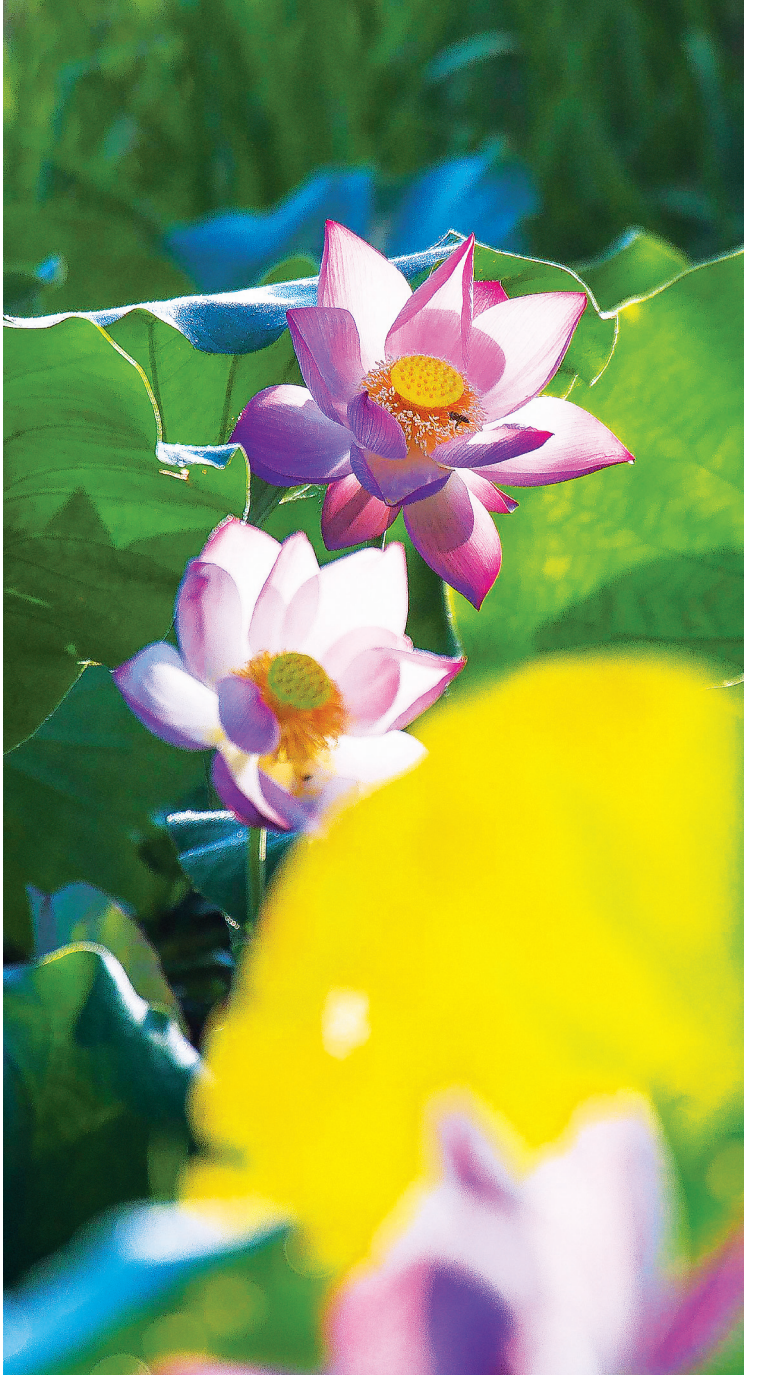

1. DẪN NHẬP

Kinh Lăng-già tên gọi đầy đủ là *Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già,* cuối chương १० सगाथकम्। (10-sagāthakam), biên tập bởi Nanjō Bunyū 南條文雄 (laṅkāvatāra sūtra, kyoto, 1923) được ghi chép như sau:

Nanjō. 375:

इत्यार्यसद्धर्मलङ्कावतारो नाम महायानसूत्रं सगाथकं समाप्तमिति॥

ityāryasaddharmalaṅkāvatāro nāma mahāyānasūtraṃ sagāthakaṃ samāptamiti ‖

(Kết thúc chương chỉnh cú của bản kinh đại thừa tên là Thể nhập chánh pháp Lankā) [1].

Tư tưởng cốt lõi của Kinh Lăng-già chính là đạo lý duy tâm (cittamātra), toàn bộ nội dung của bản kinh tập trung vào việc giải thích ý nghĩa của tâm và duy tâm, đồng thời trình bày, phê phán mọi vấn đề của Phật giáo và ngoài Phật giáo dưới ánh sáng của tư tưởng này. Kinh vận dụng nguyên lý duyên khởi để xem xét các vấn đề trong cuộc sống của thế gian và xuất thế gian, qua hệ thống nhận thức gọi là tâm-ý-thức (cittamanovijñāna). Đây là giáo lý căn bản của trường phái Du-già (yogācāravāda) thể hiện qua năm yếu tố của nhận thức gồm danh (nāma), tướng (nimitta), biến kế (saṃkalpa), chánh trí (samyajjñāna) và chân như (tathatā).

Tư tưởng cốt lõi của Kinh Lăng-già chính là đạo lý duy tâm (cittamātra), toàn bộ nội dung của bản kinh tập trung vào việc giải thích ý nghĩa của tâm và duy tâm, đồng thời trình bày, phê phán mọi vấn đề của Phật giáo và ngoài Phật giáo dưới ánh sáng của tư tưởng này. - (Ảnh: sưu tầm)

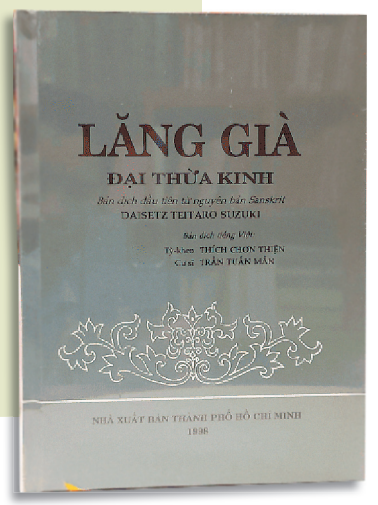

> Ý nghĩa về duy tâm có hai phương diện là phương diện thường nghiệm và phương diện siêu nghiệm.

Kinh Lăng-già một mặt xác định vai trò của nhận thức trong việc hiển thị thông tin về đời sống con người, cũng như duy trì và tiếp diễn dòng tương tục của đời sống ấy qua những hoạt động của nó. Mặt khác, kinh cũng cho thấy khả năng tích cực của nhận thức trong việc tự chuyển hóa mình, tùy thuận với chân như, tức tánh viễn ly danh tướng do nó biểu hiện, bản chất tuyệt đối của mọi pháp duyên khởi, để thể hiện đời sống giải thoát, đem lại an lạc vĩnh viễn, lợi ích thánh thiện cho mình và người.

Giáo lý về Duy tâm đúng ra sẽ có hai nội dung chính gồm: tâm là gì và duy tâm là thế nào. Trong phần tâm là gì, sẽ gồm chức năng vận hành, trạng thái vận hành và lãnh vực vận hành của tám thức. Tuy nhiên vì giới hạn cho phép, vì thế người viết chỉ khảo sát vào ý nghĩa về duy tâm (*cittamātra*). Ý nghĩa về duy tâm có hai phương diện là phương diện thường nghiệm và phương diện siêu nghiệm.

2.1. PHƯƠNG DIỆN THƯỜNG NGHIỆM

Tâm là một hệ thống phản ảnh thông tin về mọi sự vật tiếp nhận, mà nó còn sử dụng thông tin ấy để tái hiện hình ảnh của sự vật qua nguyên lý duyên sinh. Những gì biểu hiện ở trong tâm đó là danh (nāma) và tướng (nimitta), khi y tha khởi (paratantra-svabhāva) hoạt động cho ra ấn tượng về sự vật; vikalpa hoạt động, tâm dấy lên danh và tướng; bộ ba gồm căn-trần-thức (trisamgati) tạo ra xúc (sparśa) và nó sẽ phát sanh ra nhận thức (tưởng) cùng với tâm lý (thọ) của con người, tức là tướng được kí hiệu bằng một tên gọi (danh). Cấu trúc nhận thức (vikalpa) cho chúng ta biết danh, tướng và sự vật; danh và tướng đó do hệ thống căn-cảnh-thức biểu hiện ra, chính chúng không phải là sự vật.

Vì vậy, những gì được chúng ta gọi là nhận biết chỉ là thông tin biểu hiện ở trong tâm, hệ thống nhận thức này là sự tập hợp của duyên khởi được biểu hiện ra bằng hai tướng gọi là sở tướng (lakṣya-tướng phần) và năng tướng (lakṣaṇa/vikalpa-kiến phần). Trong đó, những gì được nhận biết gọi là sở tướng và chủ thể nhận biết đối tượng là năng tướng. Ấn tượng về hai phần này chỉ cho đối tượng và chủ thể nhận thức còn riêng về sự vật thì bản thân nó không có hai phần này.

Đức Phật xác định rằng, kiến thức về tồn tại không phải chính bản thân nó tồn tại, tất cả những gì con người nhận biết về tồn tại như một hiện hữu cá biệt (svabhāva) cùng hình tướng và tính chất của nó (lakṣaṇa), chúng chỉ là những ấn tượng tồn tại ảnh hiện trong hệ thống nhận thức, đó là những kiến thức đều do tự tâm biểu hiện. Như vậy, về mặt nhận thức,

những gì con người ghi nhận về mọi sự vật, chúng chỉ là những thông tin kiến thức về các sự vật ấy, chứ không phải chính bản thân sự vật. Lăng-già xác định ý nghĩa này qua định cú ***svacittadṛṣyamātrāḥ sarvadharmāḥ*** (*mọi pháp chỉ là cái được tự tâm biểu hiện*) và nó chỉ là tâm.

N.62:
svacittadṛśyagocarānabhijñā bāhyacittadṛśya gocarābhiniviṣṭāḥ | te saṃsāragaticakre punar mahāmate caṃkramyante || punar aparaṃ mahāmate anutpannān sarvadharmānatītān āgatapratyutpannās tathāgatā bhāṣante | tat kasya hetoḥ? yaduta svacittadṛśyabhāvābhāvāt sadasator utpattivirahitatvān mahāmate anutpannāḥ sarvabhāvāḥ
"*Tham đắm cái ngoại cảnh mà vốn là cảnh giới hiện trong tự tâm, này Đại Huệ! họ lại lăn lóc trong vòng quay của những lối mòn sanh tử. Tham đắm cái ngoại cảnh mà vốn là cảnh giới hiện trong tự tâm. Này Đại Huệ! họ lại lăn lóc trong vòng quay của những lối mòn sanh tử. Lại nữa, Đại Huệ! Chư vị Như lai trong quá khứ hiện tại và vị lai đều nói hết thảy mọi pháp là vô sanh. Tại sao? này Đại Huệ, đó là vì, không có một thể tồn tại nào của những cái do tự tâm biểu hiện, không có một sự phát sinh nào từ có hoặc không, nên hết thảy mọi pháp đều vô sanh"* [2].

N.112:
kṛdṛṣṭilakṣaṇapatitāśayānāṃsvacittadṛśyamātrānavadhāriṇāṃhetupratyayakriyotpattilakṣaṇābhiniviṣṭhānāṃ nivāraṇārthaṃ māyāsvapnasvabhāvalakṣaṇān sarvadharmān deśayāmi| ete bālapṛthagjanāḥ kudṛṣṭilakṣaṇāśayābhiniviṣṭā ātmānaṃ paraṃ ca sarvadharmā yathābhūtāvasthānadarśanādvisaṃvādayiṣyanti | tatra yathābhūtāvasthānadarśanaṃ mahāmate sarvadharmāṇāṃ yaduta svacittadṛśyamātrāvatāraḥ
"Có tâm trí bị đọa lạc trong các hình thức ác kiến, không hiểu chúng chỉ là những sở kiến hiện trong tự tâm, mà chỉ cho họ thấy hình tướng tự tính của hết thảy các pháp đều như huyễn mộng, để họ xa lìa những hình tướng tự tính của sự vật, ngăn chặn họ tham đắm các hình tướng hoạt động và sanh khởi của nhân duyên. Những kẻ phàm phu này một khi tâm trí tham đắm thiết kế các hình tướng bằng ác kiến, họ sẽ vì không thấy được trạng thái chân thật của hết thảy các pháp mà tự lừa dối mình và người khác. Ở đây, này Đại Huệ! Thấy được trạng thái chân thật của hết thảy các pháp tức là hiểu rằng chúng chỉ là những sở kiến hiện trong tự tâm" [3].

Tham chiếu Triṃśikā-v.17 of Vasubandhu:
vijñānapariṇāmo 'yaṃ vikalpo yad vikalpyate | tena tan nāsti tenedaṃ sarvaṃ vijñaptimātrakam ‖ 17 ‖
玄奘 T31n1586_p61a2-3.
是諸識轉變 分別所分別
由此彼皆無 故一切唯識
"Sự chuyển biến của thức này là cấu trúc nhận thức. Cái gì được cấu trúc bởi nó cái đó không có thật, tất cả cái này chỉ là hiển thị của thức".

Về mặt tái hiện, những hoạt động của tâm khi bị thúc đẩy bởi khát vọng hạnh phúc và sinh tồn theo một ngã kiến do mạt-na thủ trước, chúng sẽ chuyển biến các dữ liệu được lưu trữ trong A-lại-da thành một định mệnh và đường đi của con người. Cuộc đời là một mô hình do tâm tái hiện, ý nghĩa này được Lăng-già mô tả qua cú nghĩa *tribhavacittamātra* (ba cõi chỉ là tâm).

N.208:
mamatumahāmatenanityānānityā|tatkasyahetoḥ? Yaduta bāhyabhāvānabhyupagamātribhavacittam ātropadeśādvicitralakṣaṇānupadeśān na pravartate na nivartate mahābhūtasaṃniveśaviśeṣaḥ | na bhūtabhautikatvādvikalpasya dvidhā pravartate grāhyagrāhakālakṣaṇatā | vikalpasya pravṛttidvayaparijñānādbāhyabhāvābhāva dṛṣṭivigamāt svacittamātrāvabodhādvikalpo (N.209) vikalpābhisaṃskāreṇa pravartate nānabhisaṃskurvataḥ |
"Này Đại Huệ, đối với Như lai, các pháp chẳng phải thường hay vô thường. Tại sao? Vì rằng Như Lai không nắm bắt ngoại cảnh, Như lai dạy ba cõi chỉ là tự tâm, không dạy các thứ hình tướng sai biệt, nên sự sai biệt giữa các hiện tượng của các đại chủng không khởi lên, không biến mất, sự nhận biết rằng chủ thể và đối tượng của cấu trúc nhận thức không khởi lên theo hai phần từ tính chất đại chủng và các sản phẩm do đại chủng tạo ra. Nhờ hiểu rõ hiểu rõ hai phần biểu hiện ấy của cấu trúc nhận thức, nhờ viễn ly cái thấy có không đối với ngoại cảnh, và nhờ giác ngộ trạng thái chỉ là tự tâm, nên cấu trúc nhận thức phát khởi bằng chủ ý cấu trúc, chứ không phải do vô ý" [4].

Đức Phật xác định rằng, kiến thức về tồn tại không phải chính bản thân nó tồn tại, tất cả những gì con người nhận biết về tồn tại như một hiện hữu cá biệt (svabhāva) cùng hình tướng và tính chất của nó (lak□a□a), chúng chỉ là những ấn tượng tồn tại ảnh hiện trong hệ thống nhận thức, đó là những kiến thức đều do tự tâm biểu hiện. - (Ảnh: sưu tầm)

Tùy theo ý chấp thủ ấn tượng sắc hoặc thọ nào là tự ngã của mình, khối năng lượng tới hạn, được tích lũy trong hệ thống nhận thức qua hoạt động, nó chuyển hiện thành định mệnh tương ứng trong các con đường; và các con đường này thường gọi là ba cõi, sáu đường hay chín hữu. Kinh Lăng-già mô tả sự chuyển hiện này là tâm hiện thành thân thể tài sản và trú xứ, không những thế, bằng năng lực tái hiện kiến thức, tâm tiếp tục tái hiện những cảnh đời được định hướng bởi sự chấp thủ kiến thức về tự ngã của nó, trong dòng lưu chuyển bất tận của vòng quay sanh tử và tử sanh. Nghĩa này được xác định qua định cú ***dehabhogapratiṣṭhānaṃ cittamātram*** (thân thể, tài sản, và trụ xứ chỉ là tâm).

N. 62:
|dehabhogapratiṣṭhāgatisvabhāvalakṣaṇaṃ mahāmateālayavijñānaṃgrāhyagrāhakalakṣaṇena pravartamānaṃ bālā utpādasthitibhaṅgadṛṣṭidva yapatitāśayā utpādaṃ sarvabhāvānāṃ sadasator vikalpayanti |
"Đại Huệ! Thân thể tài sản và trú xứ chính là tự thể và hình tướng ở trong các cõi, hiện hành bởi hình tướng năng thủ và sở thủ của thức A-lại-da. Nhưng các phàm phu, những kẻ có đầu óc bị đọa lạc vào hai mặt của các quan điểm về sanh trú diệt, họ cho nó là sự phát sinh từ tính có hoặc không của tất cả các pháp" [5].

N.70:
samāropāpavādo hi cittamātre na vidyate | dehabhogapratiṣṭhābhaṃ ye cittaṃ nābhijānate | samāropāpavādeṣu te caranty avipaścitaḥ || 2.135 ||
"ở trong duy tâm
không hề có sự
áp đặt, bác bỏ.
Những ai mù quáng
không hiểu rõ tâm
là cái hiển hiện
thân thể tài sản,
cũng như trú xứ
họ đi lạc vào
cái sự áp đặt
hoặc sự bác bỏ"//135// [6].

Tham chiếu Triṃśikā-v.2b,3.19 of Vasubandhu:
tatrālayākhyaṃ vijñānaṃ vipākaḥ sarvabījakam || 2 ||
asaṃviditakopādisthānavijñaptikaṃ ca tat |
sadā sparśamanaskāravitsañjñācetanānvitam || 3 ||
karmaṇo vāsanā grāhadvayavāsanayā saha |
kṣīṇe pūrvavipāke 'nyadvipākaṃ janayanti tat || 19 ||
玄奘 T31n1586
初阿賴耶識　異熟一切種 (p_60b4, kệ 2b)
不可知執受　處了常與觸
作意受想思　相應唯捨受 (p_60b5-6, kệ 3)
由諸業習氣　二取習氣俱
前異熟既盡　復生餘異熟 (p_61a10-11, kệ 19)
"Trong đó, dị thục là thức có tên là a-lại-da, nhất thiết chủng (cái chứa hạt giống của tất cả) (2b). Và nó là cái có tiềm năng tiếp nhận và duy trì không thể biết, và liễu biệt xứ không thể biết. Thường tương ưng với xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư (3). Khi dị thục trước diệt mất thì các tập khí của nghiệp cùng với nhị thủ tập khí khiến sinh ra dị thục khác đó" (19).

2.2. PHƯƠNG DIỆN SIÊU NGHIỆM

Lăng-già cho thấy, tâm vốn là pháp duyên sinh mà bản chất thực sự của nó luôn luôn viễn ly mọi ấn tượng, ngôn ngữ và tâm sở mà nó biểu hiện. Nếu tùy thuận với sự thật này, con người không nhận lầm thông tin là sự vật, biết năng tướng và sở tưởng chỉ là hình ảnh do tự tâm biểu hiện. Nơi đây họ không vướng mắc, không chấp thủ chúng, họ vượt qua mọi tâm hành và ngôn ngữ (*ngôn ngữ đạo đoạn-tâm hành xứ diệt*), để thể nhập vào trạng thái chân thật của tâm. Lăng-già gọi trạng thái này là Duy tâm (cittamātra), đó là trạng thái của bình yên và sáng suốt, cội nguồn của giải thoát và tuệ giác. Duy tâm trong nghĩa này còn được gọi là tâm nhất cảnh tánh (*ekāgratā*), vô tướng, vô phân biệt, viên thành thật tánh, vô sanh, tánh không, Như Lai tạng. Nó là trạng thái vô tưởng, vắng lặng và sáng suốt của tâm, nền tảng cho đời sống giải thoát. Tự thân thể nhập trạng thái chân thật này là siêu thoát khỏi dòng sinh tử của thế gian, chứng nghiệm Niết bàn, phát huy tuệ giác, và từ bi.

N.88:
|punar aparaṃ mahāmate svacittadṛśyamātrānusāritvād vividhavicitralakṣaṇabāhyabhāvābhāvād vāgvikalpaḥ paramārthaṃ na vikalpayati |tasmāt tarhi mahāmate vāgvicitravikalparahitena te bhavitavyam ||
"Lại nữa Đại Huệ, vì đệ nhất nghĩa là trạng thái chân thật của các pháp chỉ do tự tâm biểu hiện, trạng thái không có đủ thứ hình tướng sai biệt được xem là những thực thể tồn tại ngoài tâm, nên ngôn ngữ và tư duy không mô tả được đệ nhất nghĩa. Do đó, Đại Huệ! ông nên viễn ly ngôn ngữ và đủ thức tư duy sai biệt" [7].

N.169: kathaṃ hy abhāvo bhāvānāṃ kurute samatāṃ katham || 3.56 ||
yadā cittaṃ na jānāti bāhyamādhyātmikaṃ calam | tadā tu kurute nāśaṃ samatācittadarśanam || 3.57 ||
punar api mahāmatir āha| yatpunaridamuktaṃ yadā tvālambyamarthaṃ nopalabhate jñānaṃ tadā vijñaptimātravyavasthānaṃ bhavati| vijñapter grahyābhāvād grāhakasya apy agrahaṇam bhavati |
Trạng thái bình đẳng (56)?
Khi nào tự tâm
Không còn nhận thấy
sự xao động nào
trong tâm ngoài cảnh,
bấy giờ nó sẽ
biến sự lắng diệt
trở thành trạng thái
của sự bình đẳng
nội tâm biểu hiện. (57)
Bồ tát Đại Huệ lại hỏi: Đức Thế tôn đã dạy điều này: "Khi trí không nắm bắt đối tượng sở duyên thì nó an trú trong duy thức, vì không có sở thủ của thức nên năng thủ không còn nắm bắt" [8].

Tham chiếu Triṃsikā-v. 28
yadālambanaṃ vijñānaṃ naivopalabhate tadā | sthitaṃ vijñānamātratve grāhyābhāve tadagrahāt || 28 ||

Lăng-già cho thấy, tâm vốn là pháp duyên sinh mà bản chất thực sự của nó luôn luôn viễn ly mọi ấn tượng, ngôn ngữ và tâm sở mà nó biểu hiện. Nếu tùy thuận với sự thật này, con người không nhận lầm thông tin là sự vật, biết năng tướng và sở tướng chỉ là hình ảnh do tự tâm biểu hiện. Nơi đây họ không vướng mắc, không chấp thủ chúng, họ vượt qua mọi tâm hành và ngôn ngữ (ngôn ngữ đạo đoạn-tâm hành xứ diệt), để thể nhập vào trạng thái chân thật của tâm.

玄奘 T31n1586_61b14-15.
若時於所緣　智都無所得
爾時住唯識　離二取相故
Chỉ khi nào trí không nắm bắt sở duyên, bấy giờ nó trụ trong duy thức tánh, trạng thái không tồn tại sở thủ, vì không còn nhận thức sai lầm về nó. (28)

Đoạn: ***"yadā tvālambyamarthaṃ nopalabhate jñānaṃ tadā vijñaptimātravyavasthānaṃ bhavati vijñapter grahyābhāvād grāhakasya apy agrahaṇam bhavati"*** của Lăng-già rất giống tụng *triṃsikā* 28 Vasubandhu không những về ý nghĩa mà còn cả cách dùng từ.

N. 170:
bhagavān āha| na hi tan mahāmate evamajñānaṃ bhavati | jñānam eva tan mahāmate, nājñānam | na caitatsaṃdhāyoktaṃ mayā| yadā tvālambyamarthaṃ nopalabhate jñānaṃ tadā vijñaptimātravyavasthānaṃ bhavatīti|kiṃ tu svacittadṛśyamātrāvabodhāt sadasator bāhyabhāvābhāvājjñānam apy arthaṃ nopalabhate | tadanupalambhājjñānajñeyayor apravṛttiḥ | vimokṣatrayānugamāj jñānasyāpyanupalabdhiḥ|
"Đức Thế tôn dạy: Đại Huệ: Cái trí như Như lai đã nói hẳn không thể là sự vô tri. Nó chính là trí tuệ chứ không phải sự vô tri. Như lai không có ẩn ý gì khi nói điều này: "Khi trí không nắm bắt đối tượng sở duyên thì nó an trú trong duy thức". Nhưng vì biết rõ đối tượng sở duyên chỉ là sở kiến hiện trong tự tâm, vì không hề có sự thể ấy ở bên ngoài, nên trí cũng không nắm bắt đối tượng cho là có hay không. Nhờ không vin vào nó, nên năng tri và sở tri không phát khởi. Nhờ tùy thuận với ba giải thoát, nên trí tuệ không có sự nắm bắt" [9].

Tham chiếu Triṃsikā-v. 29
acitto 'nupalambho 'sau jñānaṃ lokottaraṃ ca tat | āśrayasya parāvṛttir dvidhā dauṣṭhulyahānitaḥ ‖ 29 ‖
玄奘 T31n1586_61b18-19.
無得不思議　是出世間智
捨二麁重故　便證得轉依
Điều này là vô tâm, vô đắc và đó là trí xuất thế gian. Nhờ xả bỏ hai thứ thô trọng, nên có sự chuyển y. (29)

Trên mặt siêu nghiệm thể nhập chân tướng (jātilakṣaṇā**)** của thức, Lăng-già gọi đây là chuyển y (**ā**srayaparavṛitti), tức là chuyển trạng thái thác loạn của tâm bị ô nhiễm bởi chướng ngại phiền não và sở tri chướng, trở về trạng thái trong sáng chân thật của nó. Nhân tố để khởi động quá trình này chính là mạt-na, tùy thuận chân tướng của tâm, nó không nắm bắt ấn tượng sở duyên hiện trong tự tâm như là thực thể cá biệt tồn tại ngoài tâm. Bấy giờ, cả năng tướng và sở tướng không còn tồn tại, mạt-na hiện chứng trạng thái vô tướng của tâm và được gọi là vô phân biệt trí (nirvikalpajñāna), hay bình đẳng tánh

trí (samatājñāna). Nhờ năng lực tịnh hóa và sự định hướng chân thật của vô phân biệt trí, các tập khí ô nhiễm thuộc nhận thức (sở tri) và tâm lý (phiền não) được lưu trữ từ vô thỉ bị loại bỏ, tâm an trú trong trạng thái chân thật của nó mà phát huy trí lực hiển thị ảnh tượng như huyễn của mọi pháp, trên con đường thực hành Bồ-tát hạnh để đạt đến quả vị Phật.

N.42:
|mahākaruṇopāyakauśalyānābhogagatena mahāmate prayogena sarvasattvamāyāpratibimbasamatayā anārabdhapratyayatayā adhyātmabāhyaviṣayavimuktatayā cittabāhyādarśanatayā animittādhiṣṭhānānugatā anupūrveṇa bhūmikramasamādhiviṣayānugam anatayā traidhātukasvacittatayā adhimuktitaḥ prativibhāvayamānā māyopamasamādhiṃ pratilabhante |
"Đại Huệ! Khi công hạnh đạt đến mức tự nhiên nhờ thành thạo các phương tiện của đại bi, họ tùy thuận với sự an trú trong vô tướng, bằng trạng thái xem chúng sanh như huyễn, như ảnh, không nắm bắt các duyên, trạng thái thấy ngoại cảnh là tự tâm, thanh thoát với các sự kiện ở trong cũng như ngoài tâm, rồi dần dần thấu hiểu một cách xác tín ba cõi chỉ là tự tâm, bằng cách thuận hành cảnh giới thiền định cảnh giới trong từng cấp bậc của các quả vị Bồ-tát và đạt được chánh định như huyễn" [10].

3. LỜI KẾT

Đạo lý duy tâm như được trình bày ở trên cho thấy, Lăng-già không xem tâm là một nguyên tố vật chất hay tinh thần tạo ra vũ trụ. Duy tâm (*cittamātra*) là từ viết tắc của hợp từ *bahuvrīhi* "*Duy tự tâm sở kiến (svacittadṛṣyamātra)*" nghĩa là, "*chỉ là những cái được tự tâm nhìn thấy*" hay "*chỉ là những cái được biểu hiện trong tự tâm*". Trong đó, ta thấy rằng tự tâm (*svacitta*) chỉ cho hệ thống nhận thức của mỗi người, gồm ba trạng thái chuyển tướng (*pravṛttilakṣaṇa*), nghiệp tướng (*karmalakṣaṇa*), và chân tướng (*jatilakṣaṇa*); với hai chức năng gồm hiện thức (*khyātivijñāna*) và phân biệt sự thức (*vastuprativikalpavijñāna*). Định nghĩa này cho thấy tâm không phải là một tự thể cá biệt (svabhāva), một bản nguyên (*prakṛti*), linh hồn (*pudgala*) hay bản ngã (ātman) sinh ra mọi pháp như những người theo thuyết duy tâm tuyệt đối (absolute idealism) đã nhào nặn và tưởng tượng ra.

Như trên đã đề cập, tùy theo ý chấp thủ ấn tượng sắc hoặc thọ nào là tự ngã của mình, khối năng lượng được tích lũy trong hệ thống nhận thức qua hoạt động của nó, chuyển hiện thành định mệnh tương ứng trong các con đường tương ứng gọi là ba cõi, sáu đường hay chín hữu. Lăng-già mô tả sự chuyển hiện này là tâm hiện thành thân thể tài sản và trú xứ, không những thế, bằng năng lực tái hiện kiến thức, tâm tiếp tục tái hiện những cảnh đời được định hướng bởi sự chấp thủ kiến thức về tự ngã của nó trong dòng lưu chuyển bất tận của sanh tử. Tùy theo cách thức con người xử lý những gì mà hệ thống nhận thức đã ghi nhận, thì nó sẽ biểu hiện và tác thành cuộc sống như thế đó. Vai trò trong việc định hình cùng tác thành đời sống, được Lăng-già xác định và mô tả rất rõ, những ý nghĩa này được người viết ghi chú và cước dẫn đầy đủ ở các mục trên.

Chú thích:
* Tỳ kheo Thích Nguyên Sĩ, Tăng sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, khóa XV, khoa Phật học Sanskrit.
[1] Dẫn theo bản Devanāgarī biên tập bởi Nanjō. Phiên âm ký hiệu la-tinh theo nguồn Sanskrit Buddhist Canon. Bản Việt Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.599.
[2] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.83-84.
[3] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.135.
[4] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.254.
[5] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.84.
[6] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.92.
[7] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.109.
[8] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.205.
[9] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.206.
[10] Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già (1), Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023; tr.63.

Tài liệu tham khảo:
The Laṅkāvatārasūtra, edited by Bunyiu Nanjio, 1923, Kyoto (梵文入楞伽經, 南條文雄校訂, 大谷大學. v. 1).
1. Saddharma-laṅkāvatārasūtra, edited by P.L. Vaidya. -- Mithila Insttitute of PostGraduate Studies and Research in Sanskrit Learning, 1963. -- (Buddhist Sanskrit texts; no. 3).
2. Thể Nhập Chánh Pháp Lăng-già, Nguyên Giác dịch & lược giải. Nxb. Hồng Đức 2023.
3. Taishō Shinshū Daizōkyō 大正新脩大藏經.
4. https://www2.hf.uio.no/polyglotta/index.php?page=fulltext&vid=236&view=fulltext.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.
Giá: 65.000 đồng
PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

MỜI TẢI APP

HOẰNG PHÁP Online

Nhằm để ***"Đẩy mạnh truyền thông Phật giáo như một kênh Hoằng pháp"***, Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thiết lập website và app ***Hoằng pháp online*** cung cấp địa chỉ chính thống của ngành Hoằng pháp nước nhà để chư Tôn đức Tăng, Ni Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh, thành thuận tiện đăng tải video thuyết giảng và thuyết giảng trực tuyến, tạo sự tiện lợi cho quý Phật tử và quý vị yêu mến Đạo Phật nghe pháp online.

App Hoằng pháp online sử dụng trên điện thoại thông minh, hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo video mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa ***"Hoằng pháp online"*** để có được những trải nghiệm xem, nghe thuyết giảng và các chương trình truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

Google Play | App Store

Quét QR để tải App

HPO

www.hoangphaponline.com

SUN WORLD
HALONG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự
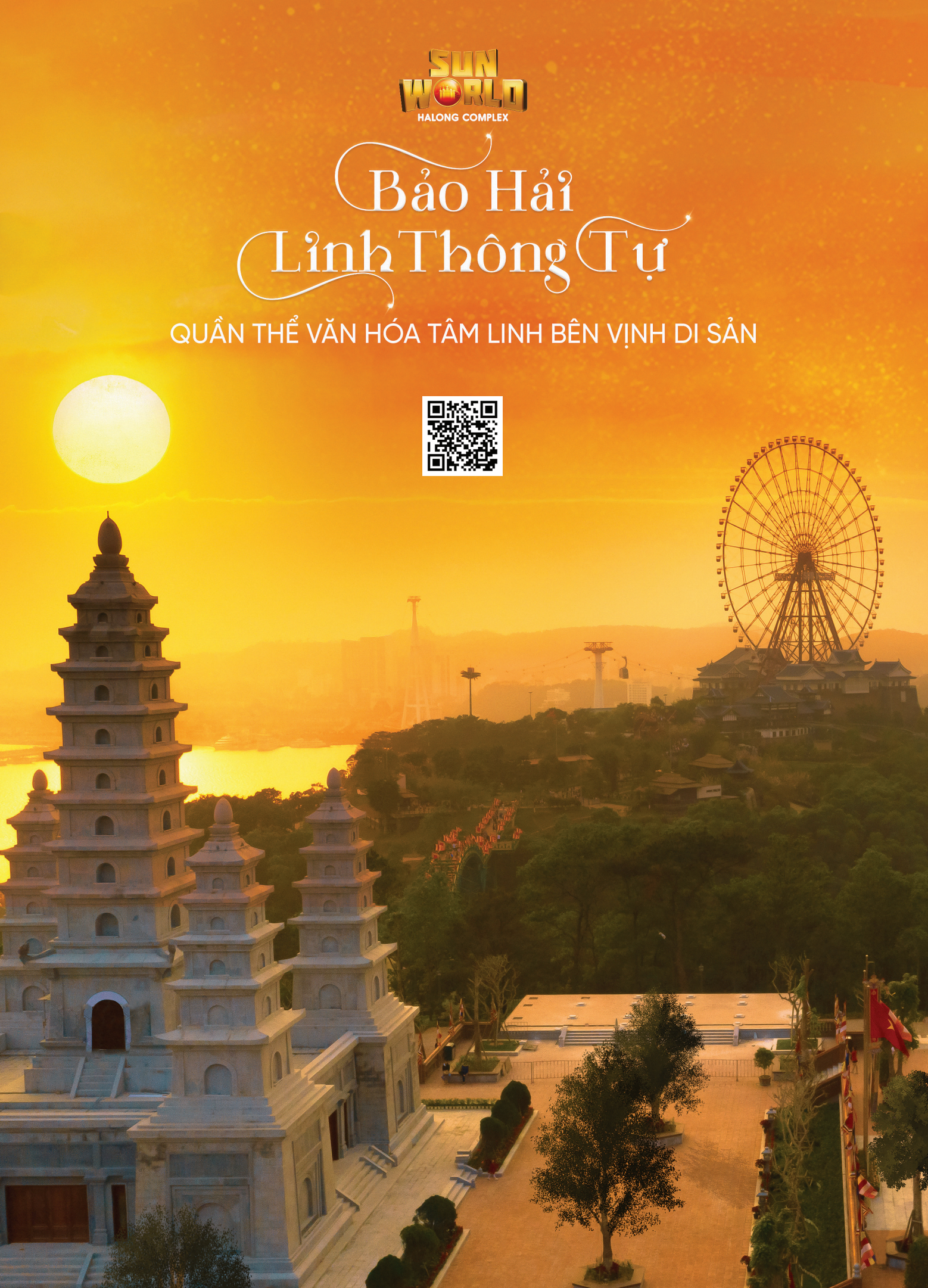
QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN